

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----\*-----

BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN

Năm 2023

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024  
HUYỆN BÁC ÁI, TỈNH NINH THUẬN**

Ngày 29 tháng 12 năm 2023

**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG  
TỈNH NINH THUẬN**



Hồ Xuân Ninh

Ngày 28 tháng 12 năm 2023

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN BÁC ÁI**



**PHÓ CHỦ TỊCH**

Ngô Thanh Lâm



## MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ.....	3
1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm .....	3
2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024.....	4
3. Tài liệu, bản đồ lập kế hoạch sử dụng đất.....	8
4. Các phương pháp thực hiện.....	8
5. Tổ chức thực hiện.....	9
6. Các sản phẩm của dự án.....	9
I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI .....	9
1.1. Điều kiện tự nhiên .....	9
1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội.....	18
1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai.....	25
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC. 30	
2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	30
2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021 .....	46
2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDD năm 2023 .....	47
III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 .....	48
3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	48
3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực .....	50
3.5. Diện tích đất cần thu hồi .....	75
3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng .....	76
3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024.....	76
3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024 .....	76
IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT....	77
4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường .....	77
4.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư.....	78
4.3. Giải pháp về chính sách .....	79
4.4. Giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất .....	80
4.5. Các giải pháp khác .....	80
I. KẾT LUẬN.....	82
II. KIẾN NGHỊ.....	82



## **DANH MỤC BẢNG BIỂU**

Biểu 01: Biến động sử dụng đất đai năm 2023 với năm 2022.....	26
Biểu 02: Kết quả thực hiện Danh mục dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	30
Biểu 03: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 .....	37
Biểu 04: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2023 .....	43
Biểu 05: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 ..	45
Biểu 06: Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2023 chưa thực hiện chuyển sang năm 2024.....	50
Biểu 07: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới năm 2024 .....	51
Biểu 08: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024.....	51
Biểu 09: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 .....	52
Biểu 10: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024.....	75
Biểu 11: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 ..	75
Biểu 12: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2024 ..	76



## **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Huyện Bác Ái có 09 đơn vị hành chính cấp xã (09 xã) với tổng diện tích tự nhiên là 102.184,65 ha, dân số trung bình có 33.014 người, mật độ dân số bình quân 30 người/km<sup>2</sup>. Huyện Bác Ái được thành lập theo Nghị định số 65/2000/NĐ-CP ngày 06/11/2000 của Chính phủ từ việc tách 9 xã của huyện Ninh Sơn cũ gồm: xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Tân, Phước Tiến, Phước Chính, Phước Đại, Phước Thắng, Phước Thành và Phước Trung. Huyện nằm phía Tây bắc tỉnh Ninh Thuận, cách thành phố Phan Rang - Tháp Chàm khoảng 50 km.

Luật Đất đai năm 2013 quy định: Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là 1 trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai (Điều 22); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc lập Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện được thực hiện theo quy định của Luật Đất đai ngày 29/11/2013 (Khoản 3, 4 Điều 40), Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai (Khoản 3 Điều 7 và Khoản 4 Điều 9) và hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của các ngành, địa phương trên địa bàn huyện có liên quan đến sử dụng đất.

Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai thì hàng năm huyện phải lập kế hoạch sử dụng đất trình Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh (danh mục các dự án, công trình thu hồi đất và chuyển mục đích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng trong năm Kế hoạch) và trình UBND tỉnh phê duyệt, sau đó tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất.

Thực hiện Luật Đất đai 2013, được sự chỉ đạo của UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường và nhiệm vụ UBND huyện giao; Phòng Tài nguyên & Môi trường đã phối hợp với Phân viện Quy hoạch & Thiết kế Nông nghiệp Miền Trung xây dựng ***Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận*** trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt để triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

### **1. Mục đích và yêu cầu của việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm**

#### **1.1. Mục đích**

- Cụ thể hoá các chỉ tiêu phân bổ kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giao cho cấp huyện năm 2024 đến địa bàn cấp xã.

- Góp phần quản lý chặt chẽ tài nguyên đất đai theo kế hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả; bảo vệ môi trường sinh thái, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu, đảm bảo phát triển bền vững.



## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

- Làm căn cứ pháp lý để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, ... theo quy định của pháp luật.

- Giúp cơ quan quản lý nhà nước về đất đai xác định được danh mục các công trình, dự án thực hiện trong năm; xác định được tổng diện tích cần phải thu hồi đất, diện tích chuyển mục đích. Trên cơ sở đó xây dựng các phương án hỗ trợ bồi thường khi thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, bố trí tái định cư,... và các vấn đề xã hội khác có liên quan.

### **1.2. Yêu cầu của lập kế hoạch sử dụng đất**

- Phù hợp Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận.  
- Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái;  
- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm phải xác định rõ nhu cầu sử dụng đất cho các công trình, dự án phải thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm.

- Xác định rõ quy mô, diện tích, vị trí, ranh giới của các công trình dự án thực hiện trong năm (*xác định cụ thể trên bản đồ vị trí, diện tích, ranh giới các công trình, dự án thu hồi đất; các khu vực chuyển đổi mục đích sử dụng đất thực hiện trong năm*).

- Các công trình, dự án đưa vào sử dụng trong năm đều phải có tính khả thi cao (*có chủ trương đầu tư, có kế hoạch phân bổ nguồn vốn đầu tư đối với các công trình, dự án sử dụng vốn ngân sách; có đơn xin chuyển mục đích, hoặc nhu cầu xin chuyển mục đích của tổ chức, hộ gia đình cá nhân*).

## **2. Những căn cứ pháp lý để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

### **2.1. Các văn bản Trung ương ban hành**

- Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017.  
- Luật sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018.  
- Luật Trồng trọt ngày 19/11/2018; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017.  
- Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 22/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai thi hành Luật Đất đai.

- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính phủ về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.

- Các Nghị định: số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 62/2019/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; số 06/2020/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày



15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; và các Thông tư hướng dẫn có liên quan.

- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai.

- Nghị định số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế.

- Nghị quyết số 18/NQ-CP ngày 11/02/2022 của Chính phủ. Triển khai Nghị quyết số 44/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chủ trương đầu tư dự án xây dựng công trình đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025.

- Quyết định 665/2014/QĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/03/2022 của Thủ tướng Chính phủ phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 05 năm 2021-2025.

- Quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết một số điều của Nghị định 43/2014/NĐ-CP và Nghị định 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06 tháng 8 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

## **2.2. Các văn bản của địa phương ban hành**

- Các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 68/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 phê duyệt Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 31/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án thu hồi đất năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 17/5/2021 về bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 74/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng



nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 103/NQ-HĐND ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Nghị quyết số 113/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 01/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 về việc bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 về điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ khỏi danh mục dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 về Điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 phê duyệt Danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/02/2023 về việc bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ khỏi Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 về Điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 2944/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch các tuyến đường giao thông trong quy hoạch phát triển ngành Giao thông Vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011-2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 199/QĐ-UBND ngày 28 tháng 6 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt kết quả quy hoạch 03 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025.

- Quyết định số 1123/QĐ-UBND ngày 06 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt phát triển điện lực tỉnh Ninh Thuận giai đoạn





## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

2016-2025, có xét đến năm 2035 - Hợp phần II: Quy hoạch chi tiết phát triển lưới điện trung và hạ áp sau các trạm 110kv.

- Quyết định số 292/QĐ-UBND ngày 04 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1475/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển ngành Giao thông vận tải tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2011 - 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 321/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch thủy lợi tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Quyết định số 391/QĐ-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2018 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Ninh Thuận đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 330/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2019 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt khu vực phát triển đô thị đến năm 2020 và những năm tiếp theo trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 14/2020/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2020 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Ban hành Bảng giá các loại đất kỳ 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 24/2023/QĐ-UBND ngày 07/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh, ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố.

- Quyết định 462/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái.

- Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Bác Ái.

- Quyết định 512/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt giao kế hoạch đầu tư công trung hạn 2021-2025.

- Quyết định số 633/QĐ-UBND ngày 16/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Thuận về việc Phê duyệt danh mục các dự án kêu gọi đầu tư trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2021 – 2025.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện Bác Ái nhiệm kỳ 2020-2025.

Và các văn bản khác có liên quan...



### **3. Tài liệu, bản đồ lập kế hoạch sử dụng đất**

- Quy hoạch tỉnh Ninh Thuận thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại quyết định số 1319/QĐ-TTg ngày 10/11/2023 của Thủ tướng Chính Phủ.
- Quy hoạch sử dụng đất huyện Bác Ái đến năm 2030.
- Kế hoạch sử dụng đất các năm 2021, 2022, 2023 của huyện Bác Ái.
- Kế hoạch phát triển KT-XH tỉnh Ninh Thuận năm 2024.
- Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm giai đoạn 2021-2025 của huyện Bác Ái.
- Danh mục các công trình dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2021-2025 từ nguồn thu tiền sử dụng đất của huyện Bác Ái.
- Kế hoạch phát triển phát triển kinh tế - xã hội và dự thảo Kế hoạch đầu tư công năm 2024 của huyện Bác Ái.
- Kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận năm 2020.
- Kết quả tích hợp bản đồ đất đai và bản đồ lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận.
- Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Kế hoạch đầu tư xây dựng các công trình, dự án trên địa bàn huyện năm 2024.
- Báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ Kinh tế - Xã hội, Quốc phòng - An ninh năm 2023 và nhiệm vụ, kế hoạch năm 2024 của huyện.
- Tài liệu Quy hoạch chung xây dựng nông thôn mới các xã trên địa bàn huyện.
- Tài liệu các quy hoạch xây dựng tỷ lệ 1/500 và 1/2000 trên địa bàn huyện.
- Niên giám thống kê huyện Bác Ái năm 2021, 2022.
- Văn bản đăng ký nhu cầu sử dụng đất năm 2024 của các ngành, lĩnh vực, của các cấp trên địa bàn huyện.

### **4. Các phương pháp thực hiện**

*4.1. Nhóm phương pháp thu thập số liệu:* gồm các phương pháp sau :

*a. Phương pháp điều tra, khảo sát thực địa:* Là phương pháp được dùng để điều tra, thu thập số liệu, tài liệu, bản đồ, thông tin về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước; thu thập tình hình thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất theo phương án quy hoạch đã được UBND tỉnh phê duyệt. Khảo sát thực địa tại các xã để xác định, khoanh vẽ lên bản đồ địa chính vị trí, ranh giới, hiện trạng sử dụng đất của các thửa đất sẽ chuyển mục đích sử dụng để thực hiện các công trình, dự án trong kế



hoạch năm 2024.

*b. Phương pháp kế thừa, chọn lọc tài liệu đã có:* Trên cơ sở các tài liệu, số liệu, bản đồ đã thu thập được tiến hành phân loại, chọn lọc, kế thừa các tài liệu đã được phê duyệt và các công trình, dự án trong kế hoạch năm 2023 chưa thực hiện chuyển sang thực hiện năm 2024; các công trình, dự án mới sẽ triển khai năm 2024.

*4.2. Phương pháp xử lý số liệu, bản đồ:* Các số liệu thu thập được phân tích, xử lý bằng phần mềm Excel. Các số liệu được tính toán, phân tích theo các bảng, biểu kết hợp với phần thuyết minh. Bản đồ được xây dựng bằng sử dụng phần mềm như Microstation, MapInfor,...

*4.3. Phương pháp thống kê, so sánh và phân tích:* Trên cơ sở các số liệu, tài liệu thu thập được, tiến hành phân nhóm, thống kê diện tích các công trình, dự án đã thực hiện theo kế hoạch; chưa thực hiện, hoặc đang thực hiện; tổng hợp, so sánh và phân tích các yếu tố tác động đến việc thực hiện phương án KHSD đất. So sánh các chỉ tiêu thực hiện so với mục tiêu đề ra trong phương án KHSD đất để tính tỉ lệ % hoàn thành kế hoạch sử dụng đất.

*4.4. Phương pháp minh họa trên bản đồ:* Các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất trong năm kế hoạch 2024 được thể hiện trên bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện trên bản đồ tỉ lệ 1/25.000... Phương pháp minh họa bằng bản đồ có sử dụng các phần mềm chuyên dụng làm bản đồ (như Microstation, Mapinfor,...).

## **5. Tổ chức thực hiện**

- Chủ quản dự án: Ủy ban nhân dân huyện Bác Ái.
- Chủ dự án: Phòng tài nguyên và Môi trường.
- Cơ quan thẩm định: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận.
- Cơ quan phê duyệt: Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

## **6. Các sản phẩm của dự án**

a. Báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2024, kèm theo hệ thống bảng biểu, phụ biểu tính toán, bản đồ chuyên đề.

b. Bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỷ lệ 1/25.000.

c. Các bản đồ chuyên đề;

d. Đĩa CD copy báo cáo thuyết minh, bảng biểu và bản đồ đã số hóa.

# **I. KHÁI QUÁT VỀ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI**

## **1.1. Điều kiện tự nhiên**

### **1.1.1. Vị trí địa lý**

Huyện Bác Ái nằm phía Tây bắc tỉnh Ninh Thuận, có toạ độ địa lý như sau:

- Vĩ độ Bắc : từ 11<sup>0</sup>39'11'' (cực Nam) đến 12<sup>0</sup>10'05" (cực Bắc).

- Kinh độ Đông: từ 108<sup>0</sup>39'54'' (cực Tây) đến 109<sup>0</sup>3'46'' (cực Đông).



Ranh giới huyện tiếp giáp như sau:

- Phía Bắc: giáp huyện Khánh Sơn, tỉnh Khánh Hoà.
- Phía Nam: giáp huyện Ninh Sơn và TP. Phan Rang - Tháp Chàm.
- Phía Đông: giáp huyện Thuận Bắc và TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hoà.
- Phía Tây: giáp huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

Huyện có tuyến đường QL 27B từ Khánh Hoà đi Lâm Đồng chạy qua, tiếp giáp với thành phố Cam Ranh, cách thành phố Nha Trang 90 km và thành phố Đà Lạt 100 km. Nằm trong tam giác kinh tế phát triển Đà Lạt - Phan Rang - Nha Trang, Cam Ranh, khá thuận lợi trong giao lưu phát triển kinh tế, văn hoá và ứng dụng khoa học. Bên cạnh đó huyện còn là chiến khu cách mạng đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu anh hùng lực lượng vũ trang trong 2 cuộc kháng chiến giải phóng dân tộc. Đây cũng là vùng đầu nguồn của một số con sông lớn trong tỉnh, có khả năng xây dựng các hồ chứa nước tưới cho phát triển nông nghiệp. Vì vậy, huyện có vị trí quan trọng về phát triển KTXH, bảo vệ môi trường và QPAN của tỉnh Ninh Thuận. Vì vậy, huyện có vị trí quan trọng về phát triển kinh tế xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh của tỉnh Ninh Thuận.

### **1.1.2. Địa hình, địa mạo**

Địa hình của huyện thấp dần theo hướng Tây Bắc - Đông Nam, phía Đông Bắc khống chế bởi đỉnh núi cao ở ranh giới tỉnh Khánh Hoà là núi Ma Nai (1.637m) ở ranh giới huyện Thuận Bắc là núi Tà Năng (1.451m), lùi sâu vào huyện là núi Ya Bô (1.220m), phía Tây trên đường ranh giới với huyện Ninh Sơn là núi Chuẩn (1.645m). Có thể chia ra các dạng địa hình chính như sau:

- Địa hình tương đối bằng có diện tích chiếm 4,4% diện tích toàn huyện, phân bố ở các xã: Phước Chính, Phước Trung, Phước Đại, Phước Tân.
- Địa hình đồi thấp, bằng thoải ít chia cắt: độ dốc cấp I, II là những vùng đất tương đối bằng phẳng, có diện tích chiếm 19% diện tích toàn huyện.
- Địa hình đồi hoặc núi thấp, độ dốc 8-15°, có diện tích chiếm 6% diện tích toàn huyện.
- Địa hình đồi núi trung bình và cao, gồm những dãy núi có độ cao trên 1.000m, tập trung ở phía Bắc và phía Tây của huyện, dạng địa hình này có diện tích chiếm 70,6% diện tích toàn huyện.

Tất cả các xã trong huyện đều là xã miền núi. Địa hình rất phức tạp, chủ yếu là đồi núi cao, dốc, mức độ chia cắt lớn. Hiện nay, giao thông đi lại khá thuận lợi do các tuyến đường liên xã, trục xã đã được đầu tư trải nhựa, bê tông, tuy nhiên các tuyến đường giao thông nội đồng đi lại còn khó khăn. Khả năng khai thác các nguồn tài nguyên đất vào sản xuất nông, lâm nghiệp gặp nhiều khó khăn, đòi hỏi vốn đầu tư lớn. Những vùng đất bằng có khả năng nông nghiệp phân bố dọc tuyến đường QL 27 B và các tuyến đường liên xã thuận lợi việc khai thác vào sản xuất nông nghiệp chiếm tỷ lệ nhỏ.

### **1.1.3. Khí hậu**



Huyện Bác Ái có địa hình núi thấp, trung du, là địa hình chuyển tiếp giữa địa hình đồng bằng duyên hải với địa hình núi và cao nguyên Đà Lạt nên vùng núi phía Tây huyện giáp với Lâm Đồng chịu ảnh hưởng khá sâu sắc bởi khí hậu nhiệt đới ẩm-gió mùa cao nguyên. Lượng mưa trung bình 1000 -1500 mm, nhiệt độ trung bình 25-28<sup>0</sup>c, độ ẩm không khí trung bình 70-80%, số giờ nắng 2600-2900 giờ, tổng tích ôn 950<sup>0</sup>-1000<sup>0</sup>C. Đặc điểm khí hậu có thể phân ra 02 tiểu vùng khí hậu sau:

- Tiểu vùng khí hậu núi thấp phía Tây: Gồm 02 xã Phước bình và Phước hoà. Khí hậu nhiệt đới ẩm, gió mùa, hơi thiếu ẩm. Lượng mưa trung bình 1500 - 2000 mm, mùa mưa từ tháng V - XI (07 tháng). Nhiệt độ trung bình 22 - 25<sup>0</sup>c.

- Tiểu vùng khí hậu trung du và đồng bằng phía Đông: Gồm 07 xã còn lại. Khí hậu nhiệt đới - gió mùa, bán khô hạn. Nhiệt độ trung bình 27<sup>0</sup>c. Lượng mưa trung bình 800 - 1000 mm. Mùa mưa tập trung chủ yếu vào 3 tháng (từ tháng IX-XI). Mùa khô từ tháng XII-VIII, nắng nóng, khô hạn khắc nghiệt.

#### **1.1.4. Thủy văn**

Hệ thống sông suối trên địa bàn huyện nhiều và phân bố khá đều về không gian. Các sông chính trên địa bàn bao gồm những sông sau:

- Sông Cái: Bắt nguồn từ tỉnh Khánh Hoà chạy theo hướng Nam qua huyện huyện Bác Ái có chiều dài 39 km. Đây là con sông lớn nhất huyện có nguồn nước dồi dào quanh năm và là nguồn cung cấp nước chủ yếu để tưới cho cây trồng. Trên sông Cái đã xây dựng đập Tân Mỹ.

- Sông Sắt: Là sông lớn thứ hai trong huyện, là sông nhánh chính của sông Cái, chiều dài sông 32 km, diện tích lưu vực 411 km<sup>2</sup>. Sông chảy theo hướng Đông Tây rồi đổ vào sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ sông Sắt để cung cấp nước tưới cho diện tích đất trồng lúa, cây hoa màu, cây công nghiệp.

- Sông Trà Co: Là sông lớn thứ ba trong huyện, là sông nhánh của sông Cái, chiều dài sông chính 25 km, diện tích lưu vực 154 km<sup>2</sup>. Sông chảy theo hướng Bắc nam rồi đổ vào sông Sắt trước khi gặp sông Cái. Trên sông này đã xây dựng hồ Trà Co tưới khoảng 45 ha lúa.

Hệ thống sông, suối ở huyện Bác Ái khá nhiều và khả năng khai thác vào phát triển sản xuất và đời sống có nhiều thuận lợi.

#### **1.1.5. Tài nguyên đất**

Theo kết quả chương trình điều tra bổ sung, chỉnh lý xây dựng bản đồ đất tỷ lệ 1/50.000 tỉnh Ninh Thuận do phân viện Quy hoạch và thiết kế Nông nghiệp Miền nam thực hiện năm 2004 toàn huyện có 6 nhóm đất với 10 đơn vị đất (*không kể nhóm đất khác gồm: đất ở, đất chuyên dùng, sông suối,..*):

<b>Loại đất</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
I. Nhóm đất phù sa	1.410,00	1,38
II. Nhóm đất xám và bạc màu	1.055,00	1,03



*Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận*

<b>Loại đất</b>	<b>Tổng diện tích (ha)</b>	<b>Tỷ lệ (%)</b>
III. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán KH	21.853,00	21,39
IV. Nhóm đất đỏ vàng	70.990,65	69,47
V. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	1.491,00	1,46
VI. Nhóm đất xói mòn trơ sỏi đá	1.250,00	1,22
Đất khác	4.135,00	4,05
<b>Tổng cộng</b>	<b>102.184,65</b>	<b>100,00</b>

*Nguồn: Phân viện QH và TK NN Miền Nam*

**\*. Nhóm đất phù sa (P)**

- Diện tích: 1.410 ha, chiếm 1,37% diện tích toàn huyện.

Phân bố dọc theo các chiền sông, suối lớn chủ yếu là hệ thống sông Cái trên địa hình cao khá bằng phẳng.

- Căn cứ vào hình thái phẫu diện, tầng chuẩn đoán, các đặc trưng chuẩn đoán. Nhóm đất phù sa được phân thành 02 loại sau:

+ Đất phù sa không được bồi (P): Diện tích 176,0 ha, chiếm 0,17% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 1 và địa hình vằn rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở xã Phước Tiến; Phước Tân và Phước Hoà.

+ Đất phù sa ngòi suối (Py): Diện tích 1.234,0 ha, chiếm 1,20% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Tân; Phước Hoà; Phước Thắng; Phước Đại; Phước Chính; Phước Thành và Phước Bình.

*Khả năng sử dụng:*

Nhóm đất phù sa trong huyện thường phân bố ở địa hình cao, ven sông, gần khu dân cư, có điều kiện tưới tiêu tương đối chủ động. Đây là một loại đất có khả năng thích hợp khá cao cho nhiều loại cây trồng cận nhiệt đới, đang sử dụng rất đa dạng từ lúa 2 vụ, cây hoa màu, cây công nghiệp ngắn ngày.

**\*. Nhóm đất xám và bạc màu**

- Diện tích: 1.055,0 ha, chiếm 1,03% diện tích toàn huyện và phân thành 02 loại sau:

+ Đất xám có tầng loang lổ (Xf): Diện tích 721,0 ha, chiếm 0,70% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 (chỉ có 292 ha phân bố ở xã Phước Chính có tầng dày cấp 2) và độ dốc cấp 1 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thắng; Phước Chính và Phước Tân.

+ Đất xám clay (Xg): Diện tích 334,0 ha, chiếm 0,33% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất



nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến; Phước Trung; Phước Thành; Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại và Phước Hoà.

*Khả năng sử dụng:*

Xf là loại đất khá thích nghi với chuyên canh lúa nước hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm; cũng có thể trồng cây lâu năm, tùy theo vị trí địa hình và điều kiện thoát thủy mùa mưa.

Hiện nay, hầu như toàn bộ diện tích đất xám gầy ở huyện là đất ruộng lúa. Đây là một loại đất có mức thích hợp cao đối với chuyên canh lúa nước, hoặc luân canh lúa nước với các cây trồng cạn hàng năm.

Yếu tố hạn chế chính hiện nay đối với nhóm đất trên là thiếu nước vào mùa khô; vì vậy, đề nghị nên tăng cường đầu tư thủy lợi để bố trí tăng vụ.

**\*. Nhóm đất đỏ và xám nâu vùng bán khô hạn:**

- Diện tích: 21.853,0 ha, chiếm 21,39 % diện tích toàn huyện. Được phân thành 02 loại sau:

+ Đất đỏ vùng bán khô hạn (DK): Diện tích 430,0 ha, chiếm 0,42% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có tầng dày cấp 3 và độ dốc cấp 2 rất thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Trung và Phước Thành.

+ Đất xám nâu vùng bán khô hạn (XK): Diện tích 21.423,0 ha, chiếm 20,96% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 19.795 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Hoà, Phước Chính, Phước Đại, Phước Tân, Phước Bình và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV đến cấp VI có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Thành, Phước Tiến, Phước Trung và Phước Đại.

*Khả năng sử dụng:*

- Đất đỏ vùng bán khô hạn, một mặt có hàm lượng dinh dưỡng thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là đồi núi thấp ít dốc, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn cho việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất đỏ là đất rừng tái sinh hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nhà ở hoặc đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, phần lớn diện tích đất đỏ có địa hình ít dốc ( $< 8^\circ$ ) có thể khai thác cho sử dụng nông nghiệp.

- Ngoài một vài ưu điểm về cơ lý và phản ứng đất ra, đất xám nâu vùng bán khô hạn, nhìn chung có hàm lượng dinh dưỡng trong đất thấp, mặt khác lại phân bố trên những bậc địa hình cao, đa số là nhấp nhô, gồ ghề, hơn nữa lại nằm trong khu vực khí hậu bán khô hạn, khan hiếm về nguồn nước, do đó có nhiều khó khăn



cho việc cung cấp nguồn nước tưới cho cây trồng, việc thực hiện các biện pháp canh tác cũng như cho khai thác sử dụng nông nghiệp nói chung.

Hiện nay, phần lớn diện tích đất xám nâu vùng bán khô hạn là đất cây lùm bụi xen cỏ dại, đang được đồng bào địa phương sử dụng cho chăn thả mục súc (dê, cừu, bò); một phần nhỏ diện tích, chừng 15-20%, là đất nông nghiệp, chủ yếu là khai thác nương rẫy vào mùa mưa.

**\*. Nhóm đất đỏ vàng:**

- Diện tích: 70.990,64 ha, chiếm 69,47% diện tích toàn huyện, đây là nhóm đất có diện tích lớn hơn cả và phân thành 02 loại sau:

+ Đất vàng đỏ trên đá mác ma axít (Fa): Diện tích 67.556,64 ha, chiếm 66,11% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc cao và tập trung chủ yếu từ cấp IV đến cấp VIII, chỉ có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập ở hầu hết các xã.

+ Đất đỏ vàng trên đá sét và biến chất (Fs): Diện tích 3.434,0 ha, chiếm 3,34% diện tích tự nhiên toàn huyện. Đất có độ dốc (từ cấp I đến cấp III) và tầng dày (từ cấp 1 đến cấp 3) thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp có khoảng 738 ha. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Tân và Phước Thắng. Diện tích còn lại có độ dốc cao, chủ yếu có độ dốc từ cấp IV, cấp V và VII có khả năng khai thác trồng và khoanh nuôi tái sinh rừng, phân bố tập trung ở các xã Phước Tiến, Phước Đại, Phước Hoà, Phước Bình và Phước Thắng.

*Khả năng sử dụng:* Hiện nay, phần lớn nhóm đất đỏ vàng là đất rừng tái sinh, rừng trồng hoặc đất cây lùm bụi xen cỏ dại, rất ít diện tích là đất nương rẫy quảng canh. Nhìn chung, trong điều kiện có rừng cây che phủ, đất đỏ vàng trên đá sét và đá biến chất có hàm lượng dinh dưỡng khá cao; tuy nhiên hầu hết là đất tầng mỏng, lại phân bố trên những dạng đồi núi khá dốc; nên ít thích hợp cho khai thác sử dụng nông nghiệp; do đó, đề nghị nên tu bổ bảo vệ rừng để bảo vệ đất.

**\*. Nhóm đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ (D):**

- Diện tích: 1.491,0 ha, chiếm 1,45% diện tích toàn huyện. Đất chủ yếu có tầng dày cấp 1 và độ dốc cấp 1 thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. Phân bố ở các xã Phước Tiến, Phước Trung, Phước Thành, Phước Chính, Phước Tân, Phước Đại, Phước Bình và Phước Hoà.

*Khả năng sử dụng:* Hầu hết diện tích đất dốc tụ trong tỉnh hiện tại là ruộng 1 vụ lúa, ít diện tích là các cây hoa màu lương thực. Nhìn chung, đất dốc tụ ở huyện có độ phì khá, ít chua, lại phân bố ở vị trí địa hình thấp bằng, vì vậy, chúng khá thích hợp cho bố trí chuyên canh lúa nước, chuyên canh cây trồng cạn hàng năm hoặc luân canh lúa nước với cây trồng cạn hàng năm.

**\*. Đất xói mòn trơ sỏi đá (E):**

- Diện tích: 1.250,0 ha, chiếm 1,22% diện tích toàn huyện.

- Phân bố: phân bố hầu hết ở các xã trong huyện, tập trung nhiều ở xã Phước Bình, Phước Hoà, Phước Thành.





Toàn bộ đất xói mòn trơ sỏi đá có tầng mỏng và hầu hết ở địa hình núi cao dốc, vì vậy, ít có ý nghĩa cho sử dụng nông nghiệp. Đề nghị, ngoài những khu vực khai thác đá, phần còn lại nên trồng tu bổ và bảo vệ rừng để bảo vệ đất

\*. **Nhóm đất khác** (sông suối, hồ, đập thủy lợi, ...): diện tích 4.135,00 ha, chiếm 4,03% diện tích toàn huyện.

#### **1.1.6. Các tài nguyên khác**

##### **a. Tài nguyên rừng:**

Bác Ái là huyện có diện tích đất lâm nghiệp lớn nhất trên địa bàn tỉnh, chiếm trên 40% tổng diện tích đất lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận.

Tài nguyên động, thực vật rừng huyện Bác Ái (với đại diện đặc trưng là Vườn Quốc gia Phước Bình). Nơi đây là mẫu chuẩn của các hệ sinh thái cơ bản (còn nguyên vẹn hoặc ít bị tác động của con người); các nét đặc trưng về sinh cảnh của các loài động, thực vật, các khu rừng này có giá trị cao về khoa học, giáo dục và du lịch.

Theo kết quả điều tra, nghiên cứu xây dựng luận chứng chuyển hạng thành lập VQG Phước Bình đã xác định được 1.225 loài thực vật bậc cao có mạch trên cạn, thuộc 584 chi, 156 họ của 07 ngành thực vật khác nhau hiện phân bố trong VQG Phước Bình. Gần đây, VQG Phước Bình đã phối hợp với Trung tâm Tài nguyên và Môi trường, Trường Đại học Nông lâm đã điều tra bổ sung thêm 97 loài thực vật bậc cao có mạch thuộc 46 họ và 15 loài Lan, nâng tổng số loài có trong danh lục thực vật của VQG từ 1.225 loài lên 1.338 loài, trong đó có 02 loài có tên trong sách đỏ Việt Nam. VQG Phước Bình đã ghi nhận được tổng số 347 loài động vật với 72 loài thú thuộc 27 họ, 10 bộ; 207 loài chim thuộc 50 họ, 14 bộ; 34 loài bò sát thuộc 12 họ, 3 bộ và 34 loài lưỡng cư thuộc 5 họ, 1 bộ. Trong đó có 110 loài có trong danh lục các loài nguy cấp, quý, hiếm trên thế giới và Việt Nam.

##### **b. Tài nguyên khoáng sản:**

Theo tài liệu Quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 tỉnh Ninh Thuận, khu vực Bác Ái được xác định quy mô và trữ lượng như sau:

- Tiềm năng đá xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 47,3 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 10,5% tỉnh Ninh Thuận. Phân bố chủ yếu ở Phước Chính, Phước Trung, Phước Thành, Phước Đại...

- Tiềm năng sét gạch ngói trên địa bàn huyện khoảng 2,99 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 20,6% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng cát xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 0,18 triệu m<sup>3</sup>, tập trung ở các con sông.

- Tiềm năng đá chẻ xây dựng trên địa bàn huyện khoảng 1,29 triệu m<sup>3</sup>,



chiếm 5,2% tỉnh Ninh Thuận.

- Tiềm năng vật liệu san lấp trên địa bàn huyện khoảng 14,85 triệu m<sup>3</sup>, chiếm 20,81% tỉnh Ninh Thuận.

### **c. Tài nguyên du lịch, văn hóa:**

Bác Ái là vùng có đông dân tộc Raglai sinh sống. Toàn huyện hiện nay có hơn 95% dân số là dân tộc Raglai. Trên địa bàn huyện có di tích văn hoá, lịch sử cần được bảo vệ là di tích trận địa Pi Năng Tắc ở (Phước Bình) thuộc chiến khu Bác Ái và núi Tà Năng, hang 403, bia tưởng niệm đền Tà Lú, đập Ô Cắm (Phước Trung) là những địa danh được công nhận gắn bia di tích lịch sử của tỉnh.

Việc khai thác, tôn tạo, giữ gìn các di tích văn hoá và danh lam thắng cảnh hiện có là cơ sở để phát triển ngành du lịch, thu hút khách tới tham quan, nghỉ dưỡng, tìm hiểu về kiến trúc, sinh hoạt, tập quán, lễ nghi, nghệ thuật của dân tộc Raglai đã tạo nên nền văn hoá mang bản sắc riêng của huyện.

### **d. Thực trạng môi trường**

Hiện trạng môi trường trên địa bàn huyện Bác Ái như sau:

#### **a. Hiện trạng chất lượng môi trường nước mặt**

Thực hiện quan trắc nước mặt Sông Cái với các thông số đo nhanh tại hiện trường như: Nhiệt độ, pH, Độ đục, Độ dẫn điện, TDS, Muối, DO và các thông số phân tích trong phòng thí nghiệm như: BOD<sub>5</sub>, COD, SS, NH<sup>3</sup>-N, NO<sup>3</sup>-N, NO<sup>2</sup>-N, Coliform, Dầu tổng, Cl<sup>-</sup>, Fe, PO<sub>4</sub><sup>3-</sup>, F<sup>-</sup> và Các Kim loại nặng (Hg, As, Cu, Zn, Cr<sup>+3</sup>, Cr<sup>+6</sup>, Ni, Pb, Cd), Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ (Aldrin, Dieldrin, DDTs, Heptachlor & Heptachlorepoxyde), CN<sup>-</sup>, Phenol, Tổng carbon hữu cơ (TOC).

Kết quả quan trắc cho thấy, hầu hết các chỉ tiêu đều đạt quy chuẩn cho phép (QCVN 08-MT:2015/BTNMT, cột A2). Chất lượng nước trên sông Cái trong giai đoạn 2016 - 2020 được cải thiện rõ rệt, một số chỉ tiêu nhiễm có xu hướng giảm dần. Riêng có thông số hàm lượng Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) vượt quy chuẩn cho phép từ 1,6 - 5,9 lần nhưng đang có xu hướng giảm dần qua các năm; thông số hàm lượng tổng sắt (Fe) vượt quy chuẩn từ 1,3 - 3,7 lần, vượt nhiều nhất vào năm 2016; chỉ số hàm lượng Coliform vượt giới hạn cho phép từ 7,3 - 14,1 lần. Trong các năm trở lại đây, chất lượng nước phục vụ tốt cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng cần có biện pháp xử lý phù hợp. Chất lượng nước sông được cải thiện tốt hơn là do trong thời gian qua đã tập trung kiểm soát chặt chẽ hơn các nguồn thải công nghiệp, nông nghiệp, sinh hoạt đã hạn chế thấp nhất lượng chất thải chưa xử lý đạt quy chuẩn thải ra lưu vực sông Cái.

Các kênh rạch khác đổ vào sông Cái do chưa bị tác động nhiều bởi hoạt động công nghiệp và đô thị nên chất lượng nước không thay đổi nhiều, chất lượng nước còn khá tốt.

Diễn biến chất lượng trầm tích nước mặt tại sông Cái Phan Rang (ngay vị trí xả thải của CCN Phước Tiến) thông qua kết quả quan trắc các thông số kim loại nặng, được so sánh với cột trầm tích nước ngọt của QCVN 43:2017/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng trầm tích, Chất lượng trầm tích đáy



trên sông Cái: Các thông số As, Cu, Zn, Pb, Cd, Hg đều đạt chuẩn cho phép QCVN 43:2012/BTNMT.

Qua kết quả quan trắc chất lượng môi trường nước mặt định kỳ trên sông Cái, với tần suất 01 tháng/lần cho thấy: Diễn biến chất lượng nước qua các năm không biến động nhiều, ổn định qua các năm và cũng không biến động nhiều so với giai đoạn trước. Một số thông số đặc trưng như TSS, Fe...trên sông Cái giảm dần qua các năm, cụ thể: Giá trị hàm lượng chất rắn lơ lửng (TSS) đến nay đã giảm đáng kể khoảng 445 lần, hàm lượng Sắt (Fe) giảm 9,3 lần. Nguyên nhân các thông số vượt quy chuẩn cho phép chủ yếu vào những tháng mưa ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước mặt trên địa bàn huyện.

### ***b. Hiện trạng chất lượng môi trường nước dưới đất***

Để đánh giá diễn biến theo thời gian, không gian chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận thông qua số liệu quan trắc định kỳ theo Quy hoạch mạng lưới quan trắc của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận qua các năm. Các chỉ tiêu quan trắc: Mực nước và nhiệt độ, Độ pH, độ cứng(CaCO<sub>3</sub>), F<sup>-</sup>, SO<sub>4</sub><sup>2-</sup>, NH<sub>4</sub><sup>+</sup>, NO<sub>3</sub><sup>-</sup>, NO<sub>2</sub><sup>-</sup>, Cl<sup>-</sup>, Sắt tổng, COD, SS, Phenol, Cu<sup>2+</sup>, Pb<sup>2+</sup>, Zn<sup>2+</sup>, Hg<sup>2+</sup>, Cd<sup>2+</sup>, CN<sup>-</sup>, Cr<sup>6+</sup>, As<sup>5+</sup>, Mn<sup>2+</sup>, Se, Coliform, E.coli, DDT, DDE, Lindan.

Kết quả quan trắc cho thấy mực nước tại các tầng chứa nước dưới đất trên địa bàn huyện thay đổi theo không gian, thời gian, mực nước của đa số các tầng chứa nước dưới đất tương đối ổn định và có xu hướng tăng. Các khu vực có diễn biến chất lượng nước dưới đất khá tốt với hầu hết các thông số môi trường nằm trong giới hạn cho phép.

### ***c. Hiện trạng chất lượng môi trường không khí***

Tại huyện Bác Ái có điểm quan trắc tại khu vực UBND xã Phước Thành. Các chỉ tiêu quan trắc: Nhiệt độ, ẩm độ, tiếng ồn, tốc độ gió, hướng gió, bức xạ nhiệt, áp suất, bụi tổng, PM10, NO<sub>2</sub>, SO<sub>2</sub>, CO, O<sub>3</sub>,... Kết quả quan trắc như sau:

- Giá trị TSP tại huyện Bác Ái nằm trong quy chuẩn cho phép và có chỉ số thấp nhất trong tỉnh Ninh Thuận (dao động từ 39-82 µg/m<sup>3</sup>).

- Hàm lượng SO<sub>2</sub>, NO<sub>2</sub>, CO, tiếng ồn nằm trong giới hạn cho phép. Tiếng ồn tương đương trong giai đoạn 2016 - 2020 trên địa bàn có xu hướng tăng nhẹ so với giai đoạn 2011 – 2015 từ 1 - 10 dBA do mật độ các phương tiện tham gia giao thông ngày càng tăng.

- Thông số Nhiệt độ: Giá trị nhiệt độ tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 30,4 - 32,3°C

- Thông số độ ẩm: Giá trị độ ẩm tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 52,2 - 61,2%.

- Thông số Bức xạ nhiệt: Giá trị bức xạ nhiệt tại khu vực điện mặt trời Phước Hữu dao động từ 592 - 1.108 W/m<sup>2</sup>.

Qua kết quả quan trắc các thông số nhiệt độ, độ ẩm và bức xạ nhiệt cho thấy: Tại các khu vực quy hoạch các dự án điện mặt trời, giá trị nhiệt độ và độ ẩm



biến động không đáng kể. Tuy nhiên, giá trị bức xạ nhiệt tại các khu vực này thay đổi khá rõ rệt.

Qua kết quả quan trắc không khí tại các vị trí, khu vực đặc trưng, trọng điểm trên địa bàn huyện cho thấy, hầu hết các thông số ô nhiễm đều đạt quy chuẩn cho phép. Các thông số ô nhiễm đặc trưng biến động không nhiều. Như vậy, chất lượng không khí tại các khu vực quan nói chung còn khá tốt, chưa có dấu hiệu ô nhiễm không khí do các hoạt động giao thông, công nghiệp, nông nghiệp, các khu du lịch.

#### **d. Hiện trạng chất lượng môi trường đất**

Tại huyện Bác Ái có 2 điểm quan trắc tại đất trồng điều thôn Tà Lú (xã Phước Đại) và đất trồng lúa xã Phước Thắng.

Kết quả quan trắc đánh giá diễn biến một số kim loại trong đất được so với cột nông nghiệp, QCVN 03-MT:2015/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về giới hạn cho phép kim loại nặng trong đất. Diễn biến chất lượng môi trường đất thông quan các kết quả quan trắc như sau:

- Hàm lượng Đồng (Cu) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng tăng từ 1,2 - 6,6 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Chì (Pb) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng giảm từ 1,2 - 28,0 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Kẽm (Zn) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng tăng từ 1,9 - 3,0 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Asen (AS) vượt giới hạn cho phép 1,5 lần và có xu hướng tăng từ 25,5 - 825 lần so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Cadimi (Cd) nằm trong giới hạn cho phép và có xu hướng biến động không đáng kể so với giai đoạn 2011 - 2015.

- Hàm lượng Crom (Cr) nằm trong giới hạn cho phép và dao động từ 6,7-17,5 mg/kg.

### **1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội**

#### **1.2.1. Điều kiện kinh tế**

Theo báo cáo số 444/BC-UBND ngày 16/11/2023 về kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ năm 2024 huyện Bác Ái như sau:

- Tổng giá trị sản xuất bình quân hàng năm tăng 11,5%.

- Tổng giá trị sản xuất ước đạt 1.931,7 tỷ đồng, đạt 100,1% KH, trong đó: Ngành nông - lâm - thủy sản 695,8 tỷ đồng, đạt 100,7% KH, tăng 8,0% so với năm 2022, cơ cấu chiếm 43,29%; Ngành công nghiệp - xây dựng 825,4 tỷ đồng, đạt 99,6% KH, tăng 16,0% so với năm 2022, cơ cấu chiếm 39,46%; Ngành thương mại - dịch vụ 410,5 tỷ đồng, đạt 100,1% KH, tăng 9,1% so với năm 2022, cơ cấu chiếm 17,25%



- Thu nhập bình quân đầu người 23,6 triệu đồng/người/năm đạt 116,3%KH.

*\* Về sản xuất nông, lâm nghiệp*

Thực hiện có hiệu quả về tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với thổ nhưỡng, khí hậu, thị trường và phòng chống thiên tai; ngành nông nghiệp tiếp tục phát triển đúng hướng và làm nền tảng để phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo nhanh, bền vững.

- Trồng trọt: với 2 vụ sản xuất, toàn huyện đã gieo trồng được 13.263,8 ha (cây hàng năm 9.608 ha, diện tích cây lâu năm 3.655,8 ha), đạt 101,4% KH năm. Tổng diện tích gieo trồng được 13.263,8 ha/11.500 ha đạt 115,3% KH, so với năm 2022 tăng 17,5%. Sản lượng ước đạt 23.014 tấn/18.000 tấn, đạt vượt 28% KH. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên địa bàn huyện, vượt kế hoạch UBND tỉnh giao, đảm bảo an ninh lương thực trên địa bàn và cung ứng sản phẩm hàng hóa từ cây có củ, đậu, cây ngắn ngày ra thị trường. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ngày càng đi vào chiều sâu và bền vững, chủ yếu chuyển sang trồng cây ăn trái, cây công nghiệp và chuyển đổi theo công thức vụ; nhiều loại cây trồng được thử nghiệm, khả năng thích nghi cao, cho hiệu quả kinh tế như trồng bắp nếp tại hồ Phước Nhơn; trồng bưởi da xanh tại Phước Bình; trồng điều tại Phước Bình, Phước Chính, Phước Đại.

- Chăn nuôi: phát triển khá ổn định với quy mô đàn gia súc 94.290 con (Trong đó: trâu 1.235 con; bò 23.727 con; đàn dê, cừu 19.534 con; heo 48.794 con). Nguồn thức ăn thô xanh đảm bảo nhờ mưa sớm, đều trong năm và chủ động nguồn thức ăn từ diện tích cỏ trồng; nghiên cứu bảo tồn đàn heo bản địa theo hướng nuôi hữu cơ, xây dựng sản phẩm đặc thù của huyện. Công tác phòng, chống dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm triển khai đồng bộ từ huyện đến các xã, thôn từ khâu giám sát, kiểm soát giết mổ đến khâu vận chuyển; thực hiện định kỳ vệ sinh tiêu độc khử trùng gắn với tiêm phòng cho đàn gia súc và áp dụng chăn nuôi theo hướng an toàn sinh.

- Lâm nghiệp: Công tác khoán bảo vệ rừng, phát triển rừng được các đơn vị lâm nghiệp phối hợp với UBND các xã tổ chức thực hiện: khoán bảo vệ rừng cho các nhóm hộ, cộng đồng thôn 22.690 ha; Trồng rừng 202,53 ha; tỷ lệ che phủ rừng 59,8%. Các đơn vị chủ rừng, UBND các xã phối hợp triển khai thực hiện Phương án PCCCR và chống phá rừng trên địa bàn huyện. Công tác tuần tra truy quét chống phá rừng được triển khai quyết liệt ngay từ đầu năm, đã ngăn chặn hầu hết tình trạng khai thác, vận chuyển, mua bán trái phép lâm sản trên địa bàn huyện, chỉ xảy ra các vụ việc vi phạm nhỏ, lẻ và đã kịp thời xử lý những trường hợp vi phạm. Từ đầu năm đến nay, lượng mưa rải đều các tháng, chỉ xảy ra 9 điểm cháy với mức độ thiệt hại không đáng kể. Tiếp tục tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật đến nhân dân về thực hiện nghiêm PCCCR và chấp hành việc phát, đốt nương rẫy đúng quy định. Quan tâm chỉ đạo trong công tác phát triển và chăm sóc rừng, thực hiện khoán bảo vệ rừng.

*\* Về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp*



- Công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp: Tỷ trọng ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nâng dần lên qua các năm. Cụm công nghiệp Phước Tiến được triển khai thực hiện với quy mô 30 ha, đã thu hút các dự án đầu tư về lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao, chế biến thức ăn gia súc, công nghiệp năng lượng tái tạo...; triển khai đầu tư xây dựng nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar tại xã Phước Trung với diện tích thực hiện dự án 70 ha, công suất 50MW. Hệ thống lưới điện tiếp tục được đầu tư, bảo đảm cung cấp điện phục vụ cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân. Tiếp tục khôi phục, tạo điều kiện để phát triển các làng nghề truyền thống tại các xã .

- Xây dựng: Thu hút nhiều dự án đầu tư xây dựng trên địa bàn huyện, giá trị ngành xây dựng tăng bình quân hàng năm trên 30%. Ưu tiên tập trung đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên các lĩnh vực y tế, giáo dục, giao thông, thủy lợi và các công trình phục vụ dân sinh. Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình đầu tư và sử dụng các công trình xây dựng. Giải quyết tốt nhu cầu về nhà ở cho các đối tượng chính sách, người có công.

- Công tác quy hoạch, quản lý quy hoạch: Tập trung chỉ đạo thực hiện công tác lập quy hoạch, làm cơ sở cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của huyện; quan tâm tổ chức công bố công khai quy hoạch giúp các địa phương định hướng trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế-xã hội, phát huy lợi thế cạnh tranh và những yếu tố đặc thù của địa phương. Chất lượng công tác quy hoạch ngày càng nâng cao, khả thi; thực hiện tốt công tác kiểm tra, quản lý quy hoạch. Chỉ đạo xây dựng xã Phước Đại đạt chuẩn đô thị loại V, đến nay chỉ tiêu phát triển đô thị xã Phước Đại đạt 61,87/100 điểm (mức tối thiểu 75/100 điểm); trong đó có 41/57 tiêu chí đạt.

*\* Về thương mại dịch vụ*

- Phát triển thương mại: Hoạt động thương mại - dịch vụ duy trì ổn định ; mức tăng trưởng bình quân hàng năm đạt 4%; tổng mức bán lẻ hàng hóa tăng 20% so với 2015. Hệ thống chợ, cửa hàng bán lẻ với quy mô nhỏ trên địa bàn huyện có sự phát triển, hoạt động ổn định ; các hợp tác xã, tổ hợp tác được hình thành theo chuỗi sản phẩm. Tổ chức các hoạt động đưa hàng tiêu dùng về nông thôn, đáp ứng đầy đủ, kịp thời các mặt hàng thiết yếu cho người dân. Công tác quản lý thị trường được chú trọng, chất lượng hàng hóa được đảm bảo.

- Phát triển du lịch: Tập trung giới thiệu, quảng bá hình ảnh, thiên nhiên và con người Bác Ái thông qua các hoạt động quảng bá, xúc tiến giới thiệu du lịch sinh thái kết hợp văn hóa cộng đồng tại Vườn quốc gia Phước Bình, xã Phước Bình, trên các phương tiện thông tin, đại chúng; thực hiện Đề án phát triển du lịch cộng đồng thí điểm tại địa bàn xã Phước Bình giai đoạn 2019-2022.

- Bưu chính - viễn thông, bảo hiểm, vận tải...: Dịch vụ bưu chính viễn thông phát triển mạnh, mở rộng và thông suốt đến địa bàn các thôn, lượng bưu phẩm, bưu kiện đi và đến hàng năm đều tăng, đáp ứng nhu cầu thông tin cho các cơ quan, doanh nghiệp và nhân dân trên địa bàn . Một số dịch vụ khác như ăn uống, vận tải, sửa chữa xe máy, điện tử tiếp tục được hình thành và phát triển.



### **1.2.2. Dân số, lao động**

- Dân số huyện đến nay có: 33.608 người; mật độ dân số 30 người/ha. Dân số toàn bộ thuộc khu vực nông thôn, với tổng số hộ là 8.026 hộ.
- Tốc độ tăng dân số tự nhiên 1,5 %.
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) chiếm tỷ lệ 28,45%.
- Tỷ lệ hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ 8,78%.
- Thực hiện tốt công tác hỗ trợ việc làm và phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đã giải quyết việc làm cho 1.343 lao động, đạt 103,3% KH, đào tạo nghề cho 630 lao động nông thôn đạt 180% KH.

### **1.2.3. Thực trạng phát triển đô thị**

Đến thời điểm hiện tại huyện Bác Ái chưa có thị trấn. Theo Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bác Ái đến năm 2020 tại Quyết định 2294/QĐ-UBND ngày 12 tháng 11 năm 2012 định hướng xây dựng xã Phước Đại trở thành đô thị loại V đến năm 2020. Tuy nhiên, đến năm 2020 Phước Đại sẽ chưa thể nâng cấp lên đô thị loại V do chưa đạt các tiêu chí đô thị loại V theo Nghị Quyết 1210/UBTVQH của UB thường vụ Quốc Hội và tiêu chí đánh giá đô thị.

### **1.2.4. Thực trạng phát triển nông thôn**

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tùy thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực. Các điểm dân cư truyền thống được hình thành tập trung ở những nơi có giao thông thuận tiện cho sản xuất, lưu thông hàng hoá và đáp ứng các nhu cầu về điện, nước, giáo dục, y tế,... Tuy nhiên, do tập quán sinh sống của đa số đồng bào dân tộc Raglai nên vẫn còn một số hộ sống ven các chân núi, ở vùng có nguy cơ sạt lở và nằm trong vùng ngập của các lòng hồ cần di dời ổn định định cư.

Mật độ dân số trung bình của huyện là 30 người/km<sup>2</sup>. Nhìn chung dân số Bác Ái phân bố không đều, tập trung chủ yếu ở các xã ven QL 27B và thưa dần ở các xã cách xa trung tâm huyện. Dân số tập trung đông nhất ở các xã: Phước Thắng (84 người/km<sup>2</sup>), Phước Tiến (53 người/km<sup>2</sup>),... xã có mật độ dân số thưa nhất là xã Phước Hoà 13 người/km<sup>2</sup>.

### **1.2.5. Thực trạng phát triển hạ tầng**

#### **a. Giao thông**

Trên địa bàn huyện có chủ yếu loại hình giao thông chính đó là giao thông đường bộ. Giao thông đường bộ của huyện Bác Ái tương đối thuận lợi cho việc đi lại và vận chuyển hàng hoá; đường ô tô đến được trung tâm 9/9 xã, hầu hết các tuyến trục chính đã được nhựa hóa và bê tông. Những năm gần đây được quan tâm đầu tư nên chất lượng đường trên địa bàn huyện đã được nâng cấp đáng kể. Cụ



thê:

- **Quốc lộ 27B:** Bắt đầu từ Quốc lộ 1 tại TP. Cam Ranh (T.Khánh Hoà) đến Quốc lộ 27 (tại ngã 4 Ninh Bình – Ninh Sơn) đi qua trung tâm huyện Bác Ái. Tổng chiều dài có 48 km, trong đó đoạn đi qua huyện 42,42 km. Đường đã được mở rộng nâng cấp rải nhựa, đường vừa được nâng cấp, sửa chữa mặt đường nên chất lượng đường khá tốt thuận lợi cho việc vận chuyển hàng hoá. Đây cũng là tuyến đường đối ngoại quan trọng nhất của huyện.

- **Tỉnh lộ:** Trên địa bàn huyện có 3 tuyến tỉnh lộ, gồm:

+ Tỉnh lộ 705 (*Tuyến Đồng Mé-Phước Trung-An Hoà*): bắt đầu từ Quốc lộ 27 (*Nhon Sơn - Ninh Sơn*) qua Phước Trung và đi ra Quốc lộ 1 (*xã Xuân Hải*) với tổng chiều dài toàn tuyến là 22km, đoạn qua huyện có chiều dài 10,6 km, chiều rộng mặt đường bình quân 7 m.

+ Tỉnh lộ 706 (*Tuyến bắt đầu từ QL1 xã Công Hải đi qua Phước Chiến đến Phước Thành*) dài 22,17 km, đoạn qua huyện dài 10,32 km, nền đường rộng 9m, mặt đường 6-7 m, tiêu chuẩn đường cấp III miền núi.

+ Tỉnh lộ 707 (*Tuyến TT Tân Sơn đi xã Phước Bình – đi huyện Khánh Sơn – tỉnh Khánh Hòa*): có chiều dài 39,6 km, trong đó đoạn chạy qua huyện có chiều dài 31,6 km, bề rộng mặt đường bình quân 5-6m. Hiện tại mặt đường mới được trải nhựa cải tạo đoạn đường từ xã Phước Hoà đi xã Phước Bình nên việc đi lại thuận lợi hơn trước, tuy nhiên do đường dốc nên cũng hạn chế việc lưu thông và đi lại của người dân.

- **Đường huyện:** có một số tuyến sau:

+ Tuyến Quốc lộ 27B - Phước Tân (ĐH03): chiều dài 5,4 km, mặt đường rộng trung bình 3,5 m.

+ Tuyến Phước Đại - Phước Chính - Phước Trung (ĐH01): chiều dài 18,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 5-7 m.

+ Tuyến Tân Mỹ - Phước Chính - Phước Đại: chiều dài 13,6 km, đoạn chạy qua huyện có chiều dài 13,6 km, mặt đường rộng trung bình 4-6 m.

Và một số tuyến đường khác như: Phước Đại – Phước Tân, Phước Tân – Phước Hòa (ĐH4), Phước Thắng – Phước Chính (ĐH2),...

- Các tuyến liên xã và nội xã: có tổng chiều dài khoảng 37,62 km, mặt đường xấu, hẹp, nhiều đoạn bị chia cắt mạnh do băng qua sông suối.

Ngoài Quốc lộ 27B do Trung ương đầu tư, trong những năm qua huyện đã tập trung nguồn lực trên địa bàn huyện và nguồn vốn hỗ trợ của tỉnh, trung ương để đầu tư các trục đường từ huyện tới các xã và các trục đường liên thôn theo các chương trình như: 30a, 135, nông thôn mới,... Đến nay các tuyến đường từ huyện đến xã hiện đã thông suốt. Mô hình phát triển đường giao thông nông thôn được triển khai theo phương thức Nhà nước và nhân dân cùng làm.

## **b. Thủy lợi**





Trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều công trình thủy lợi (hồ chứa nước) như hồ Tân Mỹ, hồ Sông Sắt, hồ Trà Co, hồ Phước Trung,... đã được đầu tư xây dựng từ đó huyện đã tập trung đầu tư cho xây mới, sửa chữa nâng cấp cho công trình thủy lợi nhỏ, như: Đập Cây Sung II, Đập Cây Trâm, Đập Tà Lọt,....

Hiện nay, Trung ương và tỉnh cũng đang xây dựng đập Tân Mỹ (xã Phước Tân và Phước Hòa). Ngoài ra, hệ thống kênh mương chính và kênh nhánh của hệ thống thủy lợi Tân Mỹ đã và đang được triển khai xây dựng trong thời gian tới sẽ phục vụ tốt cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất của khu vực các xã.

Mặc dù trên địa bàn huyện hiện nay có nhiều hồ đập nhưng hiện tại vẫn chưa phát huy hết năng lực tưới vì hệ thống kênh cấp III hồ Sông Sắt và hồ Trà Co vẫn đang tiếp tục xây dựng, chưa hoàn thiện. Trong những năm tới cần quan tâm đầu tư hệ thống kênh mương để mở rộng diện tích tưới chủ động và khai hoang mở rộng đất sản xuất nông nghiệp.

### **c. Năng lượng**

Mạng lưới điện Quốc gia được phủ kín địa bàn 38/38 thôn với 92,4% số hộ sử dụng, Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm đạt 5,32%/năm. Tỉ trọng điện phục vụ sinh hoạt là 95%.

Tỉnh Ninh Thuận được cấp điện từ các nguồn điện thuộc hệ thống điện quốc gia: nhà máy thủy điện Đa Nhim 4x 40MW; nhà máy thủy điện Sông Pha 7,5 MW; nhà máy thủy điện Sông Ông 8,1MW. Lưới điện chủ yếu là 220 kV, lưới 110 kV và các trạm biến thế trung gian 110kV. Trong đó các tuyến trung thế cấp điện cho huyện Bác Ái bao gồm:

- Tuyến 471 Tân Sơn-Bác Ái từ trạm 110kV Ninh Sơn, dùng dây AC185, chiều dài 31,76km.

- Tuyến 473 Tân Sơn-Sông Pha từ trạm 110kV Ninh Sơn, dùng dây AC185, chiều dài 13,8km.

- Các tuyến trung thế đã cải tạo và được xây dựng ở cấp 22kV, một số tuyến vận hành ở cấp 15kV.

- Hầu hết các trạm hạ thế được vận hành ở cấp điện áp 22-15/0,4kV.

- Tất cả các xã trong huyện đều đã có điện.

- Diện tích đất công trình năng lượng có 71,7 ha.

### **d. Cơ sở văn hóa, sinh hoạt cộng đồng và khu vui chơi giải trí công cộng**

Đời sống văn hoá, xã hội của người dân đã được nâng cao. Tất cả các xã đều có tủ sách pháp luật, có báo nhân dân, báo địa phương và “một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn” theo Quyết định số 59/QĐ-TTG ngày 16/01/2017 giai đoạn 2017-2018 và Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/1/2019 giai đoạn 2019 - 2021. Văn hoá, nghệ thuật truyền thống của các dân tộc được chú trọng bảo vệ và phát huy,...



Các hoạt động Văn hoá - Thể thao diễn ra sôi nổi với nhiều hình thức phong phú, đa dạng, tạo được sự đoàn kết, vui tươi, phấn khởi trong nhân dân, đặc biệt trong các ngày Lễ, hội, Tết cổ truyền, . . . Triển khai thực hiện công tác bảo tồn, phát huy các giá trị di sản văn hóa vật thể và phi vật thể trên địa bàn huyện Bác Ái. Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện việc đề án “Phục hồi, tôn tạo các Di tích lịch sử cách mạng trên địa bàn huyện Bác Ái giai đoạn 2018 - 2025”

Diện tích đất văn hoá (*đất cơ sở văn hóa, đất sinh hoạt cộng đồng và đất khu vui chơi giải trí công cộng*) có 10,12 ha, đạt 1,6 m<sup>2</sup>/người theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa từ 0,28-0,44m<sup>2</sup>/người).

#### **e. Cơ sở y tế**

Hệ thống y tế và các cơ sở chăm sóc sức khỏe cộng đồng nhà nước và tư nhân ở các xã đều được củng cố, kiện toàn, nâng cấp cả về số lượng và chất lượng, phục vụ khám chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn ngày càng tốt hơn. Hiện nay, huyện có 01 bệnh viện 20 giường và 1 nhà hộ sinh 10 giường, 09 trạm y tế xã có 45 giường. Đã có 4 xã đạt chuẩn Quốc gia về y tế.

Số cán bộ y tế toàn huyện có 94 cán bộ công nhân viên công tác trong ngành y tế. Trong đó: số bác sỹ 15 người. Hiện nay có 09/09 trạm Y tế có bác sỹ.

Diện tích sử dụng đất của ngành y tế có 3,68 ha đạt 1,21 m<sup>2</sup>/người (*theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở y tế từ 0,84-1,0 m<sup>2</sup>/người*), cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất.

#### **f. Cơ sở giáo dục - đào tạo**

- Tính đến hiện nay, toàn ngành có khoảng 6.925 học sinh với 304 lớp. hệ thống mạng lưới các cơ sở giáo dục các cấp học được phân bố rộng trên phạm vi toàn huyện từ Mầm non đến THCS. Một số trường mới được đầu tư xây dựng mới như trường Đinh Bộ Lĩnh, Lê Lợi, Ngô Quyền, Võ Thị Sáu.

- Cấp Mầm non: Có 09 trường với 1.928 nhóm lớp có 91 lớp, 201 biên chế. Trong đó: 20 cán bộ quản lý, 163 giáo viên, 18 nhân viên.

- Cấp Tiểu học: có 13 trường với 2.884 HS/128 lớp, giảm 01 trường (sát nhập trường Tiểu học Phước Chính vào trường THCS Võ Văn Kiệt thành trường TH-THCS Võ Văn Kiệt). Có 323 biên chế, trong đó: 31 cán bộ quản lý, 252 giáo viên, 42 nhân viên.

- Cấp Trung học cơ sở: có 05 trường với 1.016 HS/39 lớp; giảm 01 trường (sát nhập Trường Tiểu học Phước Chính vào Trường THCS Võ Văn Kiệt thành trường TH-THCS Võ Văn Kiệt). Có 175 biên chế. Trong đó: 21 cán bộ quản lý; 114 giáo viên; 39 nhân viên.



- Trường TH- THCS có 03 trường với 1.097 HS/46 lớp, tăng 01 trường TH  
- THCS Võ Văn Kiệt.

- Toàn huyện hiện có 02 trường trực thuộc sở: 01 trường THCS-THPT Bác Ái và 01 trường DTNT Pi Năng Tắc.

- Diện tích sử dụng đất của ngành giáo dục có 40,15 ha, đạt 15,21 m<sup>2</sup>/người (theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở giáo dục đào tạo từ 5,7-6,7 m<sup>2</sup>/người), cơ bản đã đáp ứng nhu cầu sử dụng đất. Tuy nhiên, vẫn còn một số trường ở các xã chưa đáp ứng nhu cầu sử dụng đất, cần được mở rộng đảm bảo đủ chuẩn diện tích.

### **g. Thể dục thể thao**

Những năm gần đây hoạt động thể dục thể thao trên địa bàn huyện đã được quan tâm đúng mức. Huyện đã thường xuyên tổ chức các hội thi thể dục thể thao trong các cơ quan, đơn vị, trường học; tham gia các hội thi thể dục thể thao do tỉnh tổ chức đạt nhiều thành tích. Phong trào luyện tập thể dục thể thao trong nhân dân ngày càng phát triển. Trong số 9 xã thì đến nay trên địa bàn huyện 5 xã đã có sân bóng đá, sân bóng chuyền, cầu lông để người dân luyện tập và còn 4 xã chưa bố trí đất thể dục thể thao để đáp ứng nhu cầu rèn luyện sức khỏe của người dân.

Tổng diện tích sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao có 8,52 ha, đạt 2,78 m<sup>2</sup>/người (theo thông tư 01/2017/TT-BTNMT thì định mức sử dụng đất cơ sở thể dục thể thao từ 2,4-2,9 m<sup>2</sup>/người), đáp ứng định mức sử dụng đất. Tuy nhiên, một số thôn xã chưa có sân thể thao, do đó phải bố trí thêm đất xây dựng sân thể thao các xã và các thôn chưa có.

### **h. Bưu chính, viễn thông**

Trong lĩnh vực thông tin tuyên truyền, hệ thống truyền thanh đã phủ hầu hết các xã trong huyện. Hạ tầng và cung cấp dịch vụ viễn thông với hàng chục km cáp viễn thông dọc theo các tuyến đường và nhiều vị trí xây dựng trạm thu phát sóng thông tin di động (BTS). Huyện có 1 bưu cục huyện (cấp 2), 2 bưu cục xã (cấp 3) và 09 bưu điện văn hoá xã.

Tổng diện tích đất công trình bưu chính, viễn thông có 0,9 ha.

### **i. Chợ**

Hạ tầng thương mại còn kém phát triển, hiện nay chỉ có chợ trung tâm huyện tại Phước Đại, chợ Phước Tiến, chợ Phước Thắng và chợ Phước Bình với tổng diện tích đất chợ 2,52 ha. Đặc biệt là xã Phước Trung có khoảng cách rất xa với các chợ trung tâm huyện. Trong thời gian tới cần phát triển mạng lưới chợ xã, trung tâm cụm xã để mạng lưới phân phối hàng hoá, cung ứng dịch vụ phát triển đồng đều.

## **1.3. Hiện trạng sử dụng đất và biến động đất đai**

Việc đánh giá kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023, chính là so



**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận**

sánh hiện trạng sử dụng đất năm 2023 với chỉ tiêu điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt. Hiện trạng sử dụng đất hàng năm được thống kê vào cuối năm (Năm 2023, lấy mốc thời gian thống kê vào ngày 31/12/2023). Hiện trạng sử dụng đất đến tháng 10/2023 tổng hợp từ thống kê đất đai năm 2022 và các công trình, dự án, hộ gia đình, cá nhân chuyển mục đích trong năm 2023.

Theo Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất, việc thống kê hiện trạng sử dụng đất hàng năm căn cứ vào quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. Trên địa bàn huyện đang triển khai nhiều dự án có quy mô diện tích lớn, phải thực hiện qua nhiều năm mới hoàn thành.

Năm 2023, tuy đã triển khai thu hồi đất nhiều dự án, nhưng chưa hoàn thành, chưa có quyết định giao đất, đang thực hiện bước thu hồi đất... cho nên chưa thống kê vào hiện trạng sử dụng đất, dẫn đến so sánh chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất đạt được thấp.

Theo kết quả điều tra thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm năm 2023 của phòng Tài nguyên và môi trường huyện Bắc Ái như sau:

*Biểu 01: Biến động sử dụng đất đai năm 2023 với năm 2022*

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2022	Năm 2023	
				Diện tích	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>		<b>102.184,65</b>	<b>102.184,65</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>95.991,91</b>	<b>95.990,62</b>	<b>-1,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,26	1.192,26	
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	341,94	341,94	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.168,64	10.167,49	-1,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.886,59	5.886,45	-0,14
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.595,56	45.595,56	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19.607,67	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.425,37	13.425,37	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	5,14	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,68	110,68	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.092,41</b>	<b>6.093,70</b>	<b>1,29</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	229,26	
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	532,27	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	1,58	
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,10	49,10	



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2022	Năm 2023	
				Diện tích	Biến động tăng, giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,47	
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146,89	146,89	
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.760,59	3.761,29	0,70
-	Đất giao thông	DGT	508,29	508,29	
-	Đất thủy lợi	DTL	3.053,11	3.053,11	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,37	4,79	0,42
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	3,68	
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	39,95	40,15	0,20
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	8,52	8,52	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	71,62	71,70	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90	0,90	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,63	2,63	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	30,07	30,07	
-	Đất cơ sở khoa học - công nghệ	DKH	34,93	34,93	
-	Đất chợ	DCH	2,52	2,52	
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19	5,19	
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14	
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	439,02	439,61	0,59
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06	14,06	
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78	19,78	
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72	859,72	
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81	32,81	
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53	0,53	
3	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>100,33</b>	<b>100,33</b>	

Nguồn: - Thống kê đất đai năm 2022 - Phòng TNMT huyện Bác Ái  
- Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

Diện tích tự nhiên: Năm 2023 có 102.184,65 ha, không thay đổi so với năm 2022. Biến động sử dụng đất các loại mục đích sử dụng đất năm 2023 với năm 2022 cụ thể như sau:

**a. Đất nông nghiệp**

Diện tích đất nông nghiệp: Năm 2023 có 95.990,62 ha, chiếm tỷ lệ 93,94 % diện tích tự nhiên, giảm 1,29 ha so với năm 2022 do chuyển sang mục đích phi nông nghiệp; cụ thể:



## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

- Đất trồng trồng lúa: Năm 2023 có 1.192,26 ha, chiếm tỷ lệ 1,17 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất trồng cây hàng năm khác: Năm 2023 có 10.167,49 ha, chiếm tỷ lệ 9,95 % diện tích tự nhiên, giảm 1,15 ha so với năm 2022, do chuyển sang đất phát triển hạ tầng thực hiện các công trình, dự án hạ tầng và chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2023 có 5.886,45 ha, chiếm tỷ lệ 5,76 % diện tích tự nhiên, giảm 0,14 ha so với năm 2022 do chuyển sang đất văn hóa (thực hiện dự án: Trung tâm văn hóa xã Phước Thành).

- Đất rừng phòng hộ: diện tích năm 2023 có 45.595,56 ha, chiếm tỷ lệ 44,62% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất rừng đặc dụng: diện tích năm 2023 có 19.607,67 ha, chiếm tỷ lệ 19,19% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất rừng sản xuất: diện tích năm 2023 có 13.425,37 ha, chiếm tỷ lệ 13,14% diện tích tự nhiên không biến động so với năm 2022.

- Đất nuôi trồng thủy sản: diện tích năm 2023 có 5,14 ha, chiếm tỷ lệ 0,01% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất nông nghiệp khác: diện tích năm 2023 có 110,68 ha, chiếm tỷ lệ 0,11% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

### **b. Đất phi nông nghiệp**

Diện tích đất phi nông nghiệp: Năm 2023 có 6.093,70 ha, chiếm tỷ lệ 5,96 % diện tích tự nhiên, tăng 1,29 ha; Trong đó:

- Đất quốc phòng: Năm 2023 có 229,26 ha, chiếm tỷ lệ 0,22 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất an ninh: Năm 2023 có 532,27 ha, chiếm tỷ lệ 0,52% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2023 có 1,58 ha, không biến động so với năm 2023.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2023 có 49,10 ha, chiếm tỷ lệ 0,05% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2023 có 1,47 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2023 có 146,89 ha, chiếm tỷ lệ 0,14 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.

- Đất phát triển hạ tầng: Năm 2023 có 3.761,29 ha, chiếm tỷ lệ 3,68 % diện tích tự nhiên, tăng 0,70 ha so với năm 2022. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: Năm 2023 có 508,29 ha, không biến động so với năm 2022.



## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

- + *Đất thủy lợi*: Năm 2023 có 3.053,11 ha không biến động so với năm 2022.
- + *Đất cơ sở văn hóa*: Năm 2023 có 4,79 ha, tăng 0,42 ha so với năm 2022 do đã thu hồi để thực hiện dự án trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành.
- + *Đất cơ sở y tế*: Năm 2023 có 3,68 ha, không biến động so với năm 2022.
- + *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: Năm 2023 có 40,15 ha, tăng 0,20 ha so với năm 2022 do đã thu hồi để thực hiện dự án Trường mầm non xã Phước Đại.
- + *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: Năm 2023 có 8,52 ha, không biến động so với năm 2022.
- + *Đất năng lượng*: Năm 2023 có 71,70 ha, tăng 0,08 ha so với năm 2022 do thực hiện dự án: Cải tạo nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kV Tháp Chàm; cột thu lôi chống sét (xã Phước Đại, Phước Thắng và Phước Tân).
- + *Đất bưu chính - viễn thông*: Năm 2023 có 0,90 ha, không biến động so với năm 2022.
- + *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: Năm 2023 có 2,63 ha, không biến động so với năm 2022.
- + *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa*: Năm 2023 có 30,07 ha, không biến động so với năm 2022.
- + *Đất cơ sở khoa học - công nghệ*: Năm 2023 có 34,93 ha, không biến động so với năm 2022.
- + *Đất chợ*: Năm 2023 có 2,52 ha, không biến động so với năm 2022.
- *Đất sinh hoạt cộng đồng*: Năm 2023 có 5,19 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.
- *Đất khu vui chơi, giải trí công cộng*: Năm 2023 có 0,14 ha, không biến động so với năm 2022.
- *Đất ở tại nông thôn*: Năm 2023 có 439,61 ha, chiếm tỷ lệ 0,43 % diện tích tự nhiên, tăng 0,59 ha so với năm 2022, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác và đất trồng cây lâu năm để thực hiện dự án: Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại) và chuyển mục đích sử dụng đất hộ gia đình, cá nhân.
- *Đất xây dựng trụ sở cơ quan*: Năm 2023 có 14,06 ha, chiếm tỷ lệ 0,01 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.
- *Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp*: Năm 2023 có 19,78 ha, chiếm tỷ lệ 0,02 % diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.
- *Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối*: Năm 2023 có 859,72 ha, chiếm tỷ lệ 0,84% diện tích tự nhiên, không biến động so với năm 2022.



- Đất có mặt nước chuyên dùng: Năm 2023 có 32,81 ha, không biến động so với năm 2022.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2023 có 0,53 ha, không biến động so với năm 2022.

**c. Đất chưa sử dụng**

- Diện tích năm 2023 có 100,33 ha, chiếm tỷ lệ 0,10 % diện tích tự nhiên, tăng 0,01 ha so với năm 2022 do xác định lại đất chưa sử dụng trong thống kê đất đai năm 2023.

**II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC**

**2.1. Đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

**2.1.1. Kết quả thực hiện các dự án, công trình năm 2023**

**a. Đánh giá thực hiện các công trình, dự án Kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Căn cứ Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bác Ái; Căn cứ vào kết quả thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện Bác Ái.

Kết quả thực hiện năm 2023 như sau:

Tổng số danh mục dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện Bác Ái năm 2023 có 103 công trình, dự án (không kể chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân) với tổng diện tích 1.259,57 ha. Trong đó:

- Số công trình, dự án đã hoàn thành xong: tổng số 05/103 công trình, dự án với diện tích đã thực hiện 1,45 ha/1.259,57 ha; đạt 4,85 % về số lượng công trình dự án đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án đang thực hiện trong năm 2023 và chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024: tổng số 29/103 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp 384,32 ha/1.259,57 ha; chiếm 28,16 % về số lượng công trình, dự án đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện và chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024: tổng số 63/103 công trình, dự án với diện tích chuyển tiếp 712,42ha/1.259,57 ha; chiếm 61,17% về số lượng công trình, dự án đã được phê duyệt.

- Số công trình, dự án chưa thực hiện và không chuyển tiếp sang năm kế hoạch 2024: tổng số 06/103 công trình, dự án với diện tích 161,38 ha/1.259,57 ha; chiếm 5,83% về số lượng công trình, dự án đã được phê duyệt.

*Biểu 02: Kết quả thực hiện Danh mục dự án, công trình trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2023*

*Dvt: ha*





Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
<b>I</b>	<b>Danh mục dự án, công trình đã thực hiện năm 2023</b>				
1	Cột thu lôi chống sét	0,03	0,03		xã Phước Đại, Phước Thắng, Phước Tân
2	Nâng cấp Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Đá Trắng xã Phước Tân	0,50	0,50		xã Phước Tân
3	Sân phơi xã Phước Trung	0,30	0,30		xã Phước Trung
4	Giao đất Trụ sở Kho bạc nhà nước huyện Bắc Ái	0,42	0,42		Phước Đại
5	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại)	0,20	0,20		xã Phước Đại
<b>II</b>	<b>Danh mục dự án đang thực hiện năm 2023 và chuyển tiếp năm 2024</b>				
1	Trụ sở Công an các xã	1,45		1,45	Các xã
2	Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27	0,78		0,78	Xã Phước Thành
3	Tiêu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	15,30		15,30	Xã Phước Trung
4	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái	3,00		3,00	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung
5	Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)	0,36		0,36	Xã Phước Tân, Phước Tiến
6	Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)	117,91		117,91	Xã Phước Hòa, Phước Tân
7	Cụm Công nghiệp Phước Tiến	40,00		40,00	xã Phước Tiến
8	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận	12,70		12,70	Xã Phước Trung
9	Trường mầm non xã Phước Đại	0,22		0,22	xã Phước Đại
10	Nhà làm việc của khối đoàn thể	0,07		0,07	Phước Bình
11	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Ninh Thuận	7,25		7,25	Phước Tân, Phước Thắng, Phước Thành, Phước Trung
12	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái	18,60		18,60	xã Phước Thành
13	Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo	22,01		22,01	xã Phước Thắng
14	Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo	1,72		1,72	Xã Phước Trung
15	Khu khai thác VLXD Sô Ngang 2	20,00		20,00	Xã Phước Trung



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
16	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở khu tập thể và phía sau nhà công vụ (khỏi đoàn thể cũ)	0,65		0,65	xã Phước Đại
17	Giao đất làng thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại	18,95		18,95	Xã Phước Đại
18	Giao đất khu TĐC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa	3,87		3,87	xã Phước Hòa
19	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường MG thôn Mã Tiên	0,20		0,20	xã Phước Tiến
20	Giao đất nông nghiệp Phước Thắng	78,67		78,67	Xã Phước Thắng
21	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai)	0,14		0,14	xã Phước Thắng
22	Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng	5,10		5,10	Xã Phước Thắng
23	Giao đất đường cao tốc Bắc Nam	42,42		42,42	xã Phước Trung
24	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất	1346,25		1346,25	Các xã
25	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất	2221,34		2221,34	Các xã
26	Giao đất cho hộ dân (bị thu hồi dự án Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái)	0,16		0,16	Phước Đại
27	Giao đất công trình: Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành	0,46		0,46	Xã Phước Thành
28	Giao đất công trình: Chốt kiểm soát phương tiện vận chuyển vật liệu trái phép	0,12		0,12	xã Phước Trung
29	Giao đất công trình: Cải tại nâng cấp tiết diện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kV Tháp Chàm	0,13		0,13	xã Phước Trung
<b>III</b>	<b>Danh mục dự án chưa thực hiện năm 2023 và chuyển tiếp năm 2024</b>				
1	Mở rộng công an huyện Bắc Ái	0,50		0,50	Phước Đại
2	Đất quốc phòng	9,86		9,86	Phước Trung
3	Đất quốc phòng	5,25		5,25	Phước Thành
4	Đất quốc phòng	5,25		5,25	Phước Tân
5	Đất quốc phòng	2,00		2,00	Phước Bình
6	Hệ thống chuyên nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (Hệ thống kênh khu tưới đầu mỗi sông Cái)	28,70		28,70	xã Phước Hòa, xã Phước Tân
7	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	63,15		63,15	Xã Phước Hòa, Phước Bình



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
8	Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	15,46		15,46	Phước Trung
9	Đường giao thông xã Phước Đại	0,50		0,50	Phước Đại
10	Đường giao thông xã Phước Tiến	0,60		0,60	Xã Phước Tiến
11	Đường giao thông xã Phước Thành	3,00		3,00	Xã Phước Thành
12	Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên vị trí 2 (giai đoạn 1) thuộc Khu dân cư dọc QL 27B thôn Mã Tiên 50 ha (gồm điểm dân cư Mã Tiên 1; điểm dân cư Mã Tiên 2; điểm dân cư Trà Co 1)	8,44		8,44	Phước Tiến
13	Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên vị trí 1 (giai đoạn 1) thuộc Khu dân cư dọc QL 27B thôn Mã Tiên 50 ha (gồm điểm dân cư Mã Tiên 1; điểm dân cư Mã Tiên 2; điểm dân cư Trà Co 1)	6,10		6,10	Phước Tiến
14	Bưu điện văn hóa xã Phước Tân	0,03		0,03	Phước Tân
15	Xây dựng nghĩa trang thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành	2,00		2,00	Phước Thành
16	Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu E,F đồ án quy hoạch Đô thị Phước Đại) - giai đoạn 1	1,50		1,50	Phước Đại
17	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	2,12		2,12	Xã Phước Tân
18	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	1,70		1,70	Xã Phước Bình
19	Đường nội đồng ra khu vực sản xuất Suối Lưỡi Mấu đi ra QL 27B, xã Phước Tân - Phước Tiến	2,64		2,64	xã Phước Tiến, Phước Tân
20	Đường dọc kênh Nam và kênh Nam Suối Gió (đoạn 2)	1,40		1,40	xã Phước Chính
21	Đường giao thông đi KSX cánh đồng Chà Panh xã Phước Hòa	2,50		2,50	xã Phước Hòa
22	Xây mới trụ sở UBND xã Phước Thắng	0,20		0,20	xã Phước Thắng
23	Xây dựng khu nghĩa trang xã Phước Chính	2,00		2,00	Phước Chính
24	Xây dựng nghĩa trang xã Phước Hòa	2,00		2,00	Xã Phước Hòa
25	Làm mới trục đường khu trung tâm hành chính (Đường D2)	1,00		1,00	Xã Phước Thành
26	Bệnh viện đa khoa và viện dưỡng lão	2,22		2,22	xã Phước Bình
27	Trang trại chăn nuôi heo thịt	15,27		15,27	Phước Chính
28	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	13,00		13,00	xã Phước Chính



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyet	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
29	Trang trại Lộc Phát	36,19		36,19	Phước Thắng
30	Trang trại Lộc Phát	26,70		26,70	Phước Thắng
31	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng	3,20		3,20	xã Phước Đại
32	Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên	2,23		2,23	xã Phước Đại
33	Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên	2,66		2,66	xã Phước Đại
34	Khu du lịch sinh thái Suối Lạnh (thuê môi trường rừng)	96,91		96,91	xã Phước Đại
35	Bến xe huyện Bắc Ái	2,00		2,00	xã Phước Đại
36	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa	0,17		0,17	Xã Phước Hòa
37	Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến	113,20		113,20	Phước Tiến
38	Trang trại chăn nuôi bò thịt	15,29		15,29	Phước Tiến
39	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì	7,00		7,00	Phước Tiến
40	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu	24,98		24,98	Xã Phước Tiến
41	Trạm trung chuyên gia súc, gia cầm	1,93		1,93	Xã Phước Thành
42	Khai thác đất san lấp núi Ro	23,00		23,00	Phước Thắng
43	Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung	37,60		37,60	Xã Phước Trung
44	Khai thác đá xây dựng Đông Nam núi Mai	9,20		9,20	Xã Phước Trung
45	Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao	13,67		13,67	Xã Phước Trung
46	Khai thác đất san lấp (30 ha)	30,00		30,00	Xã Phước Trung
47	Chợ Phước Trung	0,30		0,30	xã Phước Trung
48	Trang trại chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả và sản xuất phân hữu cơ PTICO	14,79		14,79	Phước Thắng
49	Khu du lịch Tà Lú 2	3,60		3,60	Phước Đại
50	Khu du lịch thác Cha Pơ (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	10,00		10,00	Phước Tân , Phước Hòa
51	Công trình phụ trợ Bệnh viện đa khoa và viện dưỡng lão	6,81		6,81	xã Phước Bình
52	Nuôi trồng, chế biến nấm & dược liệu Lavite Botanical - Ninh Thuận	27,90		27,90	xã Phước Tiến
53	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác	1,58		1,58	xã Phước Tiến
54	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm thương mại dịch vụ	2,20		2,20	xã Phước Tiến
55	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở lô số 57 KDC mã Tiên	0,05		0,05	xã Phước Tiến
56	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền	0,04		0,04	Xã Phước Tiến



*Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận*

STT	Danh mục	Diện tích Kế hoạch được duyệt	Diện tích thực hiện	Diện tích chuyển tiếp	Địa điểm
57	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,00		6,00	Phước Đại
58	Cho thuê đất thương mại dịch vụ	1,70		1,70	Phước Đại
59	Nghĩa trang xã Phước Đại	5,00		5,00	xã Phước Đại
60	Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiên, xã Phước Tiên	2,28		2,28	Phước Tiên
61	Xây dựng đường vào khu du lịch thác Chapot	0,30		0,30	Phước Bình
62	Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa	4,78		4,78	Phước Bình
63	Mở rộng đường vào khu du lịch suối Gia Nhông	0,29		0,29	Phước Bình
<b>IV</b>	<b>Danh mục dự án chưa thực hiện năm 2023 và không chuyển tiếp năm 2024</b>				
1	Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu A-D đồ án quy hoạch Đô thị Phước Đại)	12,00			Phước Đại
2	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở khu vực thôn Mã Tiên (2 khu)	14,00			Xã Phước Tiên
3	Nhà máy chế biến sâu nông sản DannyGreen	27,30			Phước Tiên
4	Cho thuê đất công ty TNHH Vila	77,39			Xã Phước Thắng
5	Trang trại Lộc Phát	14,10			Phước Tân
6	Trang trại Lộc Phát	16,59			Phước Đại

\* *Đánh giá chung kết quả thực hiện dự án, công trình sử dụng đất năm 2023:*

- Các công trình đang triển khai thực hiện trong năm 2023 chủ yếu là đang xây dựng phương án, làm thủ tục thông báo thu hồi đất và đền bù giải phóng mặt bằng. Diện tích đã thực hiện thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2023 còn chiếm tỷ lệ chưa cao.

- Các dự án, công trình chưa thực hiện trong năm 2023 nguyên nhân chủ yếu do ảnh hưởng của phê duyệt kế hoạch sử dụng đất chậm (*được phê duyệt ngày 08/6/2023*); ảnh hưởng đến việc công bố và triển khai thực hiện theo kế hoạch được duyệt, hậu đại dịch covid-19 và suy giảm kinh tế dẫn đến nhiều dự án chưa kêu gọi được nhà đầu tư, các dự án chưa có nguồn vốn thực hiện.

- Đối với các dự án, công trình chưa thực hiện dự kiến không đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024, nguyên nhân cụ thể như sau:

+ Công trình số (1): Do chưa có nguồn vốn thực hiện trong năm 2024.

+ Công trình số (2): trùng với 2 dự án khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên vị trí 2 – giai đoạn 1 (8,44 ha) và khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên vị trí 1 – giai đoạn 1 (6,1 ha).



+ Công trình số (3): Hiện nay dự án chưa thống nhất được vị trí thực hiện đồng thời chưa có văn bản đăng ký thực hiện trong năm 2024.

+ Công trình số (4): Hiện nay công ty đã giải thể nên không có nhu cầu đăng ký dự án vào năm 2024.

+ Công trình số (5), (6): Chủ đầu tư đã có văn bản không chuyển tiếp 02 dự án này vào năm 2024.

**b. Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn huyện đã được HĐND tỉnh chấp thuận tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/02/2023, Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023.**

*Căn cứ báo cáo số 346/BC-UBND ngày 19/9/2023 của UBND huyện Bác Ái:* Thực hiện Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 phê duyệt Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/02/2023 về việc bổ sung, điều chỉnh Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 về việc điều chỉnh, bổ sung, loại bỏ khỏi Danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

Trên địa bàn huyện Bác Ái phải thực hiện thu hồi đất 39 công trình dự án/287,59 ha, kết quả thực hiện dự sau:

a) Các dự án triển khai thực hiện được 14 dự án/165,262 ha, đạt 35,9% tổng số dự án và chiếm 57,5% tổng diện tích đất phải thu hồi. Trong đó:

- Dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: 10 dự án/ 16,7 ha,
- Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước: 04 dự án/ 148,562 ha.

b) Dự án chưa triển thực hiện: 25 dự án/ 122,32 ha, chiếm 64,1% tổng số dự án và chiếm 42,5% tổng diện tích đất phải thu hồi. Trong đó:

- Dự án sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước: 20 dự án/63,58 ha,
- Dự án sử dụng vốn ngoài ngân sách nhà nước: 05 dự án/ 58,74 ha;

*(Chi tiết tại phụ lục 03)*

**c. Kết quả thực hiện danh mục dự án chuyển mục đích đất lúa năm 2022 trên địa bàn huyện để thực hiện công trình, dự án đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021, Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/3/2022, Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22/7/2022, Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/7/2023.**

*Căn cứ báo cáo số 346/BC-UBND ngày 19/9/2023 của UBND huyện Bác Ái:* Thực hiện Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021 phê duyệt Danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Nghị quyết số 02/NQ-HĐND ngày 25/3/2022 về việc điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án phải chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh



Ninh Thuận; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 về điều chỉnh, bổ sung Danh mục dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 phê duyệt Danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận; Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 về Điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án phải chuyển mục đích đất lúa năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận:

- Trên địa bàn huyện Bác Ái phải thực hiện 11 công trình dự án/9,0 ha, kết quả thực hiện như sau:

+ Dự án đã triển khai thực hiện: 03 dự án/0,27 ha, chiếm 27% tổng số dự án và chiếm 3% tổng diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa

+ Dự án chưa triển khai thực hiện: 08 dự án/ 8,73 ha, chiếm 73% tổng số dự án và chiếm 97% tổng diện tích chuyển mục đích đất trồng lúa;

*(Chi tiết tại phụ lục 04)*

**d. Các danh mục dự án chưa triển khai thực hiện quá 03 năm tính đến nay sau khi có Nghị quyết của HĐND tỉnh:**

*Căn cứ báo cáo số 346/BC-UBND ngày 19/9/2023 của UBND huyện Bác Ái:* Qua rà soát, trên địa bàn huyện Bác Ái không có dự án đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện.

**e. Đánh giá việc chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân đăng ký.**

Theo kế hoạch sử dụng đất năm 2023 được phê duyệt, diện tích chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân có 287 thửa đất, với diện tích 71,09 ha chuyển mục đích, kết quả thực hiện như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất ở đến nay đã thực hiện 06/193 thửa đất, với diện tích 0,3ha/7,96 ha.

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất thương mại, dịch vụ và đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp năm 2023 đăng ký 10 trường hợp/7,43 ha nhưng vẫn chưa thực hiện.

- Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác và đất nông nghiệp khác năm 2023 có 84 trường hợp/55,69 ha nhưng vẫn chưa thực hiện.

Nguyên nhân là do ảnh hưởng tiến độ triển khai lập Kế hoạch sử dụng đất cũng như triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 còn chậm, ngoài ra còn ảnh hưởng của việc suy giảm kinh tế dẫn đến việc nhiều hộ gia đình chưa có kinh phí để đăng ký chuyển mục đích.

### **2.1.2. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023**

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 so với chỉ tiêu sử dụng đất Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đã được phê duyệt theo biểu sau:

*Biểu 03: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023*



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>102.184,65</b>	<b>102.184,65</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>95.564,45</b>	<b>95.990,62</b>	<b>426,17</b>	<b>99,56</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.187,78	1.192,26	4,48	99,62
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>341,94</i>	<i>341,94</i>		<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.714,02	10.167,49	453,47	95,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.865,67	5.886,45	20,78	99,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.539,71	45.595,56	55,85	99,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.603,84	19.607,67	3,83	99,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.222,12	13.425,37	203,25	98,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.815,26</i>	<i>9.815,26</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	5,14		100,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	426,17	110,68	-315,49	25,97
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.520,35</b>	<b>6.093,70</b>	<b>-426,65</b>	<b>93,46</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,62	229,26	-22,36	91,11
2.2	Đất an ninh	CAN	535,11	532,27	-2,84	99,47
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	8,68	1,58	-7,10	18,20
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	62,48	49,10	-13,38	78,59
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,47		100,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	277,35	146,89	-130,46	52,96
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.954,68	3.761,29	-193,39	95,11
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>529,17</i>	<i>508,29</i>	<i>-20,88</i>	<i>96,05</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.059,81</i>	<i>3.053,11</i>	<i>-6,70</i>	<i>99,78</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,72</i>	<i>4,79</i>	<i>0,07</i>	<i>101,48</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,00</i>	<i>3,68</i>	<i>-1,32</i>	<i>73,60</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>38,79</i>	<i>40,15</i>	<i>1,36</i>	<i>103,51</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,52</i>	<i>8,52</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>232,72</i>	<i>71,70</i>	<i>-161,02</i>	<i>30,81</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,93</i>	<i>0,90</i>	<i>-0,03</i>	<i>96,77</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>2,63</i>	<i>2,63</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>34,94</i>	<i>30,07</i>	<i>-4,87</i>	<i>86,06</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học - công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>34,93</i>	<i>34,93</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,52</i>	<i>2,52</i>		<i>100,00</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,14	5,19	0,05	100,97
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14		100,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	457,52	439,61	-17,91	96,09





**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận**

STT	Chi tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất năm 2023 được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5) - (4)	(7) = (5) / (4) * 100%
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	TSC	13,37	14,06	0,69	105,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78	19,78		100,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72	859,72		100,00
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81	32,81		100,00
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48	0,53	0,05	110,42
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>99,85</b>	<b>100,33</b>	<b>0,48</b>	<b>99,52</b>

Nguồn: - Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bác Ái.

- Thống kê đất đai năm 2022 và kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 - Phòng TNMT huyện Bác Ái

**\* Đánh giá chung về chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023**

Kết quả thực hiện:

- Có 17/55 chỉ tiêu đạt từ 100% trở lên (chiếm 30,91 %).
- Có 19/55 chỉ tiêu đạt từ 70-100% (chiếm 34,55 %)
- Có 19/55 chỉ tiêu đạt dưới 70% (chiếm 34,55 %). Như vậy, kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng đất năm 2023 của đạt kết quả chưa cao (có trên 35% các chỉ tiêu sử dụng đất đạt dưới 70%).

\* Tổng diện tích tự nhiên: Chỉ tiêu thực hiện 102.184,65 ha, không thay đổi so với kế hoạch được duyệt.

**\* Đất nông nghiệp:** 95.990,62 ha/ 95.564,45 ha (thực hiện chưa đạt)

Chỉ tiêu thực hiện 95.990,62 ha, tỷ lệ thực hiện 99,56 %, chưa đạt 426,17 ha so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (95.564,45 ha). Nhìn chung, hầu hết các loại đất nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch, năm 2023 huyện không mở rộng đất nông nghiệp, diện tích thực hiện chưa đạt cho chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp.

*Cụ thể các loại đất như sau:*

- Đất trồng lúa chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 1.192,26 ha, tỷ lệ thực hiện 99,62 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (1.187,78 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 4,48 ha, chủ yếu do chưa thực hiện các dự án: Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn; Đường Phước Tiến - Cha Pơ ...

- Đất trồng cây hàng năm chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 10.167,49 ha, tỷ lệ thực hiện 95,54 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (9.714,02 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 453,47 ha, do chưa thực hiện dự án, công trình đã duyệt như: Bến xe huyện Bác Ái; Đầu tư xây dựng trang trại



chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến; Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao xã Phước Trung; Trang trại Lộc Phát...

- Đất trồng cây lâu năm chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 5.886,45 ha, tỷ lệ thực hiện 99,65 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5.865,67 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 20,78 ha, do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án, công trình lấy từ đất trồng cây lâu năm chưa thực hiện: Cụm công nghiệp Phước Tiến; Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dứa liệu; Trang trại Lộc Phát; Đất quốc phòng xã Phước Thành; Trụ sở công an xã Phước Bình...

- Đất rừng phòng hộ chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 45.595,56 ha, tỷ lệ thực hiện 99,88 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (45.539,71 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so kế hoạch được duyệt 55,85 ha do chưa thực hiện các công trình, dự án: Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Khai thác đá granite tảng lặn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng ...

- Đất rừng đặc dụng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 19.607,67 ha, tỷ lệ thực hiện 99,98 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19.603,84 ha). Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 3,83 ha do chưa thực hiện dự án: Đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng VQG Phước Bình.

- Đất rừng sản xuất chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 13.425,37 ha, tỷ lệ thực hiện 101,94 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (13.169,29 ha); Diện tích thực hiện chưa đạt so với kế hoạch được duyệt 203,25 ha; do trong năm kế hoạch còn nhiều dự án, công trình lấy từ đất rừng sản xuất chưa thực hiện: Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên; Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên; Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dứa liệu; Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo xã Phước Thắng; Đất quốc phòng xã Phước Tân...

- Đất nuôi trồng thủy sản chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 5,14 ha, tỷ lệ thực hiện 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, do năm 2023 không có công trình, dự án đất nuôi trồng thủy sản.

- Đất nông nghiệp khác chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 110,68 ha, tỷ lệ thực hiện 25,97 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (426,17 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 315,49 ha, do chưa thực hiện các dự án: Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dứa liệu; Trang trại Lộc Phát; Trang trại chăn nuôi heo khép kín CNC kết hợp trồng cây ăn quả công nghệ tưới Israel và sản xuất phân hữu cơ...

**\* Đất phi nông nghiệp:** 6.093,70 ha/ 6.520,35 ha (thực hiện chưa đạt)

Chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2023 thực hiện 6.093,70 ha, đạt 93,46 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (6.520,35 ha). Nhìn chung, các loại đất phi nông nghiệp thực hiện cơ bản đạt với chỉ tiêu kế hoạch đề ra.

*Cụ thể các loại đất như sau:*



- Đất quốc phòng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 229,26 ha, đạt 91,11 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (251,62 ha), diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 22,36 ha do chưa thực hiện các công trình đất quốc phòng trong năm kế hoạch.

- Đất an ninh chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 532,27 ha, đạt 99,47 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (535,11 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 2,84 ha, do chưa thực hiện các công trình: trụ sở công an các xã.

- Theo kế hoạch năm 2023, được phê duyệt đất cụm công nghiệp có 40 ha (Cụm công nghiệp Phước Tiến). Đến nay, chưa triển khai thực hiện và chuyển sang năm 2024.

- Đất thương mại, dịch vụ chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 1,58 ha, đạt 18,20 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8,68 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 7,10 ha, do chưa thực hiện các dự án: CHXD xã Phước Tiến, CHXD xã Phước Hòa, Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm tại xã Phước Thành, chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân...

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 49,10 ha, đạt 78,59 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (62,48 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 13,38 ha do chưa thực hiện dự án: Điểm tiêu thụ công nghiệp Phước Đại (khu bãi vật liệu); Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên; Nhà máy gạch không nung Bác Ái; Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng...

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản chỉ tiêu năm 2023 không thay đổi so với kênhoạch được duyệt là 1,47 ha do không có công trình dự án.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 146,89 ha, đạt 52,96 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (277,35 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 130,46 ha, do chưa thực hiện các dự án: Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói (xã Phước Chính); Nhà máy gạch Thông Thuận Bác Ái; Khai thác đá granite tảng lặn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng; Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên; Khai thác đất san lấp (tổng diện tích 30 ha) và Mỏ vật liệu đất san lấp xã Phước Trung 37,6 ha...

- Đất phát triển hạ tầng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 3.761,29 ha, đạt 95,11 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.954,68 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 193,39 ha. Trong đó:

+ *Đất giao thông*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 508,29 ha, đạt 96,05 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (529,17 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 20,88 ha; do chưa thực hiện các công trình giao thông như: Đường giao thông xã Phước Thành; Đường giao thông xã Phước Đại; Đường vào thác Cha Pot; Đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng VQG Phước Bình; Mở rộng đường vào KDL Gia Nhông ...

+ *Đất thủy lợi*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 3.053,11 ha, đạt 99,78 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (3.059,81 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế



hoạch được duyệt 6,70 ha; do chưa thực hiện công trình thủy lợi: Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2); Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận...

+ *Đất cơ sở văn hóa*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 4,79 ha, đạt 101,48 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (4,72 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 0,07 ha so với kế hoạch được duyệt do chưa chuyển mục đích đất văn hóa xã Phước Hòa để xây dựng trụ sở công an xã.

+ *Đất cơ sở y tế*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 3,68 ha, đạt 73,60 % so với kế hoạch được duyệt (5,00 ha), diện tích thực hiện thấp hơn 1,32 ha do chưa thực hiện công trình: Bệnh viện đa khoa và viện dưỡng lão.

+ *Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 40,15 ha, đạt 103,51 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (38,79 ha); diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 1,36 ha; do chưa thực hiện chuyển mục đích đất giáo dục sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (thực hiện dự án Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng xã Phước Đại tại vị trí trường dân tộc nội trú cũ) và hưa thực hiện dự án trường mầm non Tà Lú 2.

+ *Đất cơ sở thể dục - thể thao*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 8,52 ha, đạt 100% % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (8,52 ha); do trong năm 2023 không có công trình đất thể thao.

+ *Đất năng lượng*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 71,70 ha, đạt 30,81 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (232,72 ha); diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 161,02 ha; do chưa thực hiện các dự án: Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận (thu hồi bổ sung 12,7 ha)...

+ *Đất bưu chính - viễn thông*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 0,90 ha, đạt 96,77 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,93 ha), diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,03 ha; do chưa thực hiện công trình: Bưu điện văn hóa xã Phước Tân.

+ *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 2,63 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong năm 2023 không có công trình đất di tích lịch sử - văn hóa.

+ *Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa* chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 30,07 ha, đạt 86,06 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (34,94 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 4,87 ha do xác định lại diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa trong thông kê đất đai và chưa thực hiện công trình: Nghĩa trang xã Phước Đại...

+ *Đất cơ sở khoa học - công nghệ*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 34,93 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt, trong năm 2023 không có công trình, dự án.

+ *Đất chợ*: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 2,52 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (2,52 ha).



- Đất sinh hoạt cộng đồng: chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 5,19 ha, đạt 100,97 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (5,14 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,05 ha do chưa thực hiện công trình: trụ sở đất công an xã Phước Chính (1 phần diện tích nằm trên đất nhà sinh hoạt cộng đồng cũ).

+ Đất khu vui chơi, giải trí công cộng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 0,14 ha, đạt 100 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (0,14 ha) do trong năm 2023 không có công trình, dự án.

+ Đất ở tại nông thôn chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 439,61 ha, đạt 96,09 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (457,52 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 17,91 ha, do chưa thực hiện các công trình, dự án: Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu E,F đồ án quy hoạch Đô thị Phước Đại) - giai đoạn 1; Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu A-D đồ án quy hoạch Đô thị Phước Đại); Chuyển mục đích đất ở hộ gia đình, cá nhân tại các xã....

+ Đất xây dựng trụ sở cơ quan chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 14,06 ha, đạt 105,16 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (13,37 ha). Diện tích thực hiện thấp hơn so với kế hoạch được duyệt 0,69 ha do chưa thực hiện công trình chiếm trên đất trụ sở cơ quan: Trụ sở công an xã Phước Thành và chưa thực hiện công trình: Nhà làm việc của đoàn thể xã Phước Bình; Xây dựng mới trụ sở UBND xã Phước Thắng.

+ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 19,78 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (19,78 ha).

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 859,72 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (859,72 ha).

+ Đất có mặt nước chuyên dùng chỉ tiêu năm 2023 thực hiện 32,81 ha, đạt 100,00 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (32,81 ha).

+ Đất phi nông nghiệp khác: chỉ tiêu năm 2023 thực 0,53 ha, đạt 110,42 % so với kế hoạch được duyệt (2,48 ha). Diện tích thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt 0,05 ha do chưa thực hiện công trình, dự án có chuyển mục đích đất phi nông nghiệp khác là: Trụ sở công an xã Phước Hòa.

**\* Đất chưa sử dụng:** 100,33 ha/ 99,85 ha (thực hiện chưa đạt)

Chỉ tiêu đất chưa sử dụng năm 2023 thực hiện 100,33 ha, thực hiện được 99,52 % so với chỉ tiêu kế hoạch được duyệt (99,85 ha). Diện tích thực hiện cao hơn 0,48 ha do chưa khai thác đất chưa sử dụng vào đất phi nông nghiệp.

### **2.1.3. Kết quả thực hiện thu hồi đất.**

Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2023 của huyện qua biểu sau:

*Biểu 04: Kết quả thực hiện kế hoạch thu hồi đất năm 2023*



**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận**

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích kế hoạch được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100%
	<b>Tổng diện tích (1+2)</b>		<b>274,45</b>	<b>0,90</b>	<b>-273,55</b>	<b>0,33</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>270,90</b>	<b>0,90</b>	<b>-270,00</b>	<b>0,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,68		-1,68	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	85,42	0,88	-84,54	1,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	59,57	0,02	-59,55	0,03
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,85		-50,85	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,83		-3,83	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	69,55		-69,55	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,55</b>		<b>-3,55</b>	
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,28		-0,28	
-	Đất giao thông	DGT	0,15		-0,15	
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,07		-0,07	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,06		-0,06	
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,22		-2,22	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,95		-0,95	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,05		-0,05	
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05		-0,05	

Nguồn: - Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bác Ái.

- Thống kê đất đai năm 2022 - Phòng TNMT huyện Bác Ái

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

- Trong năm 2023 diện tích thu hồi đất: 274,45 ha, trong đó:

+ Thu hồi đất nông nghiệp thực hiện 0,90 ha/270,90 ha, đạt 0,33 % so với kế hoạch được duyệt, đạt còn thấp so với kế hoạch đề ra.

+ Thu hồi đất phi nông nghiệp năm 2023 là 3,55 ha nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

- Kết quả diện tích thực hiện dự án, công trình thu hồi đất đạt tỷ lệ rất thấp. Nguyên nhân do trong năm kế hoạch có một số dự án có diện tích thu hồi đất lớn mà chưa thu hồi đất như: Cụm Công nghiệp Phước Tiến; Hệ thống kênh khu tưới đầu mối hồ sông Cái, tỉnh Ninh Thuận; Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn; Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Thủy điện tích năng Bác Ái...

#### **2.1.4. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất**

Công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 được UBND huyện thực hiện theo đúng chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của UBND tỉnh phân bổ, các trường hợp phát sinh đều được xin phép tỉnh điều chỉnh, bổ sung. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 của huyện Bác Ái như sau:



Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

Biểu 05: Kết quả thực hiện kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KH năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng, giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) = (5)-(4)	(7) = 5/4*100%
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>427,46</b>	<b>1,29</b>	<b>-426,17</b>	<b>0,30</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	1,88		-1,88	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	215,49	1,15	-214,34	0,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	77,12	0,14	-76,98	0,18
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	55,85		-55,85	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,83		-3,83	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	73,29		-73,29	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>					
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác	RSX/NKH	129,96		-129,96	
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,51</b>		<b>-0,51</b>	

Nguồn: - Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bác Ái..

- Thống kê đất đai năm 2022 - Phòng TNMT huyện Bác Ái

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.

**a. Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**

Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp thực hiện theo kế hoạch được phê duyệt: 1,29 ha/427,46 ha, đạt 0,30 % (thấp hơn 426,17 ha) để xây dựng các công trình công cộng, mở rộng khu dân cư theo kế hoạch được phê duyệt. Diện tích chưa chuyển sang đất phi nông nghiệp do còn nhiều công trình, dự án có quy mô diện tích lớn chưa thực hiện như sau: Nhà máy gạch Thông Thuận Bác Ái tại xã Phước Thành; Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói tại xã Phước Chính; Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên tại xã Phước Đại; Khai thác đất san lấp (30 ha) núi Sô Ngang tại xã Phước Trung; Mỏ vật liệu đất san lấp 37,6 ha tại xã Phước Trung...

- Đất trồng lúa dự kiến trong năm 2023 chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,88 ha nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

- Đất trồng cây hàng năm thực hiện 1,15 ha/215,49 ha, đạt 0,53 % (thấp hơn kế hoạch được duyệt 214,34 ha).

- Đất trồng cây lâu năm thực hiện: 0,14 ha/77,12 ha; đạt 0,18 % (thấp hơn kế hoạch được duyệt 76,98 ha)



**b. Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác thực hiện theo kế hoạch được duyệt:** 0,0 ha/129,96 ha, đạt 0 %.

**c. Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở thực hiện theo kế hoạch được duyệt:** 0,0 ha/0,51 ha, đạt 0 %.

#### **2.1.5. Kết quả thực hiện đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng**

- Trong năm 2023, diện tích đất chưa sử dụng được đưa vào sử dụng là 0,48 ha (cụ thể sử dụng vào đất an ninh để xây dựng trụ sở công an xã Phước Thắng, đất ở nông thôn 0,08 ha để thực hiện khu dân cư thôn Mã Tiên xã Phước Tiến, 0,2 ha đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện Xây mới trụ sở ủy ban nhân dân xã Phước Thắng mới) nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện.

#### **2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023**

Việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn huyện đã đạt được những thành quả nhất định, thể hiện ở các mặt như: Đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai; Làm cơ sở pháp lý quan trọng cho công tác giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất; Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Nhìn chung, việc lập kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013 để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế - xã hội huyện và của tỉnh. Nhiều dự án đầu tư đã được thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng để đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, tăng nguồn thu từ đất, từng bước hoàn thiện công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện. Bên cạnh những mặt đạt được, còn một số tồn tại như sau:

- Một số công trình, dự án đưa vào kế hoạch sử dụng đất vốn đầu tư ngoài ngân sách: vốn xã hội hóa, vốn của các nhà đầu tư vào các dự án như: Nhà máy thủy điện Phước Hòa; Nhà máy ĐMT Thiên Tân Solar; Cụm Công nghiệp Phước Tiến; Trang trại chăn nuôi heo thịt 15,27 ha tại xã Phước Chính; Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói; trang trại lộc Phát...

- Một số công trình, dự án thời gian thực hiện dài để khảo sát thiết kế, đền bù giải tỏa và xây dựng với tổng diện tích dự án lớn, trong khi kế hoạch sử dụng đất xây dựng hàng năm nên kết quả thực hiện chậm so với kế hoạch đề ra như: Cụm Công nghiệp Phước Tiến diện tích 40 ha; Nhà máy thủy điện Phước Hòa diện tích 63,15 ha; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (Hệ thống kênh khu tưới đầu mối sông Cái) diện tích 28,7 ha; Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ diện tích 15,46 ha; Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái; Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP) diện tích 118,15 ha...

- Các công trình, dự án thực hiện năm 2023 đạt thấp so với Nghị quyết do thiếu vốn đầu tư và thời gian thực hiện thu hồi đất, đền bù giải phóng mặt bằng kéo dài nhiều năm.





- Một số dự án phát triển thu hút đầu tư, nhưng các doanh nghiệp khó khăn về vốn, chưa kêu gọi được nhà đầu tư vào khai thác quỹ đất.

- Tỷ lệ các hộ gia đình, cá nhân đăng ký chuyển mục đích từ đất nông nghiệp sang đất ở còn thấp.

- Theo hướng dẫn tại Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, các công trình, dự án đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch hoặc có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì mới đưa vào năm kế hoạch (năm 2023), nhưng một số dự án chưa xác định được nguồn vốn hoặc chưa có chủ đầu tư nhưng vẫn đề nghị HĐND thông qua để kêu gọi đầu tư, sau đó không kêu gọi được nhà đầu tư hoặc thiếu nguồn vốn.

### **2.3. Đánh giá nguyên nhân tồn tại trong thực hiện KHSDĐ năm 2023**

- Thiếu vốn đầu tư, công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số dự án gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng... Chính vì vậy, nhiều công trình dự án, không thể triển khai.

- Khi triển khai bồi thường, giải phóng mặt bằng của một số dự án, do chủ sử dụng đất đã chuyển quyền sử dụng đất, không xác định được chủ sử dụng đất mới hoặc chủ sử dụng đất được thừa kế, nhưng không đủ cơ sở pháp lý chứng minh cho việc sử dụng đất hợp pháp, làm khó cho việc quy chủ sử dụng đất.

- Nhiều dự án có diện tích lớn, tiến độ thu hồi đất diễn ra nhiều năm, để được chấp thuận chủ trương đầu tư, hồ sơ phải có tổng quy mô diện tích dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua và có danh mục trong kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Dẫn đến, nhiều doanh nghiệp mới thống nhất ranh giới dự án để lập quy hoạch chi tiết, để có chủ trương đầu tư phải đăng ký vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023, nên chưa thể làm các thủ tục thu hồi đất, thực hiện dự án.

- Trong quá trình triển khai thực hiện các dự án, công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn nhiều vướng mắc, bất cập. Nhiều công trình dự án phải thực hiện cưỡng chế thu hồi đất mới có mặt bằng để triển khai thực hiện.

- Đối với các dự án sản xuất, kinh doanh và thương mại dịch vụ ngoài khu công nghiệp, cụm công nghiệp thuộc đối tượng phải thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng gặp nhiều khó khăn. Nhiều hộ không có nhu cầu chuyển nhượng hoặc yêu cầu mức giá cao, trong khi chưa có quy định của Nhà nước can thiệp đối với những trường hợp không thỏa thuận được này. Đây là nguyên nhân dẫn đến một số dự án chậm chuyển mục đích sử dụng đất.

- Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, bố trí tái định cư, thu hồi đất, giao đất... cho các dự án đầu tư thường chậm trễ, địa phương phải đăng ký lại nhiều lần.

- Thủ tục đầu tư thực hiện dự án còn nhiều và mất nhiều thời gian, một số hạng mục công trình đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh, nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa làm xong thủ tục nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Năng lực tài chính của các doanh nghiệp đầu tư phát triển du lịch còn hạn



chế, chậm đưa đất vào sử dụng.

### III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024

#### 3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Theo Quyết định số 297/QĐ-UBND ngày 24 tháng 5 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất tỉnh thời kỳ 2021-2030, kế hoạch sử dụng đất tỉnh 5 năm 2021-2025 cho các huyện, thành phố. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025 cấp tỉnh phân cho huyện như sau:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
<b>I</b>	<b>Loại đất</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>94.577</b>	<b>94.992</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	342	615
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	342	191
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.496	7.815
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	44.227	44.917
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.194	19.424
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	11.978	12.734
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	8.398	9.118
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7.598</b>	<b>7.129</b>
	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	252	252
2.2	Đất an ninh	CAN	557	545
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	75	40
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	139	11
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	70	64
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1	1
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh	DHT	4.632	4.469
	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	688	637
-	Đất thủy lợi	DTL	3.074	3.016
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13	3
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5	5
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	41	41
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22	16
-	Đất công trình năng lượng	DNL	690	668
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1	1
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	62	35
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3	3



**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030	Kê hoạch sử dụng đất đến năm 2025
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	13	5
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	460	442
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	89	38
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13	14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	21	21
2.14	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>9</b>	<b>63</b>
<b>II</b>	<b>Khu chức năng</b>			
<b>1</b>	<b>Đất khu công nghệ cao</b>	<b>KCN</b>		
<b>2</b>	<b>Đất khu kinh tế</b>	<b>KKT</b>		
<b>3</b>	<b>Đất đô thị</b>	<b>KDT</b>	<b>9.485</b>	<b>4.689</b>
<b>4</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp</b>	<b>KNN</b>	<b>6.838</b>	<b>8.006</b>
<b>5</b>	<b>Khu lâm nghiệp</b>	<b>KLN</b>	<b>75.398</b>	<b>77.075</b>
<b>6</b>	<b>Khu du lịch</b>	<b>KDL</b>	<b>1.052</b>	<b>737</b>
<b>7</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>19.194</b>	<b>19.424</b>
<b>8</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp</b>	<b>KPC</b>	<b>75</b>	<b>40</b>
<b>9</b>	<b>Khu đô thị</b>	<b>DTC</b>	<b>307</b>	<b>230</b>
<b>10</b>	<b>Khu thương mại - dịch vụ</b>	<b>KTM</b>	<b>132</b>	<b>11</b>
<b>11</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>895</b>	<b>982</b>

\* UBND tỉnh phân bổ cho huyện: 41 chỉ tiêu gồm:

- Diện tích tự nhiên toàn huyện (Không biến động).

- Nhóm đất nông nghiệp có 08 chỉ tiêu (Đất nông nghiệp; Đất trồng lúa; Đất chuyên trồng lúa nước; Đất trồng cây lâu năm; Đất rừng phòng hộ; Đất rừng đặc dụng; Đất rừng sản xuất; Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên).

- Nhóm đất phi nông nghiệp có 23 chỉ tiêu, bao gồm: Đất phi nông nghiệp; Đất quốc phòng; Đất an ninh; Đất cụm công nghiệp; Đất thương mại, dịch vụ; Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh; Đất giao thông; Đất thủy lợi; Đất xây dựng cơ sở văn hóa; Đất xây dựng cơ sở y tế; Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo; Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao; Đất công trình năng lượng; Đất công trình bưu chính, viễn thông; Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; Đất có di tích lịch sử - văn hóa; Đất bãi thải, xử lý chất thải; Đất ở tại nông thôn; Đất ở tại đô thị; Đất xây dựng trụ sở cơ quan; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp).

- Đất chưa sử dụng có 01 chỉ tiêu.

- Khu chức năng (Không tính vào tổng diện tích tự nhiên của huyện): 09 chỉ tiêu, bao gồm: Đất đô thị; Khu sản xuất nông nghiệp; Khu lâm nghiệp; Khu du lịch; Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; Khu phát triển công nghiệp; Khu đô thị; Khu thương mại - dịch vụ; Khu dân cư nông thôn.



### 3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

#### 3.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

##### a. Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 chuyển sang năm 2024

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bắc Ái còn nhiều chỉ tiêu chưa thực hiện hết chuyển sang năm 2024 thực hiện tiếp qua biểu sau:

Biểu 06: Chỉ tiêu các loại đất trong năm kế hoạch 2023 chưa thực hiện chuyển sang năm 2024

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,38
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	289,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>443,63</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,36
2.2	Đất an ninh	CAN	2,78
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,40
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	11,38
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	135,46
2.7	Đất hạ tầng	DHT	205,14
-	Đất giao thông	DGT	26,66
-	Đất thủy lợi	DTL	15,30
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	158,87
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,90
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,22
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26

Các chỉ tiêu sử dụng đất từ năm 2023 chuyển tiếp sang năm 2024 được tổng hợp từ các dự án, công trình đang triển khai trên địa bàn huyện, cũng như các dự án, công trình có chủ trương đầu tư và bố trí nguồn vốn thực hiện trong năm 2024, do vậy việc chuyển các chỉ tiêu còn lại năm 2023 sang năm 2024 có tính khả thi cao.

#### 3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Trên cơ sở xác định nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện Bắc Ái phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương trong năm kế hoạch năm 2024. Đồng thời, đáp ứng được những chủ trương chính sách Nhà nước về sử dụng hiệu quả tài nguyên đất đai phát triển



**Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận**

kinh tế - xã hội, tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân năm 2024.

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo biểu sau:

*Biểu 07: Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân đăng ký mới năm 2024*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>7,94</b>
2.1	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,00
2.2	Đất hạ tầng	DHT	3,76
-	Đất giao thông	DGT	1,26
-	Đất công trình năng lượng	DNL	0,50
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	2,00
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,18

**3.2.3. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024**

*Biểu 08: Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực năm 2024*

Thứ tự	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4,38
1.2	Đất nông nghiệp khác	NKH	289,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>451,57</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	22,36
2.2	Đất an ninh	CAN	2,78
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	9,40
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	14,38
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	135,46
2.7	Đất hạ tầng	DHT	208,90
-	Đất giao thông	DGT	27,92
-	Đất thủy lợi	DTL	15,30
-	Đất cơ sở y tế	DYT	1,38
-	Đất công trình năng lượng	DNL	159,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,03
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	4,90
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	23,40
2.9	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,26



### 3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng, vị trí phân bố nhu cầu sử dụng đất của các ngành, tổng hợp và cân đối chỉ tiêu sử dụng các loại đất năm 2024 như sau:

Biểu 09: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2024

Diện tích:ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024			
				Kế hoạch 2021 - 2025 cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Diện tích kế hoạch năm 2024	Tăng/giảm so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>102.184,65</b>	<b>102.184</b>	<b>0,65</b>	<b>102.184,65</b>	
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>95.990,62</b>	<b>94.992</b>	<b>547,53</b>	<b>95.539,53</b>	<b>-451,09</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,26	615	569,44	1.184,44	-7,82
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>341,94</i>	<i>191</i>	<i>150,94</i>	<i>341,94</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.167,49		9.799,92	9.799,92	-367,57
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.886,45	7.815	-2.033,50	5.781,50	-104,95
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.595,56	44.917	623,36	45.540,36	-55,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19.424	179,84	19.603,84	-3,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.425,37	12.734	490,52	13.224,52	-200,85
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.815,26</i>	<i>9.118</i>	<i>697,26</i>	<i>9.815,26</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14		5,14	5,14	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,68		399,81	399,81	289,13
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.093,70</b>	<b>7.129</b>	<b>-583,73</b>	<b>6.545,27</b>	<b>451,57</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26	252	-0,38	251,62	22,36
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27	545	-9,95	535,05	2,78
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN		40		40,00	40,00
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58	11	-0,02	10,98	9,40
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,10	64	-0,52	63,48	14,38
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1	0,47	1,47	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146,89		282,35	282,35	135,46
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.761,29	4.469	-500,83	3.968,17	206,88
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>508,29</i>	<i>637</i>	<i>-101,32</i>	<i>535,68</i>	<i>27,39</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.053,11</i>	<i>3.016</i>	<i>52,41</i>	<i>3.068,41</i>	<i>15,30</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,79</i>	<i>3</i>	<i>1,72</i>	<i>4,72</i>	<i>-0,07</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,68</i>	<i>5</i>		<i>5,00</i>	<i>1,32</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>40,15</i>	<i>41</i>	<i>-2,21</i>	<i>38,79</i>	<i>-1,36</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,52</i>	<i>16</i>	<i>-7,48</i>	<i>8,52</i>	



*Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận*

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích năm 2023	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024			
				Kế hoạch 2021 - 2025 cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định bổ sung	Diện tích kế hoạch năm 2024	Tăng/giảm so với HT
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	71,70	668	-436,93	231,07	159,37
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90	1	-0,07	0,93	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,63	3	-0,37	2,63	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	30,07	35	-0,03	34,97	4,90
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	34,93		34,93	34,93	
-	Đất chợ	DCH	2,52		2,52	2,52	
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19		5,14	5,14	-0,05
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14		0,14	0,14	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	439,61	442	18,71	460,71	21,10
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06	14	-0,63	13,37	-0,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78	21	-1,22	19,78	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72		859,72	859,72	
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81		32,81	32,81	
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53		0,48	0,48	-0,05
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>100,33</b>	<b>63</b>	<b>36,85</b>	<b>99,85</b>	<b>-0,48</b>

*Chi tiết chỉ tiêu sử dụng đất phân cho các xã, thị trấn xem chi tiết tại biểu 06/CH.*

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện năm 2024 có 102.184,65 ha, không biến động so với năm 2023.

*(Chi tiết diện tích các loại đất phân bổ theo các xã trong biểu 06/CH).*

### **3.3.1. Đất nông nghiệp**

- Diện tích năm 2023 có: 95.990,62 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với năm 2023: 95.539,53ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 451,09 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 95.539,53 ha, chiếm 93,52 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 451,09 ha so với năm 2023. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 94.992,00 ha.
- + Diện tích huyện xác định: cao hơn 547,53 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp



chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

**a. Đất trồng lúa**

- Diện tích năm 2023 có: 1.192,26 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 1.184,44ha, giảm 7,82 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 4,38 ha, đất hạ tầng 1,26 ha, đất ở nông thôn 0,76 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 1.184,44 ha, chiếm 1,16 % diện tích tự nhiên, giảm 7,82 ha so với năm 2023. Trong đó
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 615,00 ha.
  - + Diện tích huyện xác định: cao hơn 569,44 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

**b. Đất trồng cây hàng năm khác**

- Diện tích năm 2023 có: 10.167,49 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 9.795,54ha.
- Diện tích biến động tăng trong năm kế hoạch: 4,38 ha do lấy từ đất trồng lúa để thực hiện chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân.
- Diện tích biến động giảm 371,95 do chuyển sang đất nông nghiệp khác 128,48 ha, đất quốc phòng 11,77 ha, đất an ninh 0,72 ha, đất thương mại dịch vụ 2,97 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,00 ha, đất sản xuất VLXD làm đồ gốm 119,81 ha, đất hạ tầng 84,26 ha, đất ở nông thôn 16,94 ha...
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 9.799,92 ha, chiếm 9,59 % diện tích tự nhiên, giảm 371,95 ha so với năm 2023.

**c. Đất trồng cây lâu năm**

- Diện tích đất năm 2023 có: 5.886,45 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5.781,50ha.
- Diện tích biến động giảm trong năm kế hoạch: 104,95 ha, do chuyển sang đất nông nghiệp khác 30,45 ha, đất quốc phòng 5,34 ha, đất an ninh 0,20 ha, đất cụm công nghiệp 40,00 ha, đất thương mại – dịch vụ 6,43 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,00 ha, đất sản xuất VLXD 7,91 ha, đất phát triển hạ tầng 5,32 ha, đất ở nông thôn 4,30 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5.781,50 ha, chiếm 5,66 % diện tích tự nhiên và giảm 104,95 ha so với năm 2023. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7.815,00 ha.
  - + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 2.033,50 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều khu vực chuyển từ đất hàng năm khác, nằm ngoài quy





hoạch 3 loại rừng đưa vào cho dân sản xuất chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định cao thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

**c. Đất rừng phòng hộ**

- Diện tích đất năm 2023 có: 45.595,56 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 45.540,36ha.
- Diện tích biến động giảm trong năm kế hoạch: 55,20 ha do chuyển sang đất sản xuất VLXD 5,00 ha, đất giao thông 1,23 ha, đất năng lượng 49,62 ha để thực hiện một số công trình dự án như: đường giao thông liên xã Phước Đại - Phước Tân, Khai thác đá granite tảng lãn làm đá ốp lát khu vực núi Tà Năng, Dự án nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP)...

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 45.540,36 ha, chiếm 44,57 % diện tích tự nhiên và giảm 55,20 ha so với năm 2023. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 44.917,00 ha.
- + Diện tích huyện xác định: cao hơn 623,36 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều khu vực chuyển nội bộ 3 loại rừng chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

**d. Đất rừng đặc dụng**

- Diện tích đất năm 2023 có: 19.607,67 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 19.603,84 ha, giảm 3,83 ha do chuyển sang đất giao thông thực hiện công trình: Đường tuần tra bảo vệ rừng tại xã Phước Bình do BQL vườn Quốc gia Phước Bình làm chủ đầu tư.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 19.603,84 ha, chiếm 19,18 % diện tích tự nhiên và giảm 3,83 ha so với năm 2023. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 19.424,00 ha.
- + Diện tích huyện xác định: cao hơn 179,84 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều khu vực chuyển nội bộ 3 loại rừng chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

**e. Đất rừng sản xuất**

- Diện tích đất năm 2023 có: 13.425,37 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 13.224,52ha.
- Diện tích biến động giảm 200,85 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 128,78 ha, đất quốc phòng 5,25 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha, đất sản xuất VLXD 2,74 ha, đất phát triển hạ tầng 62,27 ha, đất ở nông thôn 0,81ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 13.224,52 ha, chiếm 12,94 % diện tích tự nhiên, giảm 200,85 ha so với năm 2023. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 12.734,00 ha.



+ Diện tích huyện xác định: cao hơn 490,52 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều khu vực chuyển nội bộ 3 loại rừng và nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng đưa về cho dân sản xuất chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ.

*\* Rừng sản xuất tự nhiên*

- Diện tích đất năm 2023 có: 9.815,26 ha
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 9.815,26 ha, không biến động so với năm 2023.

**f. Đất nuôi trồng thủy sản**

- Diện tích năm 2023 có: 5,14 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,14 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,14 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên và không biến động so với năm 2023.

**g. Đất nông nghiệp khác**

- Diện tích năm 2023 có: 110,68 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 110,68 ha.
- Diện tích biến động tăng trong năm kế hoạch: 289,13 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 128,48 ha, đất trồng cây lâu năm 30,45 ha, đất rừng sản xuất 128,78 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 399,81 ha, chiếm 0,39 % diện tích tự nhiên và tăng 289,13 ha so với năm 2023.

**3.3.2. Đất phi nông nghiệp**

- Diện tích đất phi nông nghiệp năm 2023 có: 6.093,70 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 6.093,70ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch: 451,57 ha do lấy từ đất nông nghiệp 451,09 ha, đất chưa sử dụng 0,48 ha.
- Diện tích đất phi nông nghiệp kế hoạch năm 2024: 6.545,27 ha, chiếm 6,41 % diện tích tự nhiên, tăng 451,57 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 7.129,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 583,73 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

**a. Đất quốc phòng**

- Diện tích năm 2023 có: 229,26 ha.



## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 229,26ha.

- Diện tích tăng trong năm kế hoạch: 22,36 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 11,77 ha, đất trồng cây lâu năm 5,34 ha, đất rừng sản xuất 5,25 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 251,62 ha, chiếm 0,25 % diện tích tự nhiên, tăng 22,36 ha so với năm 2023.

- Năm 2024 dự kiến thực hiện công trình: Đất quốc phòng xã Phước Trung (9,86 ha); Đất quốc phòng xã Phước Thành (5,25 ha); Đất quốc phòng xã Phước Tân (5,25 ha); Đất quốc phòng xã Phước Bình (2,00 ha). Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 252,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,38 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, năm 2024 chưa thực hiện dự án trụ sở dân quân tự vệ xã Phước Thắng.

### **b. Đất an ninh**

- Diện tích năm 2023 có: 532,27 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 532,27ha.

- Diện tích an ninh tăng trong năm kế hoạch 2,78 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,72 ha, đất trồng cây lâu năm 0,20 ha, đất văn hóa 0,07 ha, đất sinh hoạt cộng đồng 0,05 ha, đất ở nông thôn 0,54 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,95 ha, đất phi nông nghiệp khác 0,05 ha, đất chưa sử dụng 0,20 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 535,05 ha, chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên và tăng 2,78 ha so với năm 2023.

- Năm 2024 dự kiến thực hiện công trình: Mở rộng công an huyện Bác Ái, Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27 xã Phước Thành; Trụ sở Công an các xã.

- Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 545,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 9,95 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

### **c. Đất cụm công nghiệp**

- Diện tích năm 2023 có: 0,00 ha.

- Diện tích tăng trong năm kế hoạch 40,00 do lấy từ đất trồng cây lâu năm 40,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 40,00 ha, chiếm 0,04 % diện tích tự nhiên. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 40,00 ha.



- + Diện tích huyện không xác định bổ sung.
- Trong năm 2024 dự kiến thực hiện công trình, dự án: Cụm công nghiệp Phước Tiến.

***d. Đất thương mại dịch vụ***

- Diện tích năm 2023 có: 1,58 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 1,58 ha.
- Diện tích đất thương mại - dịch vụ tăng trong năm kế hoạch 9,40 ha, do lấy từ đất trồng cây trồng cây hàng năm khác 2,97 ha, đất trồng cây lâu năm 6,43 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 10,98 ha, tăng 9,40 ha so với năm 2023, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 11,00 ha.
  - + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,02 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 như: Siêu thị huyện Bác Ái; Khu du lịch Gia Nông VQG Phước Bình (thuê dịch vụ rừng làm du lịch); Khu du lịch sinh thái Thác Cha Pót (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)...
  - Trong năm 2024 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau: Cho thuê đất thương mại dịch vụ tại xã Phước Đại; Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm tại xã Phước Thành; cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân...

***e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp***

- Diện tích năm 2023 có: 49,10 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 49,10 ha.
- Diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp tăng trong năm kế hoạch 14,38 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 7,00 ha, đất trồng cây lâu năm 5,00 ha, đất rừng sản xuất 1,00 ha, đất phát triển hạ tầng 1,38 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 63,48 ha, chiếm 0,06 % diện tích tự nhiên, tăng 14,38 ha so với năm 2023. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 64,00 ha.
  - + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,52 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 như: Nhà xưởng chế biến đá granite núi Tà Năng; Khu SXKD (đọc QL27B) xã Phước Thắng...
  - Trong năm 2024 dự kiến thực hiện công trình, dự án sau: Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng xã Phước Đại; Cụm tiểu thủ công nghiệp Phước Đại (khu bãi vật liệu); Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên; ...

***f. Đất cho hoạt động khoáng sản***



## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận

- Diện tích năm 2023 có: 1,47 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 1,47 ha, không biến động so với năm 2023.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: cao hơn 0,47 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025 làm tròn số nên diện tích cấp huyện năm 2024 xác định cao hơn.

### **g. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm**

- Diện tích năm 2023 có: 146,89 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 146,89 ha.

- Diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng trong năm kế hoạch 135,46 ha lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 119,81 ha, đất trồng cây lâu năm 7,91 ha, đất rừng phòng hộ 5,00 ha (phần diện tích này nằm ngoài quy hoạch 3 loại rừng; thực hiện dự án Khai thác đá xây dựng Đông Nam núi Nai xã Phước Trung 9,2 ha và Mỏ vật liệu san lấp xã Phước Trung 37,6 ha), đất rừng sản xuất 2,74 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 282,35 ha, chiếm 0,28 % diện tích tự nhiên, tăng 135,46 ha so với năm 2023.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói xã Phước Chính ; Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên; Khai thác đất san lấp (30 ha)...

### **h. Đất phát triển hạ tầng**

- Diện tích năm 2023 có: 3.761,29 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 3.759,27ha, giảm 2,02 ha do chuyển sang đất an ninh 0,07 ha, đất thương mại dịch vụ ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,38 ha, đất ở nông thôn 0,51 ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,06 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 208,90 ha, do lấy từ đất trồng lúa 1,26 ha, đất trồng cây hàng năm khác 84,26 ha, đất trồng cây lâu năm 5,32ha, đất rừng phòng hộ 50,20 ha, đất rừng đặc dụng 3,83 ha, đất rừng sản xuất 62,27ha, đất ở tại nông thôn 1,76 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 3.968,17 ha, chiếm 3,88 % diện tích tự nhiên, tăng 206,88 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 4.469,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 500,83 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.



*\* Đất giao thông*

- Diện tích đất năm 2023 có: 508,29 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng 507,76 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 0,53 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,15 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,38 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 27,92 ha, lấy từ đất trồng lúa 0,03ha, đất trồng cây hàng năm khác 16,12 ha, đất trồng cây lâu năm 1,44 ha, đất rừng phòng hộ 3,18 ha (thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa tại xã Phước Bình diện tích 4,78 ha và xây dựng đường vào khu du lịch thác Chapot tại xã Phước Bình diện tích 0,3 ha), đất rừng đặc dụng 3,83 ha (thực hiện dự án: Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa tại xã Phước Bình diện tích 4,78 ha), đất ở nông thôn 1,76 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 535,68 ha, chiếm 0,52 % diện tích tự nhiên, tăng 27,39 ha so với năm 2023. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 637,00 ha.
  - + Diện tích huyện xác định: thấp hơn 101,32 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 như: Mở rộng QL 27B; Đường tỉnh lộ 705; Tỉnh lộ 706....
- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Đường giao thông xã Phước Đại ; Đường giao thông xã Phước Thành ; Đường giao thông xã Phước Tiến; Bến xe huyện Bác Ái...

*\* Đất thủy lợi*

- Diện tích năm 2023 có: 3.053,11 ha và phân bổ đến năm 2030 là 3.074ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 3.053,11 ha.
- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 15,30 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm 15,30 ha.
- Diện tích đất kế hoạch năm 2024: 3.068,41 ha, chiếm 3,00 % diện tích tự nhiên, tăng 15,30 ha so với năm 2023. Trong đó:
  - + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3.016,00 ha.
  - + Diện tích huyện xác định: cao hơn 52,41 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025 thấp hơn thống kê đất đai năm 2021, cho nên huyện xác định cao hơn cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 nhưng vẫn đảm bảo thấp hơn chỉ tiêu phân bổ đến năm 2030 (3.074 ha).
- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn; Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (Hệ thống



## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

kênh khu tưới đầu môi sông Cái); Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ...

### *\* Đất cơ sở văn hóa*

- Diện tích năm 2023 có: 4,79 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 4,72 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 0,07 ha, do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2024: 4,72 ha, giảm 0,07 ha so với năm 2023. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3,00 ha và phân bổ đến năm 2030 là 13 ha.

- + Diện tích huyện xác định: cao hơn diện tích phân bổ đến năm 2025 là 1,72 ha nhưng vẫn thấp hơn diện tích phân bổ đến năm 2030 là 8,28 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025 cao hơn tổng kê đất đai năm 2021 (theo thống kê đất đai năm 2021, diện tích đất cơ sở văn hóa là 4,37 ha).

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến không thực hiện công trình, dự án đất cơ sở văn hóa.

### *\* Đất cơ sở y tế*

- Diện tích năm 2023 có: 3,68 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 3,62 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 0,06 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan để thực hiện công trình: nhà làm việc đoàn thể xã Phước Bình.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 1,38 ha, do lấy từ đất trồng cây lâu năm.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,00 ha, tăng 1,32 ha so với năm 2023. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 5,00 ha.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện dự án Bệnh viện đa khoa và viện dưỡng lão Phước Bình.

### *\* Đất cơ sở giáo dục - đào tạo*

- Diện tích năm 2023 có: 40,15 ha.
- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 38,79 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch 1,36 ha do chuyển sang đất ở nông thôn 0,36 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,00 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 38,79 ha, giảm 1,36 ha so với năm 2023. Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 41,00 ha.



## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 2,21 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 như : Điểm trường MG làng thanh niên lập nghiệp Phước Đại; Trường Mầm non Phước Tiến - QH TT xã...

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến không thực hiện công trình, dự án đất cơ sở giáo dục.

\* *Đất cơ sở thể dục - thể thao*

- Diện tích năm 2023 có: 8,52 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 8,52 ha, không biến động so với năm 2023.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 16,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 7,48 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 như : Khu thể thao trung tâm xã Phước Tân ; Sân thể thao làng thanh niên lập nghiệp...

\* *Đất công trình năng lượng*

- Diện tích năm 2023 có: 71,70 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 71,70 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch 159,37 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 50,81 ha, đất trồng lúa 1,23 ha, đất rừng phòng hộ 47,02 ha, đất rừng sản xuất 60,31 ha.

- Diện tích đất kế hoạch năm 2024: 231,07 ha, tăng 159,37 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 668,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 436,93 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 như: Điện mặt trời Bác Ái 5 (Dự án NM Trang trại điện mặt trời Phước Trung); ĐMT Bác Ái 7 (lòng hồ Sông Cái); ĐMT Bác Ái 8 (hồ Trà Co); Dự án NNCNC kết hợp điện mặt trời xã Phước Thành..., cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bác Ái ; Dự án nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP); Nhà máy thủy điện Phước Hòa ; Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận...

\* *Đất công trình viễn thông*

- Diện tích năm 2023 có: 0,90 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 0,90 ha.





## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

- Diện tích biến động tăng trong năm kế hoạch: 0,03 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 0,93 ha, tăng 0,03 ha so với năm 2023.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 1,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,07 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai các quỹ đất dự phòng bưu chính viễn thông ở các xã trong năm 2024, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện công trình bưu điện xã Phước Tân diện tích 0,03 ha.

\*. *Đất có di tích lịch sử - văn hóa*

- Diện tích năm 2023 có: 2,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 2,63 ha, không biến động so với năm 2023.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 3,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,37 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai thực hiện Khu di tích lịch sử Bẫy Đá Pi năng Tắc trong năm 2024, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

\*. *Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

- Diện tích năm 2023 có: 30,07 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích so với hiện trạng: 30,07ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 4,90 ha, do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,00 ha, đất trồng cây lâu năm 2,50 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 34,97 ha, tăng 4,90 so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 35,00 ha.

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030: 62,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 là 0,03 ha. Trong năm 2024 huyện sẽ đầu tư xây dựng các nghĩa trang tại các xã cụ thể như sau : nghĩa trang xã Phước Tiến (7 ha) ; nghĩa trang xã Phước Chính (2 ha) ; Xây dựng nghĩa trang thôn Đá Ba Cái, xã Phước Thành với diện tích 2 ha; Nghĩa trang xã Phước Đại diện tích 5 ha...

\*. *Đất cơ sở khoa học-công nghệ*

- Diện tích năm 2023 có: 34,93 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 34,93 ha, không biến động so với năm 2023.



**\* Đất chợ**

- Diện tích năm 2023 có: 2,52 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 2,52 ha, không biến động so với năm 2023.

**h. Nhà sinh hoạt cộng đồng**

- Diện tích năm 2023 có: 5,19 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 5,14 ha.
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 0,05 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 5,14 ha, giảm 0,05 ha so với năm 2023.

**i. Đất khu vui chơi giải trí công cộng**

- Diện tích năm 2023 có: 0,14 ha.
- Diện tích kế hoạch năm 2024: 0,14 ha, không biến động so với năm 2023.

**k. Đất ở tại nông thôn**

- Diện tích năm 2023 có: 439,61 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 437,31 ha,
- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 2,30 ha do chuyển sang đất an ninh 0,54 ha, đất giao thông 1,76 ha.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 2,78 ha, do lấy từ đất trồng lúa 0,76 ha, đất trồng cây hàng năm khác 16,94 ha, đất trồng cây lâu năm 4,30 ha, đất trồng rừng sản xuất 0,81 ha, đất giao thông 0,15 ha, đất giáo dục 0,36 ha, đất chưa sử dụng 0,08 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 460,71 ha, tăng 21,10 ha với năm 2023.

Trong đó:

- + Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 442,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: cao hơn 18,71 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025 có chuyển từ đất ở nông thôn sang đất ở đô thị (xã Phước Đại lên thành thị trấn Phước Đại), tuy nhiên vẫn chưa thực hiện nên diện tích đất ở nông thôn của huyện xác định cao hơn cấp tỉnh.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: Bán đấu giá quyền sử dụng đất lô số 57 KDC mã Tiên ; Bán đấu giá quyền sử dụng đất tại khu quy hoạch trung tâm huyện (Khu E - 10 lô còn lại) ; Bán đấu giá quyền sử dụng đất khu vực thôn Mã Tiên (2 khu) ; Chuyển mục đích sang đất ở trong khu dân cư các xã...

**l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan**

- Diện tích năm 2023 có: 14,06 ha.
- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 13,11 ha.



## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

- Diện tích thực giảm trong năm kế hoạch: 0,95 ha do chuyển sang đất an ninh 0,95 ha, để xây dựng trụ sở công an các xã và bán đấu giá quyền sử dụng ở khu tập thể cũ Phước Đại.

- Diện tích thực tăng trong năm kế hoạch: 0,26 ha, do lấy từ đất y tế 0,06 ha và đất chưa sử dụng 0,20 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 13,37 ha, giảm 0,69 ha so với năm 2023.  
Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 14,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 0,63 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 : Mở rộng trụ sở chi cục thi hành án huyện Bác Ái, quỹ đất dự phòng trụ sở cơ quan huyện Bác Ái, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

- Kế hoạch năm 2024 dự kiến thực hiện các công trình, dự án sau: xây dựng trụ sở mới UBND xã Phước Thắng.

### ***m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp***

- Diện tích năm 2023 có: 19,78 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 19,78 ha, không biến động so với năm 2023.

Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 21,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: thấp hơn 1,22 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án chuyển từ đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024 : Đất dự phòng xây dựng công trình tổ chức sự nghiệp huyện Bác Ái, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

### ***n. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối***

- Diện tích năm 2023 có: 859,72 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 859,72 ha, không biến động so với năm 2023.

### ***u. Đất có mặt nước chuyên dùng***

- Diện tích năm 2023 có: 32,81 ha.

- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 32,81 ha, giảm ha do chuyển sang đất năng lượng.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 32,81 ha, chiếm 0,03 %, giảm ha so với năm 2023.

### ***p. Đất phi nông nghiệp khác***

- Diện tích năm 2023 có: 0,53 ha.



- Diện tích không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng: 0,48 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất an ninh.

- Diện tích kế hoạch năm 2024: 0,48 ha, không biến động so với năm 2023.

### **3.3.3. Đất chưa sử dụng**

- Diện tích đất chưa sử dụng năm 2023 có: 100,33 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng : 99,85ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng giảm trong năm kế hoạch: 0,48 ha, do chuyển sang đất ở nông thôn 0,08 ha, đất an ninh 0,20 ha, đất trụ sở cơ quan 0,20 ha.

- Diện tích đất chưa sử dụng kế hoạch năm 2024: 99,85 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên, giảm 0,48 ha so với năm 2023. Trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025: 63,00 ha.

+ Diện tích huyện xác định: cao hơn 36,85 ha. Do cấp tỉnh phân bổ cho huyện đến năm 2025, nhiều dự án đưa đất chưa sử dụng vào mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp chưa triển khai trong năm 2024, cho nên huyện xác định thấp hơn cấp tỉnh phân bổ.

### **3.3.4. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.**

Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2024 theo khu chức năng như sau:

#### ***a. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)***

Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm) có diện tích 6.965,94 ha, chiếm 6,87 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất trồng lúa diện tích 1.184,44 ha; cây công nghiệp lâu năm có diện tích 5.781,50 ha. (xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm phân bổ tất cả các xã.

#### ***b. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng đặc dụng, rừng sản xuất)***

Khu lâm nghiệp có diện tích 78.368,72 ha, chiếm 76,59 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó: đất rừng sản xuất có diện tích 13.224,52 ha (trong đó: rừng sản xuất tự nhiên có 9.815,26 ha), đất rừng phòng hộ 45.540,36 ha, đất rừng đặc dụng 19.603,84 ha,... (xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

Khu lâm nghiệp phân bổ tại các xã, trong đó rừng đặc dụng chỉ có ở xã Phước Bình.

#### ***c. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học***

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học có diện tích 19.424,00 ha, chiếm 19 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó là đất rừng đặc dụng (xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học phân bổ tại xã Phước Bình.



**d. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**

Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp của huyện tập trung tại xã Phước Tiến có Cụm công nghiệp Phước Tiến với diện tích 40 ha, chiếm 0,04 % tổng diện tích tự nhiên của huyện.

**e. Khu dân cư nông thôn**

Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2023, khu dân cư nông thôn với tổng diện tích 951,93 ha, chiếm 0,94 % tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, trong đó gồm các loại đất sau: đất trồng lúa 11,84 ha, đất trồng cây hàng năm khác 98,00 ha, đất trồng cây lâu năm 47,80 ha, đất quốc phòng 1,92 ha, đất an ninh 13,07 ha, đất thương mại – dịch vụ 10,98 ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 63,48 ha, đất phát triển hạ tầng 123,19 ha, đất ở nông thôn 460,71 ha,...(xem chi tiết tại biểu số 11/CH).

**3.3.5. Các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 chưa phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và thực hiện theo khoản 3 Điều 1 Nghị định 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020**

**a. Các công trình, dự án chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2023 sang năm 2024**

**a.1. Cập nhật màu loại đất đối với sắp xếp, đấu giá 02 cơ sở nhà, đất trên địa bàn huyện Bác Ái:** Diêm lẻ (thôn Mã Tiên) trường mẫu giáo Phước Tiến và Diêm lẻ (thôn Ma Oai) Trường tiểu học Phước Thắng được quy hoạch bán đấu giá đất ở: tuy nhiên bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 do lỗi kỹ thuật biên tập nhầm màu thương mại, dịch vụ (mã màu 62), ký hiệu loại đất thương mại, dịch vụ (TMD) đề xuất chỉnh sửa thành màu đất ở nông thôn (mã màu 41), ký hiệu loại đất ở nông thôn (ONT) cho phù hợp với Báo cáo thuyết minh tổng hợp.

**a.2. Thay đổi diện tích và cập nhật lại bản vẽ Dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hạn đoạn qua địa bàn xã Phước Trung, huyện Bác Ái, từ 7,25ha lên 15,3ha (tăng 8,05ha):**

Căn cứ Quyết định số 462/QĐ-UBND ngày 15/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bác Ái (Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn tổng diện tích dự án 7,25ha); Căn cứ Quyết định số 293/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Bác Ái (Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn tổng diện tích dự án 15,3ha).

Ngày 07/4/2023, BQL DA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT tỉnh Ninh Thuận có Công văn số 278/BQLDAĐTXD-DA2 về việc báo cáo kết quả thực hiện các NQ HĐND tỉnh về thu hồi đất, CMD SĐĐ trồng lúa trong năm 2023, đăng ký đề xuất, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án THĐ, CMD đất trồng lúa năm 2023. Trong đó BQL DA đề nghị điều chỉnh diện tích thực hiện dự án: Đầu tư hoàn



chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái – Tân Mỹ từ **40 ha** giảm còn **15,46 ha** (giảm 24,54 ha đất thủy lợi).

Vì vậy, bổ sung thêm **8,05 ha đất thủy lợi** để thực hiện dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn thuộc dự án Nâng cao hiệu quả sử dụng nước cho các tỉnh chịu ảnh hưởng bởi hạn hạn đoạn qua địa bàn xã Phước Trung, huyện Bác Ái vẫn đảm bảo được cân đối trong **24,54 ha**, do đó không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**a.3. Đường dây 22kV cấp điện thi công Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP) từ 0,12 ha lên 0,36 ha (tăng 0,24ha):**

Ngày 10/5/2023, BQLDA Điện 3 có Công văn số 515/EVNPMB3-BT về việc điều chỉnh diện tích đất hạng mục Đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP), cập nhật vào QH SDD đến năm 2030, KH SDD 2023 huyện Bác Ái, trong đó có nội dung: Điều chỉnh diện tích đường dây 22kV cấp điện thi công từ 0,12ha lên 0,36ha (tăng **0,24 ha**) từ danh mục Dự án thủy điện tích năng Bác Ái trong quy hoạch là **118,15 ha** giảm 0,24ha còn 117,91ha, do đó không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**a.4. Điều chỉnh bản vẽ, diện tích dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP)**

Ngày 10/5/2023, BQLDA Điện 3 có Công văn số 515/EVNPMB3-BT về việc điều chỉnh diện tích đất hạng mục Đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP), cập nhật vào QH SDD đến năm 2030, KH SDD 2023 huyện Bác Ái, trong đó có nội dung: Điều chỉnh diện tích Dự án thủy điện tích năng Bác Ái **118,15 ha xuống còn 117,91ha (giảm 0,24ha)** sang Đường dây 22kV cấp điện thi công thủy điện tích năng Bác Ái. Do đó việc cập nhật ranh bản đồ diện tích sử dụng đất công trình không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**a.5. Dự án Cao tốc Bắc – Nam điều chỉnh diện tích từ 41,0 ha lên 42,42ha và cập nhật bản vẽ thu hồi**

Ngày 10/4/2023, Sở TNMT có Công văn số 1576/STNMT về việc liên quan đến dự án Thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lâm, Vĩnh Hảo thuộc dự án xây dựng một số đoạn đường bộ cao tốc trên tuyến Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2017-2020, trong đó diện tích thu hồi đất đường bộ Cao tốc Bắc Nam đi qua địa bàn Bác Ái thực tế là **42,42 ha** tăng **1,42 ha** so với quy hoạch đến năm 2030 huyện Bác Ái **41,0 ha**.

Theo chỉ tiêu tính toán các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024: Dự kiến diện tích đất giao thông trong năm 2024 là **533,06 ha** thấp hơn **103,94 ha** so với chỉ tiêu đất giao thông cấp tỉnh phân bổ cho huyện Bác Ái đến năm 2025



(637 ha). Vì vậy, đề nghị bổ sung thêm **1,42 ha** đất giao thông để thực hiện dự án vẫn đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**a.6. Cập nhật bản vẽ và bổ sung diện tích dự án Đường giao thông xã Phước Đại do bản vẽ thu hồi thực tế có điều chỉnh so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Dự án được thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận: Nay đề nghị điều chỉnh tổng diện tích dự án từ “0,4 ha” thành “0,5 ha”, đất lúa từ “0,4 ha” thành “0,03ha”, đất khác từ “0 ha” thành “0,47 ha”. Lý do điều chỉnh: Theo kết quả đo đạc diện tích thu hồi thực tế đã được Sở Tài nguyên và Môi trường ký xác nhận ngày 08/9/2023. Việc tăng 0,1 ha đất giao thông thuộc trong nhóm các tuyến đường giao thông nông thôn xã Phước Đại, đã có trong báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bác Ái tại hạng mục 2.7.1. Đất giao thông với tên “Đường giao thông xã Phước Đại” diện tích 11,5 ha; nên việc cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái là không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**a.7. Cập nhật bản vẽ Đường giao thông xã Phước Thành do bản vẽ thu hồi thực tế có thay đổi so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Dự án được thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận diện tích 3,0 ha. Dự án đã có trong báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bác Ái tại hạng mục 2.7.1 diện tích 3,0 ha. Đất giao thông với tên “Xây dựng đường giao thông đi khu sản xuất Ma Dú - Ma Rớ - Đá Ba Cái” diện tích 3,0 ha. Do để đáp ứng với địa hình, hiện trạng, địa chất,... dự án đã phải điều chỉnh cục bộ để đảm bảo thông số kỹ thuật và ổn định trong quá trình khai thác sử dụng, hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của dự án, nên có điều chỉnh một số vị trí trong tuyến đường so với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tổng diện tích dự án cần thực hiện là 3,0 ha vẫn đảm bảo không vượt quá diện tích trong quy hoạch nên việc cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái là đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**a.8. Cập nhật bản vẽ Đường giao thông xã Phước Tiến do bản vẽ thu hồi thực tế có thay đổi so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Dự án được thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận diện tích 0,6 ha. Dự án đã có trong báo cáo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bác Ái tại hạng mục 2.7.1 diện tích 4,0 ha đất giao thông. Do để đáp ứng với địa hình, hiện trạng, địa chất,... dự án đã phải điều chỉnh cục bộ để đảm bảo thông số kỹ thuật và ổn định trong quá trình khai thác sử dụng, hiệu quả



kinh tế - kỹ thuật của dự án, nên có điều chỉnh một số vị trí trong tuyến đường so với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tổng diện tích dự án cần thực hiện 0,6 ha nên việc cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái là đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**a.9. Cập nhật bản vẽ và thay đổi loại đất từ đất thủy lợi thành đất giao thông: Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2) do bản vẽ thu hồi thực tế có thay đổi so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Dự án được thông qua tại Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc phê duyệt danh mục dự án thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận diện tích 1,7 ha. Dự án đã có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bác Ái trong hạng mục đất thủy lợi với diện tích 1,7 ha. Diện tích đất giao thông kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 533,06 ha, thấp hơn 103,94 ha so với diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 là 637 ha. Do để đáp ứng với địa hình, hiện trạng, địa chất,... dự án đã phải điều chỉnh cục bộ để đảm bảo thông số kỹ thuật và ổn định trong quá trình khai thác sử dụng, hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của dự án, nên có điều chỉnh 1 số vị trí trong tuyến đường so với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, tuy nhiên tổng diện tích dự án thực hiện vẫn đảm bảo không vượt quá diện tích 1,7 ha đã được phê duyệt nên việc cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái là đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**a.10. Cập nhật bản vẽ Đường dọc kênh Nam và kênh Nam Suối Gió (đoạn 2) diện tích 1,4 ha do bản vẽ thu hồi thực tế có thay đổi so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái đã được phê duyệt dự án quy mô chiều dài tuyến (ước  $L=800m$ ), đồng thời theo Thuyết minh Bảng tổng hợp các tuyến đường giao thông xã Phước Chính tổng diện tích 7,0ha. Trong quá trình khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện có điều chỉnh, bổ sung quy mô dự án nhằm đảm bảo đáp ứng với địa hình, hiện trạng, địa chất, thông số kỹ thuật và ổn định trong quá trình khai thác sử dụng, hiệu quả của dự án, tổng diện tích dự án cần thực hiện 1,4 ha nên việc cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái là đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**a.11. Cập nhật bản vẽ Đường nội đồng ra khu vực sản xuất Suối Lưỡi Mũi đi ra QL 27B diện tích do bản vẽ thu hồi thực tế có thay đổi so với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030**

Theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái đã được phê duyệt dự án quy mô chiều dài tuyến (ước  $L=827m$ ), đồng thời theo Thuyết minh Bảng tổng hợp các tuyến đường giao thông xã Phước Tân (Phước Tiên) tổng





diện tích 4,17ha. Trong quá trình khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện có điều chỉnh, bổ sung quy mô dự án nhằm đảm bảo đáp ứng với địa hình, hiện trạng, địa chất, thông số kỹ thuật và ổn định trong quá trình khai thác sử dụng, hiệu quả của dự án, tổng diện tích dự án cần thực hiện 2,64 ha nên việc cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái là đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

#### **a.12. Cập nhật bản vẽ dự án hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu – hồ Sông Trâu**

Dự án đã có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt với diện tích 28,7 ha. Tuy nhiên trong giai đoạn thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật phải tiến hành khảo sát chi tiết từng tuyến kênh, phải điều chỉnh hướng tuyến cho phù hợp với địa hình, địa chất và phải có lợi nhất về mặt thủy lực, cũng như đáp ứng nhu cầu cấp nước đến từng thửa đất của người dân. Việc điều chỉnh hướng tuyến không làm thay đổi mục tiêu, quy mô dự án theo chủ trương đầu tư; phù hợp với quy hoạch tổng thể khu tưới đã được phê duyệt, phù hợp hơn với hiện trạng khu tưới; giảm được khối lượng, chi phí đầu tư; đồng thời không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

#### **a.13. Cập nhật bản vẽ dự án hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - hồ Bà Râu – hồ Sông Trâu**

Dự án đã có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 được phê duyệt với diện tích 40,0 ha.

Ngày 07/4/2023, BQL DA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT tỉnh Ninh Thuận có Công văn số 278/BQLDAĐTXD-DA2 về việc báo cáo kết quả thực hiện các NQ HĐND tỉnh về thu hồi đất, CMĐ SĐĐ trồng lúa trong năm 2023, đăng ký đề xuất, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án THĐ, CMĐ đất trồng lúa năm 2023. Trong đó BQL DA đề nghị điều chỉnh diện tích thực hiện dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái – Tân Mỹ từ **40 ha** giảm còn **15,46 ha** (*giảm 24,54 ha đất thủy lợi*).

Trong giai đoạn thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật phải tiến hành khảo sát chi tiết từng tuyến kênh, phải điều chỉnh hướng tuyến cho phù hợp với địa hình, địa chất và phải có lợi nhất về mặt thủy lực, cũng như đáp ứng nhu cầu cấp nước đến từng thửa đất của người dân. Việc điều chỉnh hướng tuyến không làm thay đổi mục tiêu, quy mô dự án theo chủ trương đầu tư; phù hợp với quy hoạch tổng thể khu tưới đã được phê duyệt, phù hợp hơn với hiện trạng khu tưới; giảm được khối lượng, chi phí đầu tư; đồng thời không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

#### **a.14. Thay đổi vị trí Trụ sở công an xã Phước Đại**

Trụ sở công an xã Phước Đại theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030



huyện Bác Ái phê duyệt tại vị trí các thửa 45, 46, 167 tờ bản đồ số 38 xã Phước Đại với diện tích 0,3 ha (loại đất hiện trạng là HNK). Nay đề nghị thay đổi sang vị trí đối diện thuộc một phần thửa đất 21, tờ bản đồ số 38 với diện tích 0,24 ha (loại đất hiện trạng là ONT). Việc thay đổi loại đất hiện trạng khi chuyển sang đất an ninh dẫn đến diện tích chuyển từ đất ở nông thôn sang đất ở an ninh tại biểu số 13/CH kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cao hơn diện tích đất ở nông thôn chuyển sang đất an ninh tại biểu 12/CH của quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt là 0,08 ha.

Diện tích đất ở nông thôn kế hoạch năm 2024 là 458,81 ha, thấp hơn diện tích đất ở quy hoạch đến 2030 được duyệt là 549 ha (460 ha đất ở nông thôn và 89 ha đất ở đô thị); Diện tích đất an ninh kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái là 535,05 ha, thấp hơn diện tích đất an ninh quy hoạch đến 2030 được duyệt là 557,00. Do vậy, việc thay đổi vị trí công an xã Phước Đại giảm được khối lượng, chi phí đầu tư; đồng thời không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

#### **b. Các công trình, dự án chuyển tiếp đăng ký mới trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

##### **b.1. Bổ sung Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận cải thiện sinh kế của người dân, diện tích 0,15 ha**

Đây là dự án chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái đã được phê duyệt.

Ngày 30/6/2023, Ban xây dựng năng lực và TH các dự án ODA ngành nước có văn bản số 668/BXDNL-KT về việc cung cấp thông tin cho Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố để cập nhật Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai (Quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050); Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 – 2025 cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện, trong đó trên địa bàn huyện Bác Ái có 02 dự án đang đề xuất đầu tư: Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận cải thiện sinh kế của người dân (nguồn vốn không hoàn lại từ Quỹ đặc biệt Mê Công – Lan Thương (MLC) diện tích 0,15 ha và Dự án Cấp nước phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững tại huyện Bác Ái (nguồn vốn không hoàn lại từ Quỹ đặc biệt Mê Công – Lan Thương (MLC) diện tích 5,25 ha.

Ngày 25/8/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Ninh Thuận đã có văn bản số 4210/STNMT-ĐĐ về việc xem xét, cập nhật các công trình, dự án của Ban xây dựng năng lực vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 các huyện, thành phố và đăng ký danh mục các dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

Sau khi kiểm tra, rà soát với chủ đầu tư, chỉ có dự án Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận



cải thiện sinh kế của người dân, diện tích 0,15 ha do thực hiện trên hiện trạng hạ tầng đã có sẵn, chỉ đnăg ký kế hoạch để hoàn thành các thủ tục đất đai nên việc bổ sung Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái là không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện. Đối với Dự án Cấp nước phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững tại huyện Bác Ái (nguồn vốn không hoàn lại từ Quỹ đặc biệt Mê Công – Lan Thương (MLC) diện tích 5,25 ha, hiện nay vẫn chưa có bản vẽ và vị trí cụ thể của dự án nên chưa đủ điều kiện cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái.

#### **b.2. Bổ sung Công trình quan trắc tài nguyên nước trên địa bàn huyện Bác Ái**

Dự án chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái đã được phê duyệt, tuy nhiên dự án được thực hiện ngầm dưới mặt đất trong khuôn viên trạm y tế xã Phước Trung với diện tích 9,3 m<sup>2</sup>, do đó không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

#### **b.3. Cập nhật bản vẽ công trình Đường nội đồng kẹp kênh Gia Ngheo (đường Đnd 13- Đnd 14), xã Phước Bình, diện tích 1,26 ha**

Theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái đã được phê duyệt dự án chỉ thể hiện một số tuyến (ước L=702m), đồng thời theo Thuyết minh Bảng tổng hợp các tuyến đường giao thông xã Phước Bình tổng diện tích 3,81ha. Trong quá trình khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện có điều chỉnh, bổ sung một số tuyến nhằm đảm bảo đáp ứng với địa hình, hiện trạng, địa chất, thông số kỹ thuật và ổn định trong quá trình khai thác sử dụng, hiệu quả của dự án, tổng diện tích dự án cần thực hiện 1,26 ha nên việc cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái là đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

#### **b.4. Bổ sung công trình Kênh bê tông nhánh 03 cánh đồng Chà Panh, xã Phước Hòa, tại xã Phước Hòa**

Đây là dự án đất thủy lợi chưa có trong quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bác Ái đã được phê duyệt.

Trong quá trình khảo sát, lập báo cáo kinh tế - kỹ thuật, tổng diện tích dự án cần thực hiện 0,3 ha. Ngày 07/4/2023, BQL DA đầu tư xây dựng các công trình NN và PTNT tỉnh Ninh Thuận có Công văn số 278/BQLDAĐTXD-DA2 về việc báo cáo kết quả thực hiện các NQ HỖND tỉnh về thu hồi đất, CMĐ SĐĐ trồng lúa trong năm 2023, đăng ký đề xuất, điều chỉnh, bổ sung danh mục dự án THĐ, CMĐ đất trồng lúa năm 2023. Trong đó BQL DA đề nghị điều chỉnh diện tích thực hiện dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái – Tân Mỹ từ **40 ha** giảm còn **15,46 ha (giảm 24,54 ha đất thủy lợi so với diện tích dự án được phê duyệt trong quy hoạch sử dụng đất đến năm**



2030). Vì vậy, bổ sung thêm **0,3 ha đất thủy lợi** để thực hiện dự án vẫn đảm bảo được cân đối trong **11,19 ha** (đã trừ 8,05 ha để cân đối đất thủy lợi cho công trình Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn và 5,4 ha để cân đối đất thủy lợi cho 02 công trình: “Dự án cấp nước phục vụ phát triển nông nghiệp bền vững cải thiện sinh kế người dân tại huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận” và “Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận cải thiện sinh kế của người dân”), do đó không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

**b.5. Điều chỉnh ranh giới dự án “Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái” và điều chỉnh diện tích từ 18,6 ha còn 15,4 ha (trong đó có 9,4 ha phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và 6,0 ha vị trí mới chưa phù hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030)**

Ngày 12/7/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã có quyết định số 419/QĐ-UBND về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận chủ trương đầu tư của dự án “Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái”.

Ngày 15/8/2022, Ủy ban nhân dân tỉnh đã có Quyết định 462/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Bắc Ái; trong đó có thể hiện tên dự án tại mục 2.5 của phụ biểu 01 Báo cáo thuyết minh tổng hợp là “Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái” diện tích 18,6 ha.

Ngày 17/10/2023, Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã có quyết định số 576/QĐ-UBND về việc chấp thuận điều chỉnh (lần 2) chủ trương đầu tư dự án “Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái”.

Căn cứ trích lục khu đất kèm theo văn bản số tờ trình số 33/TTr-XDBA ngày 05/12/2023 của Công ty Cổ phần xây dựng Bắc Ái về việc đề nghị điều chỉnh vị trí, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dự án Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái tại xã Phước Thành, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận, đối chiếu với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt của huyện Bắc Ái như sau:

- Tổng diện tích dự án giảm so với quy hoạch được duyệt: từ 18,6 ha giảm còn 15,4 ha (giảm 3,2 ha).

- Khu đất trích lục 15,4 ha đã thỏa thuận được với người dân có 9,4 ha phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và 6,0 ha chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 đã được phê duyệt của huyện Bắc Ái.

Diện tích hiện trạng sử dụng đất năm 2023 đối với đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp là 49,10 ha và diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp đến năm 2030 trên địa bàn huyện Bắc Ái theo quyết định Quyết định 462/QĐ-UBND về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 của huyện Bắc Ái là 70 ha (cao hơn 20,9 ha so với hiện trạng năm 2023). Vì tổng diện tích dự án cần thực hiện là 15,4 ha (thấp hơn 20,9 ha) nên việc cập nhật vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bắc Ái là đảm bảo không làm thay đổi chỉ tiêu sử dụng đất



## Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận

theo loại đất và khu vực sử dụng đất theo chức năng trong quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

### 3.4. Diện tích đất chuyển mục đích sử dụng

Để thực hiện được các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện năm 2024. Trong năm kế hoạch 2024 sẽ chuyển 451,09 ha đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp, cụ thể như sau:

Biểu 10: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>451,09</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,02
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	243,47
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	74,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	55,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	72,07
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	128,78
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,51</b>

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã theo biểu 07/CH.

### 3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Ngoài diện tích đất cho nhân dân chuyển mục đích sử dụng đất (nộp tiền chuyển mục đích và không phải thu hồi đất), kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cần phải thu hồi các công trình, dự án với diện tích thu hồi đất như sau:

Biểu 11: Diện tích thu hồi các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	<b>Tổng diện tích (1+2)</b>		<b>283,89</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>279,94</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,26
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	105,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,20



STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,83
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,33
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,95</b>
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,60
-	Đất giao thông	DGT	0,15
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,07
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,06
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,32
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,30
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05

Ghi chú: Chi tiết diện tích phân theo các xã theo biểu 08/CH

### 3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đề khai thác triệt để và có hiệu quả tiềm năng đất đai, đáp ứng nhu cầu sử dụng đất các ngành; trong năm kế hoạch 2024 sẽ khai thác sử dụng 0,48 ha đất chưa sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Cụ thể như sau:

Biểu 12: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng kế hoạch đất năm 2024

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng (A=1+2)</b>		<b>0,48</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,48</b>
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20

Ghi chú: chi tiết phân theo các xã theo biểu 09/CH - Phần hệ thống biểu.

### 3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2024

Các công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh; Công trình, dự án cấp huyện do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất và các khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất thực hiện năm kế hoạch 2024 như **Chi tiết tại Biểu 10/CH**.

### 3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2024

#### 3.8.1. Cơ sở tính toán



- Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 19 tháng 5 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc ban hành bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận.

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái.

- Căn cứ bảng giá về Giá bồi thường thiệt hại về hoa màu, cây cối, vật kiến trúc trên địa bàn tỉnh khi Nhà nước thu hồi đất; Căn cứ những chính sách ưu đãi của Nhà nước, của tỉnh Ninh Thuận đối với những doanh nghiệp thuê đất để đầu tư sản xuất kinh doanh, ...

- Căn cứ diện tích các loại đất chuyển đổi mục đích sử dụng đất và diện tích đất sẽ thu hồi năm 2024.

### **3.8.2. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai năm 2024 gồm có:**

- Tổng nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024: 97,94 tỷ đồng.

- Tổng chi phí đền bù cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là: 44,68 tỷ đồng.

- Cân đối thu - chi: Dư 53,26 tỷ đồng.

## **IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

### **4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Trong sản xuất nông nghiệp cần áp dụng các biện pháp canh tác luân canh, xen canh với các cây họ đậu,... đầu tư cân đối các loại phân bón, trong đó chú trọng bón các loại phân hữu cơ, phân vi sinh để cải tạo độ phì nhiêu đất và nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

- Kiên quyết di dời toàn bộ các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi khu dân cư nội thành theo quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Các cơ sở sản xuất kinh doanh phải có phương án xử lý chất thải để tránh ô nhiễm môi trường; cần phải thường xuyên giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử phạt các cơ sở gây ô nhiễm môi trường.

- Đất quốc phòng, an ninh: rà soát quỹ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh để đảm bảo đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh. Quy định cơ chế phối hợp giữa ngành Quốc phòng, ngành Công an với chính quyền các địa phương trong việc quản lý, sử dụng đất phục vụ quốc phòng, an ninh.

- Đất phát triển hạ tầng: trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần ưu tiên đầu tư phát triển hoàn thiện hạ tầng đi trước một bước để tạo động lực thực hiện đồng bộ theo quy hoạch, đặc biệt là trục đường giao thông quan trọng: đường QL 27B; đường TL7; đường bộ cao tốc Bắc Nam...



- Trong quá trình triển khai các dự án cụ thể về xây dựng các nhà máy chế biến nông, lâm sản, các cơ sở sản xuất công nghiệp,... cần chấp hành và tuân thủ nghiêm ngặt Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của Nhà nước về bảo vệ môi trường sinh thái;

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; tiến hành điều tra xây dựng bản đồ thoái hoá đất; bản đồ đánh giá chất lượng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai; xác định hệ thống chỉ tiêu sử dụng đất cụ thể trong quy hoạch nhằm nâng cao trách nhiệm và tính chủ động của từng cấp trong quản lý, sử dụng đất; đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng, kết nối hạ tầng các khu vực dự kiến phát triển đô thị, dịch vụ - thương mại, việc thực hiện các dự án ưu tiên tăng tỷ lệ cây xanh, giảm mật độ xây dựng ở mức độ phù hợp, thích ứng biến đổi khí hậu.

#### **4.2. Các giải pháp về nguồn lực, vốn đầu tư**

##### **\*. Về nguồn lực:**

- củng cố tổ chức bộ máy và cán bộ làm công tác quản lý Nhà nước về đất đai từ huyện đến xã, thị trấn, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý, sử dụng đất đai; tăng cường bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường; đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ địa chính cấp xã có đủ trình độ, năng lực và đạo đức, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân.

- Xây dựng kế hoạch đào tạo tay nghề cho lực lượng lao động tại địa phương, đặc biệt là trong lĩnh vực công nghiệp, thương mại, dịch vụ và du lịch.

##### **\*. Về vốn đầu tư:**

- Phân bổ hợp lý nguồn vốn ngân sách được giao để đầu tư, phát triển hạ tầng giao thông kết nối của huyện, đồng thời quan tâm đầu tư các công trình phúc lợi xã hội như y tế, văn hóa, giáo dục,... trên địa bàn huyện.

- Tăng cường quảng bá tiềm năng, thế mạnh, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của huyện cũng như tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình giải phóng mặt bằng để thu hút các nguồn vốn đầu tư trong lĩnh vực kinh tế, thương mại, dịch vụ, lựa chọn các nhà đầu tư chiến lược, có đủ tiềm năng tài chính để thực hiện các công trình dự án đã được giao.

- Có chính sách ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (*khu đô thị mới, khu vực sản xuất công nghiệp, chợ, đường giao thông...*). Cần chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

- Đối với đầu tư trong nước: thực hiện tốt hoạt động xúc tiến đầu tư, bổ





sung và hoàn thiện cơ chế, chính sách. Chú trọng đến các giải pháp thu hút vốn nhân rồi của các tầng lớp dân cư vào đầu tư phát triển.

- Đối với đầu tư nước ngoài: Tập trung xây dựng kết cấu hạ tầng khu vực sản xuất công nghiệp, tạo dựng môi trường thông thoáng, tiện lợi nhất cho các nhà đầu tư nước ngoài tại đại phương. Thực hiện nhất quán lâu dài chính sách thu hồi vốn, công nghệ và các nguồn lực từ bên ngoài với các hình thức đầu tư đa dạng. Tăng cường hoạt động tư vấn và tiếp xúc đầu tư, đảm bảo quản lý xuyên suốt từ khâu tiếp nhận dự án đến khi dự án đi vào hoạt động hiệu quả.

- Triển khai có hiệu quả các chính sách thu hút đầu tư gắn với việc cải cách thủ tục hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp mới thành lập. Khuyến khích các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp mở rộng đầu tư sản xuất kinh doanh đúng hướng.

- Chỉ đạo các đơn vị liên quan căn cứ vào các mục tiêu của kế hoạch tiến hành xây dựng các phương án đầu tư bằng nhiều hình thức để người dân, các doanh nghiệp, các nhà đầu tư cùng thực hiện.

### **4.3. Giải pháp về chính sách**

- Thực hiện những chính sách ưu đãi những hộ gia đình, cá nhân bị thu hồi đất, hết đất sản xuất, phải chuyển đến ở tại các khu tái định cư, phải tốt hơn nơi ở cũ và hỗ trợ đào tạo nghề, ưu tiên thu hút vào làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh đã thu hồi đất.

- Áp dụng đầy đủ, các chính sách pháp luật về đất đai để được nhiều đối tượng tham gia vào thị trường bất động sản, người thu nhập thấp, đối tượng chính sách cũng được hưởng lợi để sớm lấp đầy các khu đất ở, an sinh xã hội và đó cũng là nguồn thu ngân sách quan trọng.

- Khuyến khích nhân dân được chuyển mục đích sử dụng đất những thửa đất đan xen, có diện tích nhỏ phù hợp với quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất để thuận lợi trong quản lý và có nguồn thu ngân sách.

- Phát huy chính sách liên kết đầu tư giữa các doanh nghiệp và nhân dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất, nhất là lĩnh vực trồng rừng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, sản xuất nông sản hàng hóa.

- Vấn đề bồi thường đất đai cần phải được thực hiện công khai, thực hiện đúng trình tự theo qui định pháp luật, xác định đúng nguồn gốc chủ sử dụng, kiểm đếm chính xác, chi trả đúng đối tượng và đúng quy định bảng giá Nhà nước.

- Một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng cần tiếp tục và thường xuyên phổ biến các tiến bộ khoa học kỹ thuật, kinh nghiệm sản xuất, vận động nông dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và áp dụng cơ giới hóa trong các khâu sản xuất nông nghiệp để tăng hiệu quả sản xuất.



#### **4.4. Giải pháp, biện pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Thực hiện việc công bố công khai kế hoạch sử dụng đất toàn huyện sau khi được UBND tỉnh phê duyệt và tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến các địa phương để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội; bảo đảm quốc phòng, an ninh của đất nước; kế hoạch của các ngành, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở kế hoạch sử dụng đất toàn huyện được UBND tỉnh phê duyệt.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển cụm công nghiệp; đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả. Có cơ chế, chính sách phù hợp để thu hút các nhà đầu tư vào xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp; phát triển du lịch, dịch vụ.

- Thực hiện nghiêm chỉnh việc quản lý đất đai theo kế hoạch: Bao gồm việc thẩm định dự án, xét duyệt dự án, thu hồi đất và giao đất phải theo đúng kế hoạch.

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự phát chuyển đổi đất trồng lúa nước sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo kế hoạch; tiết kiệm cao nhất diện tích đất chuyên trồng lúa nước phải chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Đẩy mạnh tiến độ thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới tại các xã để khai thác tài nguyên đất đai vào phát triển sản xuất, nâng cao đời sống nhân dân và đáp ứng mục tiêu đô thị hóa.

- UBND các xã, thị trấn căn cứ theo kế hoạch sử dụng đất của huyện đã được duyệt, tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất thuộc phạm vi ranh giới hành chính cấp mình, thực hiện kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định pháp luật.

- Hàng năm phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo tiến độ thực hiện kế hoạch sử dụng đất cho UBND huyện biết để làm cơ sở điều chỉnh cho năm sau.

#### **4.5. Các giải pháp khác**

##### *a. Giải pháp về khoa học công nghệ*

- Kiến nghị UBND Tỉnh tăng cường đầu tư ứng dụng những tiến bộ kỹ thuật, công nghệ tiên tiến trong công tác quản lý đất đai như hoàn thiện cơ sở dữ liệu thông tin thuộc tính về đất đai như loại đất, đối tượng sử dụng đất, giá đất theo quy định của UBND Tỉnh,...

- Kiến nghị UBND Tỉnh đầu tư trang thiết bị để thực hiện quản lý, cập nhật thông tin thửa đất theo các loại hình quy hoạch đã được duyệt, tạo điều kiện thuận lợi cho việc quản lý kế hoạch trong thời gian tới.



*b. Giải pháp về quản lý hành chính*

- Tăng cường việc kiểm tra tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, kiểm tra tình hình sử dụng đất công. Có biện pháp xử lý cụ thể đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện hoặc sử dụng đất sai mục đích khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất.

- Tiếp tục nghiên cứu cải tiến quy trình thực hiện thủ tục hành chính theo hướng đơn giản hoá, hiệu quả cho các thủ tục: chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất, thẩm định các dự án sử dụng đất...

- Đối với các dự án chưa đảm bảo an toàn khi thi công, có nguy cơ sạt lở gây nguy hiểm cho cộng đồng dân cư phải cương quyết đình chỉ thi công, dự án chỉ được triển khai khi đáp ứng yêu cầu về an toàn và có biện pháp bảo vệ môi trường phù hợp.



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### I. KẾT LUẬN

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện được xây dựng trên cơ sở kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội toàn huyện và các ngành. Dự án đã đánh giá khái quát về điều kiện tự nhiên - kinh tế - xã hội toàn huyện, tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023 và xác định những tồn tại, nguyên nhân để làm cơ sở lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 cho các ngành để đạt được mục tiêu đề ra và có tính khả thi cao hơn.

Kết quả lập kế hoạch sử dụng đất năm 2024 đã xác định được ranh giới sử dụng các loại đất: đất nông nghiệp (đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác, đất cây lâu năm, đất nông nghiệp khác,...); đất phi nông nghiệp (đất trụ sở cơ quan, đất quốc phòng, an ninh, đất khu công nghiệp, đất cụm công nghiệp, đất ở tại đô thị, đất phát triển hạ tầng (*đất giao thông, thủy lợi, đất cơ sở văn hóa, y tế, giáo dục-đào tạo, đất thể dục-thể thao*,...)); xác định quỹ đất đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phát triển các ngành kinh tế- xã hội toàn huyện, bảo đảm quốc phòng, an ninh năm 2024.

Thực hiện dự án kế hoạch sử dụng đất sẽ góp phần đạt được các mục tiêu kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội toàn huyện và bố trí đủ đất để thực hiện các dự án, công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

### II. KIẾN NGHỊ

Việc lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phụ thuộc vào nguồn vốn thực hiện các công trình, dự án. Vì vậy, hàng năm các Sở, Ngành, các doanh nghiệp,... cần sớm đăng ký danh mục các công trình, dự án thực hiện trên địa bàn để việc lập kế hoạch sử dụng đất được đầy đủ, chính xác.

Tăng cường công tác giám sát thực hiện kế hoạch, tập trung nguồn vốn đầu tư xây dựng và hoàn thành dứt điểm các công trình trọng điểm để phương án hoàn thành theo đúng kế hoạch.

## Hệ thống biểu trong kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2023 của huyện Bác Ái
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bác Ái
3	Biểu 06/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
4	Biểu 07/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
5	Biểu 08/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2024 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
6	Biểu 09/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2024 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
7	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
8	Biểu 11/CH	Diện tích, cơ cấu các khu chức năng năm 2024 huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
9	Biểu 13/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Bác Ái, tỉnh Ninh Thuận
10	Phụ biểu 01	Danh sách chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân năm 2024 huyện Bác Ái
11	Phụ biểu 02	Danh sách cho thuê đất của các hộ gia đình cá nhân năm 2024 của huyện Bác Ái

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>102.184,65</b>	<b>28.829,32</b>	<b>7.630,10</b>	<b>6.437,60</b>	<b>12.498,69</b>	<b>6.534,90</b>	<b>4.774,15</b>	<b>12.122,93</b>	<b>11.407,77</b>	<b>11.949,19</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>95.990,62</b>	<b>28.525,70</b>	<b>7.151,28</b>	<b>6.074,55</b>	<b>11.482,52</b>	<b>5.472,61</b>	<b>4.520,20</b>	<b>11.358,75</b>	<b>10.311,87</b>	<b>11.093,14</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,26		140,42	208,82	42,40	163,56	145,15	56,22	155,58	280,11
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	341,94		140,42	0,78		111,73				89,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.167,49	469,86	1.121,24	839,28	251,91	721,58	1.159,48	1.292,98	694,25	3.616,91
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.886,45	1.107,72	478,84	400,73	140,39	198,55	348,48	2.017,46	161,92	1.032,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.595,56	7.135,67	3.583,66	4.122,38	8.045,65	3.206,58	1.311,67	4.162,70	8.473,18	5.554,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67	19.607,67								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.425,37	204,71	1.801,11	501,17	3.002,07	1.182,34	1.524,36	3.828,98	785,20	595,43
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.815,26</i>	<i>172,99</i>	<i>983,99</i>	<i>315,69</i>	<i>2.715,54</i>	<i>693,05</i>	<i>1.089,94</i>	<i>3.199,65</i>	<i>268,66</i>	<i>375,75</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	0,07	0,14	1,32	0,10		0,72	0,41	2,38	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,68		25,87	0,85			30,34		39,36	14,26
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.093,70</b>	<b>282,89</b>	<b>467,22</b>	<b>360,45</b>	<b>999,78</b>	<b>1.048,18</b>	<b>233,17</b>	<b>762,41</b>	<b>1.093,18</b>	<b>846,42</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26		47,11	55,55			12,33		1,72	112,55
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27		9,08			521,78			1,41	
2.3	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58							0,11	1,36	0,11
2.4	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,10		29,07			4,32	4,69	1,70	5,98	3,34
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47									1,47
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146,89		34,75					8,88	99,51	3,75
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.761,29	40,77	140,77	211,45	926,79	351,78	96,07	648,36	798,58	546,72
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>508,29</i>	<i>21,33</i>	<i>58,87</i>	<i>36,24</i>	<i>50,91</i>	<i>41,39</i>	<i>41,98</i>	<i>63,59</i>	<i>71,14</i>	<i>122,84</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.053,11</i>	<i>12,66</i>	<i>38,21</i>	<i>157,05</i>	<i>864,35</i>	<i>306,97</i>	<i>34,94</i>	<i>575,66</i>	<i>703,55</i>	<i>359,72</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,79</i>	<i>0,22</i>	<i>0,09</i>	<i>0,04</i>	<i>0,07</i>	<i>0,18</i>		<i>0,77</i>	<i>2,65</i>	<i>0,77</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>3,68</i>	<i>0,22</i>	<i>0,24</i>	<i>0,16</i>	<i>0,18</i>	<i>0,54</i>	<i>0,32</i>	<i>0,59</i>	<i>1,25</i>	<i>0,18</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục-đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>40,15</i>	<i>3,93</i>	<i>4,40</i>	<i>2,76</i>	<i>3,20</i>	<i>2,69</i>	<i>4,78</i>	<i>3,88</i>	<i>12,89</i>	<i>1,62</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục-thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,52</i>	<i>0,84</i>	<i>1,73</i>		<i>0,64</i>		<i>3,30</i>		<i>0,27</i>	<i>1,74</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>71,70</i>			<i>8,67</i>	<i>0,04</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>	<i>3,19</i>	<i>1,42</i>	<i>58,36</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,90</i>	<i>0,02</i>	<i>0,04</i>	<i>0,03</i>	<i>0,05</i>		<i>0,16</i>	<i>0,04</i>	<i>0,53</i>	<i>0,03</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>2,63</i>		<i>0,15</i>						<i>2,48</i>	
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang</i>	<i>NTD</i>	<i>30,07</i>	<i>1,18</i>	<i>1,59</i>	<i>6,50</i>	<i>6,96</i>		<i>10,10</i>	<i>0,64</i>	<i>1,92</i>	<i>1,18</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học-công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>34,93</i>		<i>34,93</i>							
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,52</i>	<i>0,37</i>	<i>0,52</i>		<i>0,39</i>		<i>0,48</i>		<i>0,48</i>	<i>0,28</i>

**HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023  
CỦA HUYỆN BÁC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
2.8	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19	0,48	0,92	0,16	0,76	0,58	0,95	0,47	0,67	0,20
2.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14				0,14					
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT	439,61	30,68	62,83	41,02	19,88	57,21	65,99	44,25	77,13	40,62
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06	0,79	0,80	0,26	0,51	0,82	0,36	2,26	6,67	1,59
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78	2,49	1,63	1,04	12,62	0,32			1,68	
2.13	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72	207,68	137,05	48,07	37,82	111,37	51,56	54,51	95,09	116,57
2.14	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81		3,21	2,90	1,21		1,22	1,54	1,88	20,85
2.15	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53				0,05			0,33	0,03	0,12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>100,33</b>	<b>20,73</b>	<b>11,60</b>	<b>2,60</b>	<b>16,39</b>	<b>14,11</b>	<b>20,78</b>	<b>1,77</b>	<b>2,72</b>	<b>9,63</b>

Nguồn: - Thống kê đất đai huyện Bác Ái năm 2022

- Kết quả thực hiện các công trình, dự án và chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân trong năm 2023

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích KHSD đất được duyệt năm 2023 (ha)	Kết quả thực hiện năm 2023		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6) =(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*1
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>102.184,65</b>	<b>102.184,65</b>		<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>95.564,45</b>	<b>95.990,62</b>	<b>426,17</b>	<b>99,56</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.187,78	1.192,26	4,48	99,62
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>341,94</i>	<i>341,94</i>		<i>100,00</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.714,02	10.167,49	453,47	95,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.865,67	5.886,45	20,78	99,65
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.539,71	45.595,56	55,85	99,88
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.603,84	19.607,67	3,83	99,98
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.222,12	13.425,37	203,25	98,49
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>9.815,26</i>	<i>9.815,26</i>		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	5,14		100,00
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	426,17	110,68	-315,49	25,97
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.520,35</b>	<b>6.093,70</b>	<b>-426,65</b>	<b>93,46</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,62	229,26	-22,36	91,11
2.2	Đất an ninh	CAN	535,11	532,27	-2,84	99,47
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		-40,00	
2.4	Đất thương mại - dịch vụ	TMD	8,68	1,58	-7,10	18,20
2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	SKC	62,48	49,10	-13,38	78,59
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47	1,47		100,00
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	277,35	146,89	-130,46	52,96
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.954,68	3.761,29	-193,39	95,11
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>529,17</i>	<i>508,29</i>	<i>-20,88</i>	<i>96,05</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3.059,81</i>	<i>3.053,11</i>	<i>-6,70</i>	<i>99,78</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>4,72</i>	<i>4,79</i>	<i>0,07</i>	<i>101,48</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>5,00</i>	<i>3,68</i>	<i>-1,32</i>	<i>73,60</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>38,79</i>	<i>40,15</i>	<i>1,36</i>	<i>103,51</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>8,52</i>	<i>8,52</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>232,72</i>	<i>71,70</i>	<i>-161,02</i>	<i>30,81</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,93</i>	<i>0,90</i>	<i>-0,03</i>	<i>96,77</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>2,63</i>	<i>2,63</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa</i>	<i>NTD</i>	<i>34,94</i>	<i>30,07</i>	<i>-4,87</i>	<i>86,06</i>
-	<i>Đất cơ sở khoa học - công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>34,93</i>	<i>34,93</i>		<i>100,00</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>2,52</i>	<i>2,52</i>		<i>100,00</i>
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,14	5,19	0,05	100,97
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14	0,14		100,00
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	457,52	439,61	-17,91	96,09
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	TSC	13,37	14,06	0,69	105,16
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78	19,78		100,00
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72	859,72		100,00
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81	32,81		100,00
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48	0,53	0,05	110,42
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>99,85</b>	<b>100,33</b>	<b>0,48</b>	<b>99,52</b>

Nguồn: Quyết định 293/QĐ-UBND ngày 08/6/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Bắc Ái.

- Thống kê đất đai năm 2022 - Phòng TNMT huyện Bắc Ái

- Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2023.



## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>102.184,65</b>	<b>28.829,32</b>	<b>7.630,10</b>	<b>6.437,60</b>	<b>12.498,69</b>	<b>6.534,90</b>	<b>4.774,15</b>	<b>12.122,93</b>	<b>11.407,77</b>	<b>11.949,19</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>95.539,53</b>	<b>28.487,35</b>	<b>7.089,04</b>	<b>6.058,09</b>	<b>11.428,05</b>	<b>5.383,78</b>	<b>4.496,75</b>	<b>11.342,58</b>	<b>10.293,25</b>	<b>10.960,64</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.184,44		140,42	207,36	42,40	163,51	142,13	56,22	155,28	277,12
T. đó	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	341,94		140,42	0,78		111,73				89,01
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.799,92	443,65	1.051,49	811,80	229,83	713,25	1.092,66	1.290,79	682,09	3.484,36
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.781,50	1.098,94	428,03	392,61	139,92	198,55	331,98	2.003,48	161,18	1.026,81
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.540,36	7.134,44	3.581,71	4.122,38	8.013,73	3.191,48	1.311,67	4.162,70	8.473,18	5.549,07
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.603,84	19.603,84								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.224,52	204,71	1.707,91	501,17	3.002,07	1.116,99	1.487,56	3.828,98	779,78	595,35
T. đó	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9.815,26	172,99	983,99	315,69	2.715,54	693,05	1.089,94	3.199,65	268,66	375,75
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14	0,07	0,14	1,32	0,10		0,72	0,41	2,38	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	399,81	1,70	179,34	21,45			130,03		39,36	27,93
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.545,27</b>	<b>321,24</b>	<b>529,54</b>	<b>376,91</b>	<b>1.054,25</b>	<b>1.137,01</b>	<b>257,02</b>	<b>778,58</b>	<b>1.111,80</b>	<b>978,92</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	251,62	2,00	47,11	55,55		5,05	12,33	5,25	1,92	122,41
2.2	Đất an ninh	CAN	535,05	0,20	9,23	0,10	0,12	521,98	0,20	0,95	2,15	0,12
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	40,00		40,00							
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	10,98	4,50			0,17	1,10		2,04	3,06	0,11
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	63,48		32,07			4,32	4,69	7,08	10,98	4,34
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47								1,47	
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	282,35		34,75	13,00			23,00	8,88	102,17	100,55
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.968,17	71,35	148,88	213,85	980,21	432,25	95,93	652,48	803,08	570,14
-	Đất giao thông	DGT	535,68	30,27	65,74	37,64	54,41	42,73	41,98	66,21	73,64	123,06
-	Đất thủy lợi	DTL	3.068,41	12,66	38,21	157,05	869,65	306,97	34,94	575,66	703,55	369,72
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,72	0,22	0,09	0,04		0,18		0,77	2,65	0,77
-	Đất cơ sở y tế	DYT	5,00	1,54	0,24	0,16	0,18	0,54	0,32	0,59	1,25	0,18
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	38,79	3,93	4,18	2,76	3,20	2,69	4,64	3,88	11,89	1,62
-	Đất cơ sở thể dục-thể thao	DTT	8,52	0,84	1,73		0,64		3,30		0,27	1,74
-	Đất công trình năng lượng	DNL	231,07	20,32	0,06	8,67	43,73	79,11	0,01	3,69	4,42	71,06
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,93	0,02	0,04	0,03	0,05	0,03	0,16	0,04	0,53	0,03
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,63		0,15						2,48	
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa...	NTD	34,97	1,18	2,99	7,50	7,96		10,10	1,64	1,92	1,68
-	Đất cơ sở khoa học-công nghệ	DKH	34,93		34,93							

## KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
-	Đất chợ	DCH	2,52	0,37	0,52		0,39		0,48		0,48	0,28
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,14	0,48	0,92	0,11	0,76	0,58	0,95	0,47	0,67	0,20
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14				0,14					
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	460,71	31,69	73,89	42,03	20,69	59,22	66,58	43,74	80,95	41,92
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,37	0,85	0,80	0,26	0,51	0,82	0,56	1,31	6,67	1,59
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78	2,49	1,63	1,04	12,62	0,32			1,68	
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72	207,68	137,05	48,07	37,82	111,37	51,56	54,51	95,09	116,57
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81		3,21	2,90	1,21		1,22	1,54	1,88	20,85
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,48							0,33	0,03	0,12
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>99,85</b>	<b>20,73</b>	<b>11,52</b>	<b>2,60</b>	<b>16,39</b>	<b>14,11</b>	<b>20,38</b>	<b>1,77</b>	<b>2,72</b>	<b>9,63</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>											
<b>1</b>	<b>Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)</b>	<b>KNN</b>	<b>6.965,94</b>	<b>1.098,94</b>	<b>568,45</b>		<b>182,32</b>	<b>362,06</b>	<b>474,11</b>	<b>2.059,70</b>	<b>316,46</b>	<b>1.303,93</b>
<b>2</b>	<b>Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)</b>	<b>KLN</b>	<b>78.368,72</b>	<b>26.942,99</b>	<b>5.289,62</b>		<b>11.015,80</b>	<b>4.308,47</b>	<b>2.799,23</b>	<b>7.991,68</b>	<b>9.252,96</b>	<b>6.144,42</b>
<b>3</b>	<b>Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học</b>	<b>KBT</b>	<b>19.424,00</b>	<b>19.424,00</b>								
<b>4</b>	<b>Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)</b>	<b>KPC</b>	<b>40,00</b>		<b>40,00</b>							
<b>5</b>	<b>Khu dân cư nông thôn</b>	<b>DNT</b>	<b>951,93</b>	<b>66,39</b>	<b>190,66</b>		<b>49,85</b>	<b>84,83</b>	<b>102,98</b>	<b>94,49</b>	<b>148,36</b>	<b>134,06</b>

Biểu 7/CH

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>451,09</b>	<b>38,35</b>	<b>62,24</b>	<b>16,46</b>	<b>54,47</b>	<b>88,83</b>	<b>23,45</b>	<b>16,17</b>	<b>18,62</b>	<b>132,50</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,02			0,04		0,05	0,45		0,30	1,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	243,47	26,21	16,24	12,57	22,08	8,33	23,00	2,19	7,21	120,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	74,50	7,08	42,83	3,85	0,47			13,98	0,74	5,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	55,20	1,23	1,95		31,92	15,10				5,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	3,83	3,83								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	72,07		1,22			65,35			5,42	0,08
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>											
	<i>Trong đó:</i>											
2.1	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	128,78		91,98				36,80			
<b>3</b>	<b>Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở</b>	<b>PKO/OCT</b>	<b>0,51</b>		<b>0,37</b>				<b>0,14</b>			

Biểu 8/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
	<b>Tổng diện tích (1+2)</b>		<b>283,89</b>	<b>30,91</b>	<b>58,97</b>	<b>2,50</b>	<b>53,61</b>	<b>85,72</b>	<b>0,14</b>	<b>10,70</b>	<b>7,94</b>	<b>33,40</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>279,94</b>	<b>30,85</b>	<b>58,64</b>	<b>2,40</b>	<b>53,49</b>	<b>85,72</b>		<b>7,99</b>	<b>7,45</b>	<b>33,40</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,26					0,05			0,03	1,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	105,91	25,48	12,77	1,40	21,57	5,22		1,59	5,66	32,22
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	50,41	0,31	42,70	1,00				6,40		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	50,20	1,23	1,95		31,92	15,10				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	3,83	3,83								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	68,33		1,22			65,35			1,76	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,95</b>	<b>0,06</b>	<b>0,33</b>	<b>0,10</b>	<b>0,12</b>		<b>0,14</b>	<b>2,71</b>	<b>0,49</b>	
2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,60	0,06	0,33		0,07		0,14			
-	Đất giao thông	DGT	0,15		0,15							
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,07				0,07					
-	Đất cơ sở y tế	DYT	0,06	0,06								
-	Đất cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	0,32		0,18				0,14			
2.2	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05			0,05						
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,30			0,05				1,76	0,49	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95							0,95		
2.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,05				0,05					

Biểu 09/CH

**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2024  
CỦA HUYỆN BÁC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Xã Phước Bình	Xã Phước Tiến	Xã Phước Chính	Xã Phước Hòa	Xã Phước Tân	Xã Phước Thắng	Xã Phước Thành	Xã Phước Đại	Xã Phước Trung
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(13)	(5)	(6)	(5)	(6)	(7)	(10)	(8)	(12)	(13)
<b>A</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH (1+2)</b>		<b>0,48</b>		<b>0,08</b>				<b>0,40</b>			
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>										
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>0,48</b>		<b>0,08</b>				<b>0,40</b>			
2.1	Đất an ninh	CAN	0,20						0,20			
2.2	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,08		0,08							
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20						0,20			

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất)					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Đất khác				
					LUA	RDD	RPH					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
<b>A</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THU HỒI ĐẤT</b>											
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>											
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng, an ninh</b>											
<b>II.1</b>	<b>Công trình, dự án chuyển từ năm 2023 sang năm 2024</b>											
1	Trụ sở Công an các xã	1,45		1,45				1,45	Các xã			Bộ Công an
-	Trụ sở công an xã Phước Đại	0,24		0,24				0,24	Phước Đại	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	thửa 21 tờ 38	Bộ Công an
-	Trụ sở công an xã Phước Thành	0,17		0,17				0,17	Phước Thành	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	chưa đo đạc BDDC	Bộ Công an
-	Trụ sở công an xã Phước Chính	0,10		0,10				0,10	Phước Chính	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	thửa 01 tờ 38	Bộ Công an
-	Trụ sở công an xã Phước Trung	0,12		0,12				0,12	Phước Trung	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	thửa 50, 46, 38 tờ 49	Bộ Công an
-	Trụ sở công an xã Phước Thắng	0,20		0,20				0,20	Phước Thắng	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	thửa 23 tờ 10	Bộ Công an
-	Trụ sở công an xã Phước Tân	0,15		0,15				0,15	Phước Tân	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	cạnh bên UBND xã, chưa đo đạc BDDC	Bộ Công an
-	Trụ sở công an xã Phước Tiến	0,15		0,15				0,15	Phước Tiến	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	thửa 86 tờ 79	Bộ Công an
-	Trụ sở công an xã Phước Hòa	0,12		0,12				0,12	Phước Hòa	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	thửa 53 tờ 16, thửa 02 tờ 17	Bộ Công an
-	Trụ sở công an xã Phước Bình	0,20		0,20				0,20	Phước Bình	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	Thửa 68, 70 tờ bản đồ 71	Bộ Công an
2	Cơ sở 2 Trạm KSGT 1/27	0,78		0,78				0,78	Xã Phước Thành	Vị trí sử dụng trước đây là cơ sở của Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Sắt, đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai	Tờ 14, thửa 16	Công an tỉnh
3	Mở rộng công an huyện Bắc Ái	0,50		0,50				0,50	Phước Đại	Công văn số 1093/CAH-TH ngày 22/8/2023 của Công an huyện Bắc Ái	thửa 28,30,39... tờ 39	Bộ Công an
4	Đất quốc phòng	9,86		9,86				9,86	Phước Trung	Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bắc Ái ngày 20/9/2021	thửa 9,12,17...tờ 41; khoanh đất 431	Ban CHQS huyện Bắc Ái
5	Đất quốc phòng	5,25		5,25				5,25	Phước Thành	Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bắc Ái ngày 20/9/2022	Tờ 27 thửa 79, 162, 163, 214, 255, 183, 54 và vùng chưa đo.	Ban CHQS huyện Bắc Ái
6	Đất quốc phòng	5,25		5,25				5,25	Phước Tân	Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bắc Ái ngày 20/9/2023	khoanh đất kiểm kê số 262, 406, 662	Ban CHQS huyện Bắc Ái
7	Đất quốc phòng	2,00		2,00				2,00	Phước Bình	Báo cáo số 667/BC-BCH của BCH quân sự huyện Bắc Ái ngày 20/9/2024	Tờ 18 thửa 12, 13, 8; Tờ 25 thửa 3	Ban CHQS huyện Bắc Ái
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>											
8	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn – Phước Nhơn	15,30		15,30				15,30	Xã Phước Trung	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024 Văn bản đăng ký nhu cầu số 767/BQLDANNPTNT-DA2 ngày 16/8/2023 của Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	tờ 80, 72, 71, 13, 79, 90, 69...	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh
9	Đường cao tốc Bắc Nam	42,42	42,20	0,22				0,22	xã Phước Trung	Văn bản số 177/TTPTQĐ ngày 02/11/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bắc Ái về việc bổ sung thu hồi 0,22 ha vào kế hoạch sử dụng đất năm 2024 (tổng diện tích dự án đăng ký để hoàn thành thủ tục trong năm 2024 là 42,42 ha, trong đó có thu hồi bổ sung 0,22 ha)	tờ 86, 77, 78, 69, 70, 13, 14, 71, 72, 64, 73...	TT PTQĐ huyện

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất)					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất							
					LUA	RDD	RPH	Đất khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
III.	Danh mục dự án, công trình thu hồi đất phải thông qua Nghị quyết HĐND tỉnh											
III.1.	Công trình, dự án chuyển từ năm 2023 sang năm 2024											
a	Công trình, dự án chuyển từ năm 2023 sang năm 2024 đã được thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục các dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận											
10	Đường giao thông xã Phước Đại	0,50		0,50	0,03			0,47	Phước Đại	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024 NQ số 63/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 phê duyệt danh mục các dự án chuyển mục đích đất trồng lúa năm 2024 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	thửa 51, 54 tờ 30; thửa 108 tờ 05; thửa 56 tờ 11...	Ban QLDA & ĐTXD huyện
11	Đường giao thông xã Phước Tiến	0,60		0,60				0,60	Xã Phước Tiến	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê số 442, 479, 473...	Ban QLDA & ĐTXD huyện
12	Đường giao thông xã Phước Thành	3,00		3,00				3,00	Xã Phước Thành	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	thửa 05, 07 tờ 41; thửa 66 tờ 11; thửa 02, 09, 15, 19... tờ 17; tờ 22, 26, 27, 28, 34...	Ban QLDA & ĐTXD huyện
13	Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên 2 (giai đoạn 1) (tên quy hoạch: Khu dân cư dọc QL 27B thôn Mã Tiên 50 ha (gồm điểm dân cư Mã Tiên 1; điểm dân cư Mã Tiên 2; điểm dân cư Trà Co 1))	8,44		8,44				8,44	Phước Tiến	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	Tờ 63 thửa 25 đến thửa 33, 36, 37, 38, 6, 8, 9, 12, 15, 16, 18, 24; Tờ 64 thửa 1, 2, 4, 5, 6, 8, 9, 10, 14, 16, 17, 18, 20, 33, 34, 35, 39, 40, 24.	Ban QLDA & ĐTXD huyện
14	Khu dân cư nông thôn mới đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên (giai đoạn 1) (tên quy hoạch: Khu dân cư dọc QL 27B thôn Mã Tiên 50 ha (gồm điểm dân cư Mã Tiên 1; điểm dân cư Mã Tiên 2; điểm dân cư Trà Co 1))	6,10		6,10				6,10	Phước Tiến	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	Tờ 67 thửa 2, 3, 4, 5, 31, 46, 47, 3, 6, 13, 41, 32, 39, 37, 25, 53, 50, 14, 28, 35, 49, 12, 29, 44, 33, 30, 34, 45; Tờ 66 thửa 3, 7.....	Ban QLDA & ĐTXD huyện
15	Đường bao chống sạt lở khu vực thôn Bạc Rây 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	1,70		1,70				1,70	Xã Phước Bình	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	thửa 87, 90, 91 tờ 78, thửa 36 tờ 25...	Ban QLDA & ĐTXD huyện
16	Đường nội đồng ra khu vực sản xuất Suối Lưỡi Mấu đi ra QL 27B, xã Phước Tân - Phước Tiến	2,64		2,64				2,64	xã Phước Tiến, Phước Tân	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê số 681, 616, 109, 707...	Ban QLDA & ĐTXD huyện
17	Đường dọc kênh Nam và kênh Nam Suối Gió (đoạn 2)	1,40		1,40				1,40	xã Phước Chính	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê số 763, 698, 466 các tờ bản đồ số 24, 25, 26, 28...	Ban QLDA & ĐTXD huyện
18	Đường giao thông đi KSX cánh đồng Chà Panh xã Phước Hòa	2,50		2,50				2,50	xã Phước Hòa	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	thửa 17, 629... tờ 07	Ban QLDA & ĐTXD huyện

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất							Đất khác
					LUA	RDD	RPH					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
19	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái	38,90	35,90	3,00			1,31	1,69	Xã Phước Đại, Phước Chính, Phước Thành, Phước Trung	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	tờ 02, 03, 10, 11, 12... xã Phước Thành tờ 10, 13, 12, 15... xã Phước Đại...	Ban QLDA các công trình điện Miền Trung
20	Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu - Hồ Sông Trâu (Hệ thống kênh khu tưới đầu mối sông Cái)	28,70		15,00	0,13			14,87	xã Phước Hòa	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024 (Tổng diện tích dự án là 28,7 ha, tổng năm 2024 thực hiện thu hồi 15 ha) Văn bản đăng ký nhu cầu số 767/BQLDANNPTNT-DA2 ngày 16/8/2023 của Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	tờ 02, 03, 04, 05...	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh
21	Dự án: Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	15,46		15,46	2,00			13,46	Phước Trung	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024 Văn bản đăng ký nhu cầu số 767/BQLDANNPTNT-DA2 ngày 16/8/2023 của Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNT	tờ 11,12,13 .63,64,68,69, 115...	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh
22	Buru điện văn hóa xã Phước Tân	0,03		0,03				0,03	Phước Tân	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê số 375	Buru điện tỉnh Ninh Thuận
23	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận	70,00	57,30	12,70	1,18			11,52	Xã Phước Trung	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	Tờ 79 thửa 137, 51, 158, 160, 45, 52, 129, 49, 58, 130, 56, 57, 60, 65, 64, 59, 63, 68, 69, 70, 71, 77, 79, 1p thửa 80, 1p thửa 91 tờ 88 thửa 74, 9; tờ 78 thửa 163, 164	Công ty CP Thiên Tân Solar Ninh Thuận
24	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	63,15		63,15			0,82	62,33	Xã Phước Hòa, Phước Bình	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024 Công văn số 247/2023/CV/ĐT-TC ngày 26/9/2023 của công ty TNHH TM và XD Trung Chính v/v đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê số 1071, 1072, 1107...	Công ty TNHH TM và XD Trung Chính
25	Cụm Công nghiệp Phước Tiến	30,00		30,00				30,00	xã Phước Tiến	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024 (tổng quy mô dự án 40 ha, năm 2024 thu hồi 30 ha/40 ha)	khoanh đất kiểm kê số 262, 406, 662...	Công ty TNHH Trường Hỷ Toàn Cầu
26	Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu E,F đồ án quy hoạch Đô thị Phước Đại) - giai đoạn 1	1,50		1,50				1,50	Phước Đại	NQ số 58/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 09/12/2022 thu hồi đất năm 2023	thửa 02, 03, 04, 05... tờ 35	Phòng KT-HT huyện Bắc Ái
27	Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)	0,36		0,36	0,05		0,28	0,03	Xã Phước Tân, Phước Tiến	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024 BQLDA Điện 3 có Công văn số 515/EVNPMB3-BT về việc điều chỉnh diện tích đất hạng mục Đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP), cập nhật vào QH SDD đến năm 2030, KH SDD 2023 huyện Bắc Ái, trong đó có nội dung: Điều chỉnh diện tích 0,24 ha từ danh mục Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái (tổng diện tích là 118,15 ha) sang Đường dây 22kV cấp điện thi công thủy điện tích năng Bắc Ái	khoanh đất kiểm kê số 186, 776...	Tập đoàn Điện lực Việt Nam



**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất)					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất							
					LUA	RDD	RPH	Đất khác				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	
28	Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái và công trình phụ trợ	112,77		112,77			46,08	66,69	Xã Phước Hòa, Phước Tân	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê số 533, 537, 132...	Tập đoàn Điện lực Việt Nam
29	Xây dựng khu nghĩa trang xã Phước Chính	2,00		2,00				2,00	Phước Chính	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê 790	UBND xã Phước Chính
30	Xây dựng nghĩa trang xã Phước Hòa	2,00		2,00				2,00	Xã Phước Hòa	Nghị quyết số 229/NQ-HĐND ngày 20/12/2021 của HĐND huyện NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	thửa 77 tờ 05	UBND xã Phước Hòa
31	Nghĩa trang xã Phước Thành	3,00		3,00				3,00	Phước Thành	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê 352	UBND xã Phước Thành
32	Làm mới trục đường khu trung tâm hành chính (Đường D2)	1,00		1,00				1,00	Xã Phước Thành	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	thửa 67 tờ 22, thửa 15 tờ 48...	UBND xã Phước Thành
33	Xây mới trụ sở UBND xã Phước Thắng	0,20		0,20				0,20	xã Phước Thắng	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	Tờ 10, thửa 23	UBND xã Phước Thắng
34	Nghĩa trang xã Phước Đại	5,00		5,00				5,00	xã Phước Đại	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê 1118	UBND xã Phước Đại
35	Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiên, xã Phước Tiến	2,28		2,28				2,28	Phước Tiến	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê 186	UBND xã Phước Tiến
36	Xây dựng đường vào khu du lịch thác Chapot	0,30		0,30			0,30	0,00	Phước Bình	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê 533, 537...	Ban quản lý VQG Phước Bình
37	Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh tỉnh Khánh Hòa	4,78		4,78		3,83	0,95	0,00	Phước Bình	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê 132, 537,...	Ban quản lý VQG Phước Bình
38	Mở rộng đường vào khu du lịch suối Gia Nhông	0,29		0,29				0,29	Phước Bình	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê 1232	Ban quản lý VQG Phước Bình
<b>III.2. Công trình, dự án đăng ký mới năm 2024</b>												
<b>a</b>	<b>Các công trình, dự án đã thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2024</b>											
39	Xây dựng nghĩa trang xã Phước Tiến*	7,00		7,00				7,00	xã Phước Tiến	CV số 84/CV-BQL ngày 28/8/2023 của Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Ái NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê 454, 1055	Ban QLDA & ĐTXD huyện
40	Đường nội đồng kẹp kênh Gia Ngheo (đường DDND13-ĐnĐ 14) xã Phước Bình*	1,26		1,26				1,26	xã Phước Bình	CV số 84/CV-BQL ngày 28/8/2023 của Ban QLDA ĐTXD huyện Bắc Ái NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	tờ bản đồ số 27	Ban QLDA & ĐTXD huyện
41	Đường dây 220kV Nha Trang - Tháp Chàm*	2,00	1,50	0,50			0,26	0,24	Xã Phước Thành	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024		Ban QLDA các công trình điện Miền Trung
42	Dự án Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Bình, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận cải thiện sinh kế của người dân*	0,15		0,15				0,15	Phước Bình	CV số 774/BXDNL-KT ngày 27/7/2023 của Ban XD năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước v/v đăng ký danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trong năm 2024 Đăng ký để hoàn thành thủ tục đất đai. NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024		Ban XD năng lực và thực hiện các dự án ODA ngành nước tỉnh Ninh Thuận

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất							
					LUA	RDD	RPH					Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	
43	Điểm quan trắc nước dưới đất*	0,00093							xã Phước Trung	Công văn số 232/TNMT-QTTNMT ngày 12/6/2023 của Liên quan Quy hoạch và Điều tra Tài nguyên nước miền Trung về việc bổ sung vào Quy hoạch, Kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 đối với điểm quan trắc tài nguyên nước dưới đất thuộc khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ trên địa bàn huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận Công trình xây dựng ngầm dưới mặt đất với diện tích 9,3 m2, không thực hiện thu hồi đất NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	xây dựng ngầm dưới vị trí trạm y tế xã Phước Trung	Liên đoàn quy hoạch và điều tra nước miền Trung
44	Nâng cấp, cải tạo nghĩa trang thôn Tham Dú - Đồng Dài xã Phước Trung *	2,00		2,00				2,00	xã Phước Trung	NQ số 62/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 14/12/2023 thu hồi đất năm 2024	thửa 35, 77 tờ 60	UBND xã Phước Trung
<b>b</b>	<b>Các công trình, dự án chưa thông qua Hội đồng nhân dân tỉnh về thu hồi đất năm 2024</b>											
45	Kênh bê tông nhánh 03 cánh đồng Chà Panh, xã Phước Hòa *	0,30		0,30				0,30	xã Phước Hòa	Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 28/6/2023 của UBND huyện Bắc Ái v/v Phân bổ chi tiết nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2023 để thực hiện chuẩn bị đầu tư các dự án trên địa bàn huyện năm 2024	tờ 06, 08, 09,...	TT PTQĐ huyện
<b>B</b>	<b>CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT</b>											
<b>I.</b>	<b>Công trình năm 2023 chuyển sang năm 2024</b>											
46	Đập phụ 4 thuộc hệ thống thủy lợi Tân Mỹ	2,12		2,12				2,12	Xã Phước Tân	Đăng ký để hoàn thiện thủ tục đất đai	khoanh đất kiểm kê 237	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN và PTNN tỉnh
47	Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái	15,40		15,40				15,40	xã Phước Thành	Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư. Quyết định số 576/QĐ-UBND ngày 17/10/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc chấp thuận điều chỉnh (lần 2) chủ trương đầu tư dự án "Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái". Tờ trình số 33/TTr-XDBA ngày 05/12/2023 của Công ty Cổ phần xây dựng Bắc Ái về việc đề nghị điều chỉnh vị trí, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất dự án Nhà máy sản xuất gạch tuynel Bắc Ái tại xã Phước Thành, huyện Bắc Ái, tỉnh Ninh Thuận	Tờ 21	Công ty cổ phần xây dựng Bắc Ái
48	Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo	22,01		22,01				22,01	xã Phước Thắng	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 45/QĐ-UBND ngày 06/02/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận Quyết định chấp thuận nhà đầu tư số 416/QĐ-UBND ngày 06/9/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận Văn bản đăng ký nhu cầu kế hoạch năm 2024 số 01/CV-CNXNT ngày 09/9/2023 của Công ty CP Công nghệ xanh Ninh Thuận	Vùng chưa đo	Công ty CP Công nghệ xanh Ninh Thuận
49	Mô vật liệu đất san lấp xã Phước Trung (tổng diện tích 37,6 ha, năm 2024 thực hiện giai đoạn 1 là 18,28 ha)	18,28		18,28				18,28	Xã Phước Trung	Văn bản đăng ký nhu cầu số 182/CV-GV ngày 17/10/2023 của Công ty CP Gia Việt đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024	tờ 51, 61	Công ty CP Gia Việt

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất)					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Đất khác				
					LUA	RDD	RPH					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
50	Dự án trồng dưa lưới theo tiêu chuẩn VietGAP kết hợp trồng cây dược liệu	24,98		24,98				24,98	Xã Phước Tiến	Quyết định chủ trương 1345/QĐ-UBND (T) ngày 22/8/2019	khoanh đất kiểm kê số 1229	Công ty TNHH được liệu Phước Điền
51	Nhà máy công bê tông rung ép và cát nhân tạo	0,99	0,73	0,99				0,99	Xã Phước Trung	Quyết định số 334/QĐ-UBND ngày 23/6/2023 của UBND tỉnh về việc cho Công ty TNHH GVB thuê đất thực hiện dự án Nhà máy công bê tông và cát nhân tạo tại xã Phước Trung, huyện Bắc Ái với diện tích 0,73 ha Văn bản đăng ký nhu cầu số 22/CV-GVB ngày 30/10/2023 của Công ty TNHH GVB	tờ 51	Công ty TNHH GVB
52	Trang trại Lộc Phát	36,19		36,19				36,19	Phước Thắng	Chuyển tiếp theo văn bản đăng ký nhu cầu số 08.9/CV-LP ngày 08/9/2023	tờ 11, 12	Công ty TNHH trang trại Lộc Phát
53	Trang trại Lộc Phát	26,70		26,70				26,70	Phước Thắng	Chuyển tiếp theo văn bản đăng ký nhu cầu số 08.9/CV-LP ngày 08/9/2023	tờ 16	Công ty TNHH trang trại Lộc Phát
54	Trang trại chăn nuôi heo thịt	15,27		15,27				15,27	Phước Chính	Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 06/9/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư	khoanh đất kiểm kê số 309	Công ty Thanh Ngân
55	Khai thác đất san lấp (30 ha)	30,00		30,00				30,00	Xã Phước Trung		tờ 67, 68, 77, 76	
-	Khai thác đất san lấp (15 ha)	15,00		15,00				15,00	Xã Phước Trung	Quyết định chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư số 652/QĐ-UBND ngày 01/12/2022 của UBND tỉnh Ninh Thuận với diện tích khoảng 14,8 ha		Công ty TNHH MTV khai thác và xây dựng 737
-	Khai thác đất san lấp (15 ha)	15,00		15,00				15,00	Xã Phước Trung	Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp nhận nhà đầu tư số 181/QĐ-UBND ngày 18/4/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận với diện tích khoảng 14,6 ha		Công ty TNHH đầu tư Vạn Phú Thịnh
56	Bệnh viện đa khoa và viện dưỡng lão	2,22		2,22				2,22	xã Phước Bình		thửa 01 tờ 44,...	Kêu gọi đầu tư
57	Công trình phụ trợ Bệnh viện đa khoa và viện dưỡng lão	6,81		6,81				6,81	xã Phước Bình		thửa 28, 31 tờ 36; thửa 01, 11, 24 tờ 44...	Kêu gọi đầu tư
58	Khai thác khoáng sét để sản xuất gạch ngói	13,00		13,00				13,00	xã Phước Chính	QĐ 318/QĐ-UBND (T) ngày 25/9/2017 của UBND tỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và văn bản số 4796/UBND-KTN ngày 02/2/2015 đồng ý chủ trương cấp phép thăm dò khai thác khoáng sản sét gạch ngói	khoanh đất kiểm kê số 57	Kêu gọi đầu tư
59	Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng	3,20		3,20				3,20	xã Phước Đại	Văn bản số 4288/UBND-KTTH ngày 02/12/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận v/v dự án Xây dựng nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng	thửa 245 tờ 14	Kêu gọi đầu tư
60	Nhà máy đá xây dựng núi Tà Liên	2,23		2,23				2,23	xã Phước Đại	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh	khoanh đất kiểm kê 262	Kêu gọi đầu tư
61	Khai thác đá xây dựng núi Tà Liên	2,66		2,66				2,66	xã Phước Đại	Văn bản số 549/UBND-KT v/v xác định nhu cầu VLXD phục vụ dự án tuyến đường bộ cao tốc qua tỉnh Ninh	khoanh đất kiểm kê 262	Kêu gọi đầu tư
62	Khu du lịch sinh thái Suối Lạnh (thuê môi trường rừng)	96,91							xã Phước Đại	CV số 01/CV-DTĐ ngày 23/2/2022 của công ty Diệp Thành Đạt	khoanh đất kiểm kê 533	Kêu gọi đầu tư
63	Bến xe huyện Bắc Ái	2,00		2,00				0,00	xã Phước Đại		tờ 15, thửa 100, tờ 16, thửa 183, 189, 193, 195	Kêu gọi đầu tư
64	Cửa hàng xăng dầu xã Phước Hòa	0,17		0,17				0,17	Xã Phước Hòa	Kêu gọi đầu tư	thửa 32 tờ 17	Kêu gọi đầu tư
65	Đầu tư xây dựng trang trại chăn nuôi heo công nghệ khép kín kết hợp trồng cây có múi công nghệ tưới Israel Phước Tiến	113,20		113,20				113,20	Phước Tiến	Văn bản đăng ký nhu cầu kế hoạch năm 2024 số 01/CV-CNXNT ngày 09/9/2023 của Công ty CP Công nghệ xanh Ninh Thuận	khoanh đất kiểm kê số 351	Kêu gọi đầu tư
66	Trang trại chăn nuôi bò thịt	15,29		15,29				15,29	Phước Tiến	Văn bản số 943/UBND-KT ngày 13/5/2022 của UBND huyện Bắc Ái v/v kiến nghị địa điểm đầu tư dự án	khoanh đất kiểm kê số 186	Kêu gọi đầu tư
67	Nhà máy chế biến tinh bột khoai mì	7,00		7,00				7,00	Phước Tiến	Văn bản số 943/UBND-KT ngày 13/5/2022 của UBND huyện Bắc Ái v/v kiến nghị địa điểm đầu tư dự án	khoanh đất kiểm kê số 186	Kêu gọi đầu tư

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất)					Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất			Đất khác					
					LUA	RDD	RPH						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
68	Khai thác đất san lấp núi Ro	23,00		23,00					23,00	Phước Thắng		Tờ 7 thửa 51, 52; tờ 8 thửa 308	Kêu gọi đầu tư
69	Khai thác đá xây dựng Đông Nam núi Mai	9,20		9,20					9,20	Xã Phước Trung	Văn bản đăng ký nhu cầu số 183/CV-GV ngày 17/10/2023 của Công ty CP Gia Việt đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024	khoanh đất kiểm kê 1067	Kêu gọi đầu tư
70	Trang trại chăn nuôi heo khép kín công nghệ cao	13,67		13,67					13,67	Xã Phước Trung	Văn bản đăng ký nhu cầu số 01/VB-AN ngày 15/8/2023 của Công ty TNHH xây dựng An Nguyên đăng ký kế hoạch sử dụng đất năm 2024	thửa 8, 13 tờ 75	Kêu gọi đầu tư
71	Khu khai thác VLXD Sô Ngang 2	20,00		20,00					20,00	Xã Phước Trung		thửa 22, 32, 38, 27,... tờ 35, 36	Kêu gọi đầu tư
72	Trang trại chăn nuôi kết hợp trồng cây ăn quả và sản xuất phân hữu cơ PTICO	14,79		14,79					14,79	Phước Thắng	CV số 02/CV-PTICONT ngày 13/9/2023 của Cty CP PTICO Ninh Thuận đăng ký kế hoạch SDD năm 2024	Vùng chưa đo	Kêu gọi đầu tư
73	Khu du lịch Tà Lú 2	3,60								Phước Đại	Thuê môi trường rừng	khoanh đất kiểm kê 1067	Kêu gọi đầu tư
74	Khu du lịch thác Cha Pơ (thuê dịch vụ rừng làm du lịch)	10,00								Phước Tân, Phước Hòa	Thuê môi trường rừng	khoanh đất kiểm kê 533	Kêu gọi đầu tư
75	Dự án Trồng cây dược liệu công nghệ cao và chuyển giao công nghệ nuôi trồng dược liệu	27,90		27,90					27,90	xã Phước Tiến	Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 362/QĐ_UBND ngày 30/6/2023 của UBND tỉnh Ninh Thuận	khoanh đất kiểm kê số 186	Kêu gọi đầu tư
76	Trạm trung chuyển gia súc, gia cầm	1,93		1,93					1,93	Xã Phước Thành	Đã xây dựng, đăng ký thực hiện thủ tục đất đai	Tờ 11 thửa 20, 23, 25	hộ gia đình, cá nhân
77	Dự án Tăng cường khả năng chống chịu của nông nghiệp quy mô nhỏ với an ninh nguồn nước do biến đổi khí hậu khu vực Tây Nguyên và Nam Trung Bộ, tỉnh Ninh Thuận	7,25		7,25					7,25	Phước Tân, Phước Thắng, Phước Thành, Phước Trung			Sở Nông nghiệp & PTNT
<b>II. Công trình, dự án đăng ký mới năm 2024</b>													
78	Cơ sở giới thiệu sản phẩm Hợp tác xã nông nghiệp dịch vụ tổng hợp Phước Chính*	0,012		0,012					0,012	xã Phước Chính	Vốn tỉnh hỗ trợ Hợp tác xã, vốn đối ứng của Hợp tác xã và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác	thửa 85, tờ 35	UBND xã Phước Chính
79	Vùng trồng cây dược liệu quý huyện Bắc Ái*	381,68								Phước Bình, Phước Hòa, Phước Tân, Phước Tiến	Khoanh vùng các khu vực trồng cây dược liệu để thu hút đầu tư đảm bảo phù hợp loại đất theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bắc Ái đã được phê duyệt	tờ 36, 44, 30, 31,... xã Phước Bình tờ 04, 05,... xã Phước Hòa khoanh đất kiểm kê 186,....	Kêu gọi đầu tư
80	Nhà máy sơ chế, chế biến dược liệu Bắc Ái *	6,00		6,00					6,00	xã Phước Đại	Vị trí nằm trong điểm tiêu thụ công nghiệp	thửa 100 tờ 15	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện
C	<b>CÁC VỊ TRÍ ĐẤT KHAI THÁC, HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC ĐƯA RA ĐẤU GIÁ QSDD; ĐƯA RA ĐẤU GIÁ CHO THUÊ ĐẤT, ĐỊNH GIÁ ĐẤT, GIAO ĐẤT, CẤP GCN QSDD</b>												
<b>I. Công trình năm 2023 chuyển sang năm 2024</b>													
81	Giao đất công trình: Chốt kiểm soát phương tiện vận chuyển vật liệu trái phép	0,12	0,12							xã Phước Trung	NQ số 58/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 09/12/2022 thu hồi đất năm 2023	tờ 96; thửa 5, 6	Ban QLDA & ĐTXD huyện
82	Giao đất dự án: Trường mầm non xã Phước Đại	0,22	0,22							xã Phước Đại	Xây mới trường mầm non Tà Lú 2	tờ 43, thửa 7, 10, 19, 92, 93	Ban QLDA & ĐTXD huyện

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất							
					LUA	RDD	RPH					Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(13)	
83	Dự án phát triển cây dược liệu, cây ăn quả chất lượng cao*	59,64	59,64						Phước Tiến	Văn bản số 09-NINATECH ngày 09/10/2023 về việc đăng ký nhu cầu năm 2024 Dự án đã có quyết định thu hồi đất của UBND tỉnh, đăng ký để thực hiện cấp GCN QSDĐ đối với phần diện tích loại đất nông nghiệp khác phù hợp quy hoạch sử dụng đất năm 2030	khoanh đất 1162	Công ty CP ĐT&PT NNCNC Ninh Thuận
84	Cho thuê đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,00		6,00					Phước Đại	Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai	thửa 479 tờ 25	Kêu gọi đầu tư
85	Cho thuê đất thương mại dịch vụ	1,70		1,70					Phước Đại	Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai	thửa 479 tờ 25	Kêu gọi đầu tư
86	Giao đất công trình: Cải tạo nâng cấp tiết điện đường dây 100kv Đa Nhim - trạm 220 kV Tháp Chàm	0,136	0,136						xã Phước Trung	NQ số 58/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 09/12/2022 thu hồi đất năm 2023		Tổng công ty điện lực Miền Nam
87	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở Trụ sở làm việc Khối đoàn thể huyện cũ nhà làm việc của các phòng: dân tộc, Thanh tra, Tư pháp, Hội chữ thập đỏ, Hội Đồng y	0,65		0,65					xã Phước Đại	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	tờ 38	TT PTQĐ huyện
88	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường MG thôn Mã Tiên	0,20		0,20					xã Phước Tiến	Quyết định số 1544/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 07/11/2022 (theo bản đồ địa chính đo đạc cũ diện tích là 1.800 m2, tuy nhiên sau khi đo đạc thực tế lại diện tích thay đổi là 1.988,8 m2	tờ 94 thửa 70	TT PTQĐ huyện
89	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở lô số 57 KDC mã Tiên	0,05		0,05					xã Phước Tiến	CV số 582/CV-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 30/3/2021 v/v triển khai thực hiện thủ tục bán đấu giá QSDĐ lô số 57 thôn Mã Tiên	thửa 41 tờ 94	TT PTQĐ huyện
90	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở nhà công vụ trường THCS Ngô Quyền	0,04		0,04					Xã Phước Tiến	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	tờ 80 thửa 29	TT PTQĐ huyện
91	Bán đấu giá quyền sử dụng đất ở điểm trường tiểu học Phước Thắng (Ma Oai)	0,14		0,14					xã Phước Thắng	Quyết định số 1544/QĐ-UBND của UBND tỉnh Ninh Thuận ngày 07/11/2022	tờ 26 thửa 79	TT PTQĐ huyện
92	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm đất nông nghiệp khác	1,58		1,58					xã Phước Tiến	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	khoanh đất kiểm kê số 1377	UBND huyện
93	Cho thuê đất bãi vật liệu cũ lòng hồ Tân Mỹ làm thương mại dịch vụ	2,20		2,20					xã Phước Tiến	Đề án giải pháp tăng thu từ nguồn lực đất đai trên địa bàn huyện Bắc Ái giai đoạn 2020-2025	khoanh đất kiểm kê số 1377	UBND huyện
94	Giao đất cho hộ dân (bị thu hồi dự án Đường dây 500kv nhiệt điện Vân phong - Vĩnh Tân đi qua huyện Bắc Ái)	0,16		0,16					Phước Đại	Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai giao đất cho 04 hộ	thửa 61 tờ 35	UBND huyện
95	Nhà làm việc của khối đoàn thể	0,07		0,07					Phước Bình	Sử dụng đất tạm y tế cũ, không thu hồi đất	Thửa đất số 28, tờ bản đồ 72	UBND xã Phước Bình
96	Giao đất khu ĐDC thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa	3,87	3,87						xã Phước Hòa	QĐ số 239/QĐ-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 19/2/2020 về việc phê duyệt quy hoạch phân lô chi tiết khu tái định cư thôn Tà Lọt, xã Phước Hòa	tờ 11, 12, 14, 15,...	UBND xã Phước Hòa
97	Giao đất công trình: Xây dựng Trung tâm văn hóa, thể thao xã Phước Thành	0,46	0,46						Xã Phước Thành	NQ số 58/NQ-HĐND tỉnh Ninh Thuận ngày 09/12/2022 thu hồi đất năm 2023	Thửa 25, 28, 29, 21 tờ 21	UBND Xã Phước Thành
98	Giao đất nông nghiệp Phước Thắng (gồm 60 ha giao đất khai hoang theo công văn 3111/STNMT-ĐĐ và 33,67 ha nguồn gốc là đất hoán đổi của công ty Vila)	93,67							Xã Phước Thắng	Kết luận số 4483/KL - UBND ngày 20/9/2012 của UBND tỉnh Ninh Thuận về quản lý và sử dụng đất trên địa bàn Bắc Ái CV số 3111/STNMT-ĐĐ ngày 28/6/2023 của Sở TNMT tỉnh Ninh Thuận Về việc xử lý kiến nghị của Ủy ban nhân dân huyện Bắc Ái (gồm 03 dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2023: Cho thuê đất sản xuất nông nghiệp 25 ha; giao đất SXNN 20 ha và giao đất NN Phước Thắng 33,67 ha)	khoanh đất kiểm kê số 85, 135, 173, 153, 86	UBND xã Phước Thắng

## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI

STT	Hạng mục	Diện tích thực hiện dự án (ha)	Diện tích đã thu hồi đất (ha)	Tăng thêm (thu hồi đất, CMD SD đất)				Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)	Chủ đầu tư	
				Diện tích (ha)	Chuyển từ các loại đất							
					LUA	RDD	RPH					Đất khác
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
99	Giao đất ở (72 hộ) xã Phước Thắng	5,10	5,10						Xã Phước Thắng	Thông báo số 306/TB-UBND của UBND huyện Bắc Ái ngày 12/9/2019 Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai	Tờ 23, 26, 28	UBND xã Phước Thắng
100	Chợ Phước Trung	0,30							xã Phước Trung	Đã san mặt bằng, không thu hồi đất, đăng ký để thực hiện xây dựng và thủ tục đất đai còn lại	tờ 49, thửa 42	UBND xã Phước Trung
101	Giao đất làng thanh niên lập nghiệp xã Phước Đại	18,95	18,95						Xã Phước Đại	Đăng ký để thực hiện thủ tục đất đai (đã bàn giao cho xã Phước Đại, chưa có quyết định giao đất)	khoanh đất kiểm kê 371, 308, ...	
102	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất	1.346,25							Các xã	Quyết định 199/QĐ-UBND ngày 28/6/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt kết quả quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Ninh Thuận giai đoạn 2016 - 2025		UBND xã
103	Đất lâm nghiệp đưa ra ngoài lâm nghiệp giao về địa phương để lập kế hoạch sử dụng đất	2.221,34							Các xã	Quyết định 276/QĐ-UBND đã thực hiện bàn giao cho địa phương (bàn giao đợt 1)		UBND xã
<b>II. Công trình đăng ký mới năm 2024</b>												
104	Đường giao thông liên xã Phước Đại đi Phước Tân*	12,98	12,98						Phước Đại, Phước Thắng, Phước Tiến, Phước Tân	Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 19/3/2021 của HĐND tỉnh về chuyển mục đích đất rừng sang mục đích khác để thực hiện dự án Quyết định số 498/QĐ-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh Ninh Thuận về việc chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Đăng ký kế hoạch để tiếp tục hoàn thiện thủ tục đất đai	tờ 07 xã Phước Đại khoanh đất kiểm kê số 260,...	Ban QLDA & ĐTXD huyện
<b>D</b>	<b>Chuyển mục đích hộ gia đình, cá nhân</b>	38,82		38,82	3,41			35,41	Các xã	Chi tiết tại phụ biểu 01		hộ gia đình, cá nhân

Ghi chú: \* là công trình đăng ký mới năm 2024

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG NĂM 2023  
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH BÌNH THUAN**

STT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>6.965,94</b>	<b>100,00</b>	<b>78.368,72</b>	<b>100,00</b>	<b>19.424,00</b>	<b>100,00</b>	<b>40,00</b>	<b>100,00</b>	<b>951,93</b>	<b>100,00</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>6.965,94</b>	<b>100,00</b>	<b>78.368,72</b>	<b>100,00</b>	<b>19.424,00</b>	<b>100,00</b>			<b>157,64</b>	<b>16,56</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.184,44	17,00							11,84	1,24
<i>T. đó</i>	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>341,94</i>	<i>4,91</i>							<i>2,52</i>	<i>0,26</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									98,00	10,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.781,50	83,00							47,80	5,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH			45.540,36	58,11						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			19.603,84	25,01	19.424,00	100,00				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX			13.224,52	16,87						
<i>T. đó</i>	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>			<i>9.815,26</i>	<i>12,52</i>						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>							<b>40,00</b>	<b>100,00</b>	<b>794,29</b>	<b>83,44</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP									1,92	0,20
2.2	Đất an ninh	CAN									13,07	1,37
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN							40,00	100,00		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									10,98	1,15
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									63,48	6,67
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									1,47	0,15
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									47,75	5,02
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT									123,19	12,94
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>									<i>53,57</i>	<i>5,63</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>									<i>1,91</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>									<i>4,72</i>	<i>0,50</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>									<i>5,00</i>	<i>0,53</i>
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>									<i>38,79</i>	<i>4,07</i>
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>									<i>8,52</i>	<i>0,90</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>									<i>0,93</i>	<i>0,10</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>									<i>2,63</i>	<i>0,28</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang</i>	<i>NTD</i>									<i>5,81</i>	<i>0,61</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>									<i>2,52</i>	<i>0,26</i>
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL										
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									5,14	0,54
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV									0,14	0,01
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT									460,71	48,40
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC									13,37	1,40

Biểu 11/CH

**DIỆN TÍCH, CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT CÁC KHU CHỨC NĂNG NĂM 2023  
CỦA HUYỆN BẮC ÁI - TỈNH NINH THUẬN**

STT	Loại đất	Mã	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)		Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)		Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học		Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)		Khu dân cư nông thôn	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>6.965,94</b>	<b>100,00</b>	<b>78.368,72</b>	<b>100,00</b>	<b>19.424,00</b>	<b>100,00</b>	<b>40,00</b>	<b>100,00</b>	<b>951,93</b>	<b>100,00</b>
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS									19,78	2,08
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									32,81	3,45
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									0,48	0,05



Biểu 13/CH

**CHU CHUYỂN ĐẤT ĐAI TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN BẮC ÁI**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích đầu kỳ năm 2023																		
				NNP	LUA	LUC	HNK	CLN	RPH	RDD	RSX	RSN	NTS	NKH	PNN	CQP	CAN	SKN	TMD		
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>102.184,65</b>																		
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>95.990,62</b>	<b>95.539,53</b>											<b>451,09</b>	<b>22,36</b>	<b>0,92</b>	<b>40,00</b>	<b>9,40</b>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.192,26		<b>1.184,44</b>		4,38									1,42					
-	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	341,94			<b>341,94</b>															
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	10.167,49			<b>9.795,54</b>										128,48	11,77	0,72	2,97		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.886,45				<b>5.781,50</b>									30,45	5,34	0,20	40,00		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	45.595,56					<b>45.540,36</b>													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	19.607,67						<b>19.603,84</b>												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	13.425,37							<b>13.224,52</b>						128,78	5,25				
-	<i>Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	9.815,26								<b>9.815,26</b>										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	5,14													<b>5,14</b>					
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	110,68														<b>110,68</b>				
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>6.093,70</b>																		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	229,26														<b>229,26</b>				
2.2	Đất an ninh	CAN	532,27															<b>532,27</b>			
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN																			
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,58																<b>1,58</b>		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	49,10																		
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,47																		
2.7	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	146,89																		
2.8	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3.761,29																0,07		
-	<i>Đất giao thông</i>	DGT	508,29																		
-	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	3.053,11																		
-	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	DVH	4,79																0,07		
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	DYT	3,68																		
-	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	DGD	40,15																		
-	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	DTT	8,52																		
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	71,70																		
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	DBV	0,90																		
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	DDT	2,63																		
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ...</i>	NTD	30,07																		
-	<i>Đất cơ sở khoa học-công nghệ</i>	DKH	34,93																		
-	<i>Đất chợ</i>	DCH	2,52																		
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,19																0,05		
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,14																		
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	439,61																0,54		
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,06																0,95		
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,78																		
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	859,72																		
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	32,81																		
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,53																0,05		
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>100,33</b>																		
	<b>Cộng tăng</b>						4,38									289,13	<b>451,57</b>	22,36	2,78	40,00	9,40
	<b>Diện tích năm 2024</b>		<b>102.184,65</b>	<b>95.539,53</b>	1.184,44	341,94	9.799,92	5.781,50	45.540,36	19.603,84	13.224,52	9.815,26	5,14	399,81	<b>6.545,27</b>	251,62	535,05	40,00	10,98		

Đơn vị tính: ha

Chu chuyển đất đai đến năm 2024																									Cộng giảm	Biến động tăng/giảm (-)	Diện tích cuối kỳ năm 2024
SKC	SKS	SKX	DHT	DGT	DTL	DVH	DYT	DGD	DTT	DNL	DBV	DDT	NTD	DKH	DCH	DSH	DKV	ONT	TSC	DTS	SON	MNC	PNK	CSD			
																										102.184,65	
13,00		135,46	207,14	26,16	15,30	1,38				159,37	0,03		4,90					22,81							451,09	-451,09	95.539,53
			1,26	0,03						1,23								0,76							7,82	-7,82	1.184,44
																											341,94
7,00		119,81	84,26	16,12	15,30					50,81	0,03		2,00					16,94							371,95	-367,57	9.799,92
5,00		7,91	5,32	1,44		1,38							2,50					4,30							104,95	-104,95	5.781,50
		5,00	50,20	3,18						47,02															55,20	-55,20	45.540,36
			3,83	3,83																					3,83	-3,83	19.603,84
1,00		2,74	62,27	1,56						60,31			0,40					0,81							200,85	-200,85	13.224,52
																											9.815,26
																											5,14
																									289,13		399,81
																									<b>451,57</b>		<b>6.545,27</b>
																									22,36		251,62
																									2,78		535,05
																									40,00		40,00
																									9,40		10,98
<b>49,10</b>																									14,38		63,48
	<b>1,47</b>																										1,47
		<b>146,89</b>																									135,46
1,38			<b>3.759,27</b>															0,51	0,06						2,02	206,88	3.968,17
0,38				<b>507,76</b>														0,15							0,53	27,39	535,68
					<b>3.053,11</b>																				15,30		3.068,41
						<b>4,72</b>																			0,07	-0,07	4,72
							<b>3,62</b>													0,06					0,06	1,32	5,00
1,00								<b>38,79</b>										0,36							1,36	-1,36	38,79
									<b>8,52</b>																		8,52
										<b>71,70</b>															159,37		231,07
											<b>0,90</b>														0,03		0,93
												<b>2,63</b>															2,63
													<b>30,07</b>												4,90		34,97
														<b>34,93</b>													34,93
															<b>2,52</b>												2,52
																<b>5,14</b>									0,05	-0,05	5,14
																	<b>0,14</b>										0,14
			1,76	1,76														437,31							2,30	21,10	460,71
																			<b>13,11</b>						0,95	-0,69	13,37
																					<b>19,78</b>						19,78
																						<b>859,72</b>					859,72
																							<b>32,81</b>				32,81
																							<b>0,48</b>		0,05	-0,05	0,48
																		<b>0,08</b>	<b>0,20</b>					<b>99,85</b>	<b>0,48</b>	<b>-0,48</b>	<b>99,85</b>
14,38		135,46	208,90	27,92	15,30	1,38				159,37	0,03		4,90					23,40	0,26						X	X	X
63,48	1,47	282,35	3.968,17	535,68	3.068,41	4,72	5,00	38,79	8,52	231,07	0,93	2,63	34,97	34,93	2,52	5,14	0,14	460,71	13,37	19,78	859,72	32,81	0,48	<b>99,85</b>	X	X	X

### Danh mục phụ biểu

STT	Ký hiệu biểu	Tên phụ biểu
1	Phụ biểu 01	Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân năm 2024 của huyện Bắc Ái
2	Phụ biểu 02	Danh sách cho thuê đất của các hộ gia đình cá nhân năm 2024 của huyện Bắc Ái
3	Phụ biểu 03	Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2023 trên địa bàn huyện đã được HĐND tỉnh thông qua
4	Phụ biểu 04	Kết quả thực hiện danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất lúa năm 2023 trên địa bàn huyện đã được HĐND tỉnh thông qua

**Phụ biểu 01**

**Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân**

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển MĐ	Loại đất xin chuyển MĐ
<b>I. Xã Phước Tiến</b>						
1	463	54	14.312	HNK	600	ONT
2	103	80	511	CLN	100	ONT
3	21	83	145	HNK	145	ONT
4	55	83	353	HNK	100	ONT
5	99	89	399	HNK	150	ONT
6	21	73	1233	HNK	150	ONT
7	54	80	862	HNK	600	ONT
8	42	80	1.330	CLN	600	ONT
9	78	80	1.278	HNK	600	ONT
10	72	87	474	HNK	100	ONT
11	84	79	394	HNK	150	ONT
12	1	75	1.796	HNK	200	ONT
13	42	80	1.330	HNK	600	ONT
14	20	83	488	HNK	100	ONT
15	14	59	4.493	HNK	600	ONT
16	13	59	919	HNK	600	ONT
17	433	54	12.274	CLN	600	ONT
18	11	79	2.468	CLN	600	ONT
19	16	77	8.457	CLN	600	ONT
20	95	79	4.387	HNK	600	ONT
21	103	80	510	CLN	220	ONT
22	103	80	511	ONT+CLN	311	ONT
23	90	80	346	CLN	150	ONT
<b>II. Xã Phước Thành</b>						
1	40	7	20.000	HNK	600	ONT
2	198	50	604	CLN	600	ONT
3	37	46	4.236	HNK	600	ONT
4	107	50	1.041	HNK	600	ONT
5	59	8	8.853	HNK	600	ONT
6	85	8	33.502	CLN	600	ONT
7	8	14	2.471	CLN	600	ONT
8	10	14	2.290	CLN	600	ONT
9	119	9	3.633	HNK	600	ONT
10	108	9	4.361	CLN	600	ONT
11	104	9	2.094	CLN	600	ONT
12	103	9	1.123	CLN	600	ONT
13	100	9	8.797	HNK	600	ONT
14	69	21	14.500	HNK	14.500	TMD
15	98	50	1.930	HNK	600	ONT
16	49	53	1.170	CLN	600	ONT

**Phụ biểu 01**

**Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân**

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển MĐ	Loại đất xin chuyển MĐ
17	1	14	6.265	HNK	600	ONT
18	1	trích đo	3.768	HNK	600	ONT
19	29	48	1.435	HNK	600	ONT
20	91	9	7.212	CLN	500	ONT
21	20	11	2.156	CLN	2.156	TMD
22	23	11	12.645	HNK	12.645	TMD
23	25	11	4.588	CLN	4.588	TMD
24	137	45	2.987	CLN	600	ONT
25	60	45	5.427	CLN	600	ONT
26	50	21	100.368	HNK	100.368	TMD
<b>III. Xã Phước Thắng</b>						
1	549	3	892	LUK	892	HNK
2	548	3	614	LUK	614	HNK
3	587	3	630	LUK	630	HNK
4	586	3	981	LUK	981	HNK
5	416	3	550	LUK	550	HNK
6	417	3	551	LUK	551	HNK
7	433	3	771	LUK	771	HNK
8	415	3	586	LUK	586	HNK
9	434	3	716	LUK	716	HNK
10	435	3	563	LUK	563	HNK
11	507	3	320	LUK	320	HNK
12	508	3	284	LUK	284	HNK
13	542	3	279	LUK	279	HNK
14	543	3	261	LUK	261	HNK
15	505	3	197	LUK	197	HNK
16	506	3	197	LUK	197	HNK
17	544	3	176	LUK	176	HNK
18	474	3	257	LUK	257	HNK
19	475	3	408	LUK	408	HNK
20	476	3	423	LUK	423	HNK
21	502	3	314	LUK	314	HNK
22	503	3	330	LUK	330	HNK
23	504	3	634	LUK	634	HNK
24	471	3	167	LUK	167	HNK
25	470	3	119	LUK	119	HNK
26	469	3	119	LUK	119	HNK
27	468	3	150	LUK	150	HNK
28	467	3	140	LUK	140	HNK
29	466	3	146	LUK	146	HNK
30	451	3	91	LUK	91	HNK

**Phụ biểu 01**

**Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân**

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển MĐ	Loại đất xin chuyển MĐ
31	450	3	101	LUK	101	HNK
32	449	3	87	LUK	87	HNK
33	448	3	90	LUK	90	HNK
34	447	3	153	LUK	153	HNK
35	446	3	144	LUK	144	HNK
36	408	3	149	LUK	149	HNK
37	407	3	203	LUK	203	HNK
38	406	3	84	LUK	84	HNK
39	405	3	79	LUK	79	HNK
40	404	3	90	LUK	90	HNK
41	403	3	92	LUK	92	HNK
42	402	3	112	LUK	112	HNK
43	452	3	102	LUK	102	HNK
44	473	3	143	LUK	143	HNK
45	472	3	199	LUK	199	HNK
46	39	2	1.658	LUK	1.658	HNK
47	40	2	1.696	LUK	1.696	HNK
48	41	2	1.447	LUK	1.447	HNK
49	42	2	1.028	LUK	1.028	HNK
50	34	2	653	LUK	653	HNK
51	43	2	873	LUK	873	HNK
52	53	2	534	LUK	534	HNK
53	726	13	2.167	LUK	2.167	ONT
54	724	13	2.384	LUK	2.384	ONT
57	13	7	390	LUK	390	HNK
58	14	7	415	LUK	415	HNK
59	21	7	307	LUK	307	HNK
60	22	7	294	LUK	294	HNK
61	2	7	320	LUK	320	HNK
62	3	7	257	LUK	257	HNK
63	15	7	511	LUK	511	HNK
64	20	7	460	LUK	460	HNK
65	18	7	439	LUK	439	HNK
66	19	7	480	LUK	480	HNK
67	28	7	228	LUK	228	HNK
<b>IV. Xã Phước Bình</b>						
1	7	88	17.681	CLN	500	ONT
2	29	80	1.332	CLN	200	ONT
3	36	61	1.295	CLN	200	ONT
6	19	98	8.310	CLN	400	ONT
7	13	98	8.808	CLN	400	ONT

**Phụ biểu 01**

**Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân**

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển MĐ	Loại đất xin chuyển MĐ
8	2	92	7.746	CLN	400	ONT
9	21	61	4.258	HNK	300	ONT
10	57	79	1.403	HNK	600	ONT
13	30	75	3.046	CLN	300	ONT
14	43	78	367	CLN	367	ONT
15	8	75	6.407	HNK	6.407	ONT
<b>V. Xã Phước Hòa</b>						
1	66	9	2.025	CLN	600	ONT
2	118 (27)	5	3.026	HNK	3.026	ONT
3	64 (42)	16	1.699	CLN	400	ONT
4	50	16	1.323	HNK	400	ONT
5	101	9	8.517	CLN	600	ONT
6	26	16	1.749	CLN	600	ONT
7	96	9	2.992	CLN	2.392	ONT
8	49	9	854	CLN	200	ONT
9	101	9	8.517	CLN	600	ONT
<b>VI. Xã Phước Đại</b>						
1	930	12	974	HNK	600	ONT
2	216	25	2.211	CLN	600	ONT
3	275	25	1.278	HNK	600	ONT
4	277	25	642	HNK	600	ONT
5	278	25	646	HNK	600	ONT
6	279	25	1.547	HNK	600	ONT
7	753	25	2.402	LUK	600	ONT
8	293	36	2.583	HNK	600	ONT
9	294	36	283	HNK	283	ONT
10	296	36	172	HNK	172	ONT
11	297	36	172	HNK	172	ONT
12	17	37	481	HNK	481	ONT
13	31	37	443	HNK	443	ONT
14	20	37	760	HNK	600	ONT
15	229	38	760	HNK	140	ONT
16	108	38	281	HNK	281	ONT
17	91	39	300	HNK	325	ONT
18	106	39	3.105	HNK	600	ONT
19	25	40	1.283	HNK	600	ONT
20	40	40	1.129	HNK	600	ONT
21	18	45	731	HNK	600	ONT
22	13	46	517	HNK	517	ONT

**Phụ biểu 01**

**Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân**

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển MĐ	Loại đất xin chuyển MĐ
23	14	46	883	HNK	600	ONT
24	481	13	665	CLN	400	ONT
25	339	20	917	HNK	600	ONT
26	26	22	10.729	HNK	600	ONT
27	126	25	3.200	HNK	600	ONT
28	704	25	1313	HNK	600	ONT
29	49	33	15.629	CLN	564	ONT
30	76	33	300	HNK	300	ONT
31	145	34	605	HNK	600	ONT
32	6	35	110	CLN	110	ONT
33	38	35	600	HNK	600	ONT
34	12	35	2.906	HNK	600	ONT
35	207	36	90	CLN	90	ONT
36	195	36	564	HNK	600	ONT
37	14	38	600	HNK	600	ONT
38	21	38	5.466	HNK	600	ONT
39	16	38	600	HNK	600	ONT
40	110	38	510	HNK	510	ONT
41	104	38	1.321	HNK	600	ONT
42	105	38	600	HNK	600	ONT
43	106	38	1.770	HNK	600	ONT
44	107	38	1.846	HNK	566	ONT
45	108	38	18.834	HNK	281	ONT
46	184	39	764	HNK	500	ONT
47	60	40	510	HNK	344	ONT
48	56	42	1.703	HNK	570	ONT
49	36	45	1.290	HNK	600	ONT
50	37	45	566	HNK	260	ONT
51	33	120	1.433	CLN	600	ONT
52	479	25	50.000	HNK	50.000	SKC
53	13	943	1.781	CLN	600	ONT
54	45	37	261	HNK	261	ONT
55	95	36	265	HNK	265	ONT
56	219	38	4.532	HNK	600	ONT
57	775	25	1409	HNK	600	ONT
58	597	12	1.439	CLN	400	ONT
59	300	13	195	HNK	195	ONT
60	301	13	321	HNK	321	ONT
61	302	13	182	HNK	182	ONT
62	638	13	704	HNK	300	ONT
63	49	33	564	CLN	564	ONT



**Phụ biểu 01**

**Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân**

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển MĐ	Loại đất xin chuyển MĐ
64	59	40	800	HNK	240	ONT
65	73	42	310	CLN	310	TMD
66	13	22	3.816	HNK	3.000	TMD
67	17	46	748	HNK	500	ONT
68	99	35	1.386	CLN	600	ONT
69	15	38	762	HNK	300	ONT
70	26	45	375	HNK	375	ONT
71	119	43	595	HNK	595	ONT
72	78	42	457	HNK	200	ONT
73	218	38	8.798	HNK	600	ONT
74	100	38	92	NTS	92	ONT
75	74	42	3.259	CLN	3.259	TMD
76	64	42	834	CLN	200	TMD
77	8	36	417	HNK	417	ONT
78	129	31	215	CLN	215	ONT
79	129	43	1.025	HNK	300	ONT
80	119	35	240	HNK	240	ONT
81	383	36	180	HNK	180	ONT
82	161	23	3.246	HNK	600	ONT
83	51	33	683	CLN	683	ONT
84	52	33	2.807	HNK	600	ONT
85	252	16	2.009	CLN	600	ONT
86	45	42	705	HNK	705	TMD
87	62	40	958	HNK	600	ONT
88	68	40	284	HNK	284	ONT
89	555	21	1.608	HNK	400	ONT
90	39	45	897	HNK	497	ONT
91	944	13	688	HNK	200	ONT
92	170	16	1.209	CLN	500	ONT
93	18	46	319	HNK	150	ONT
94	788	25	1.414	HNK	400	ONT
95	184	38	3.147	HNK	600	ONT
96	155	31	393	LUK	393	ONT
97	168	31	461	LUK	461	ONT
98	169	31	326	LUK	326	ONT
99	495	21	1.453	HNK	600	ONT
100	553	21	1.591	HNK	600	ONT
101	655	13	106	LUK	106	ONT
102	659	13	225	LUK	225	ONT
103	660	13	193	LUK	193	ONT
104	684	13	228	LUK	228	ONT

**Phụ biểu 01**

**Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân**

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển MĐ	Loại đất xin chuyển MĐ
105	39	45	897	HNK	500	ONT
106	32	22	5.964	HNK	1.200	ONT
107	812	25	839	HNK	839	ONT
108	89	39	48.258	HNK	1.200	ONT
109	939	13	378	HNK	378	ONT
110	1	0	8.350	HNK	600	ONT
111	278	39	346	HNK	346	ONT
112	1	"00"	835	HNK	600	ONT
113	55	37	457	HNK	457	ONT
114	278	26	19.445	HNK	600	ONT
115	269	38	1.438	HNK	600	ONT
116	270	38	1.003	HNK	600	ONT
117	271	38	1.000	HNK	600	ONT
118	272	38	1.081	HNK	600	ONT
119	170	31	272	LUK	272	ONT
120	180	31	164	LUK	164	ONT
121	181	31	925	LUK	600	ONT
122	572	22	1.682	HNK	600	ONT
123	127	35	1.100	HNK	600	ONT
124	112	35	1.690	HNK	600	ONT
125	273	38	1.197	HNK	600	ONT
<b>VII. Xã Phước Tân</b>						
1	Khoanh đất số 375		20.000	HNK	5.000	TMD
2	Khoanh đất số 307		10.000	CLN	5.000	TMD
3	Khoanh đất số 344		2.000	HNK	2.000	TMD
4	63	51	1.774	HNK	450	ONT
5	59	51	952	HNK	350	ONT
6	12	52	952	HNK	350	ONT
<b>VIII. Xã Phước Chính</b>						
1	1	Trích đo	39.078	CLN	39.078	NKH
2	130	26	4.906	HNK	200	ONT
3	3	33	13.056	HNK	400	ONT
4	169	21	9.026	CLN	200	ONT
5	104	22	1.789	CLN	200	ONT
6	114	22	4.910	CLN	200	ONT
7	6	32	697	CLN	200	ONT
8	40	36	800	CLN	300	ONT
9	64	22	1.761	HNK	200	ONT
10	129	26	4.000	HNK	200	ONT
11	91	34	391	HNK	200	ONT
12	56	34	330	LUK	200	ONT

**Phụ biểu 01**

**Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân**

STT	Số thửa	Số tờ bản đồ	Diện tích thửa đất (m <sup>2</sup> )	Loại đất hiện trạng	Diện tích xin chuyển MĐ	Loại đất xin chuyển MĐ
13	31	36	194	ONT	200	ONT
14	33	36	305	ONT	200	ONT
15	76	22	7.162	HNK	200	ONT
16	152	26	2.000	HNK	600	ONT
17	287	21	600	CLN	600	ONT
18	2	39	200	CLN	200	ONT
19	94	9	600	HNK	600	ONT
20	86	9	600	HNK	600	ONT
21	88	34	400	HNK	400	ONT
22	81	15	500	HNK	500	ONT
23	140	22	400	HNK	400	ONT
24	170	26	400	CLN	400	ONT
<b>IX. Xã Phước Trung</b>						
1	84	115	780	HNK	600	ONT
2	15	69	2.428	CLN	600	ONT
3	20	19	7.436	CLN	600	ONT
4	231	69	7.692	HNK	600	ONT
5	35	107	169	HNK	169	ONT
6	36	107	325	HNK	325	ONT
7	37	107	605	HNK	600	ONT
8	28	107	996	HNK	600	ONT
9	1	107	848	HNK	600	ONT
10	4	107	420	HNK	420	ONT
11	7	107	1.114	HNK	600	ONT
12	15	107	654	HNK	600	ONT
13	16	107	1.160	HNK	600	ONT
14	29	107	1.628	HNK	600	ONT
15	63	108	360	HNK	600	ONT
16	83	108	1.029	HNK	600	ONT
17	105	108	1.656	HNK	600	ONT
18	101	108	122	HNK	122	ONT
19	9	59	344	HNK	344	ONT
20	90	113	200	ONT	200	ONT
21	23	113	340	ONT	340	ONT
22	62	113	401	ONT	401	ONT
23	91	113	164	ONT	164	ONT
24	53	113	223	ONT	223	ONT
25	5	115	221	ONT	221	ONT
26	6	115	207	ONT	207	ONT
27	4	115	237	HNK	237	ONT
28	13	115	498	ONT	498	ONT

**Phụ biểu 01****Danh sách đăng ký chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình cá nhân**

<b>STT</b>	<b>Số thửa</b>	<b>Số tờ bản đồ</b>	<b>Diện tích thửa đất (m<sup>2</sup>)</b>	<b>Loại đất hiện trạng</b>	<b>Diện tích xin chuyển MĐ</b>	<b>Loại đất xin chuyển MĐ</b>
29	32	116	536	ONT	536	ONT
30	95	116	840	HNK	600	ONT
31	9	112	4.938	HNK	600	ONT
32	64	69	2.074	HNK	600	ONT
33	232	69	3.585	HNK	600	ONT
34	16	111	523	LUK	523	HNK
35	22	111	586	LUK	586	HNK

**Phụ biểu 02****Danh sách cho thuê đất của các hộ gia đình cá nhân năm 2024 của huyện Bắc Ái**

<b>Stt</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Số thửa</b>	<b>Tờ bản đồ</b>	<b>Diện tích thuê đất (m2)</b>	<b>Địa điểm</b>
1	Chamaléa Lộc	83	56	2.703	Phước Trung
2	Tài Đại Thanh	49	72	17.078	Phước Trung
3	Thành Thị Lão	81	81	839	Phước Trung
4	Thành Văn Xung	61	72	9.966	Phước Trung
5	Dương Tấn Sáng	50	72	9.517	Phước Trung
6	Kator Thoái	81	56	3.890	Phước Trung
7	Nguyễn Hữu Tơ	47	72	7.411	Phước Trung
8	Chamaléa Chuẩn	39	15	10.138	Phước Tân
9	Nguyễn Văn Hàng	20, 23, 26, 29, 30, 46, 48	76	58.748	Phước Trung
10	Chamaléa Thị Khanh	141	15	5.098	Phước Chính
9	Nguyễn Hữu Huân	370	8	10.139	Phước Thắng
10	Nguyễn Hữu Huân	363	8	3.605	Phước Thắng

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô dự án				Kết quả thực hiện đến năm 2022					Diện tích thu hồi đất năm 2023				Nguồn vốn đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn	Đánh giá thực hiện
				Tổng	Chia ra		Đất khác	Tổng	Chia ra		Đất khác	Tổng	Chia ra		Đất khác				
					Đất chuyên mục đích	Đất rừng			Đất lúa	Đất rừng			Đất lúa	Đất rừng					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
<b>I DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN</b>																			
<b>1.1 DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>																			
1	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao xã Phước Thành	UBND xã Phước Thành	Phước Thành	0,46	-	-	0,46	-	-	-	-	0,46	-	-	-	0,46	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đã thu hồi, tiếp tục hoàn thành thủ tục giao đất
2	Xây dựng Chốt kiểm soát phương tiện vận chuyển vật liệu san lấp trái phép tại xã Phước Trung	Ban QLDA ĐTXD huyện	Phước Trung	0,12	-	-	0,12	-	-	-	-	0,12	-	-	-	0,12	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đã thu hồi, tiếp tục hoàn thành thủ tục giao đất
3	Tiểu dự án Phát triển thủy lợi phục vụ nông nghiệp công nghệ cao Thành Sơn - Phước Nhơn (Tiểu dự án 1)	Ban Quản lý dự án ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	Phước Trung	15,30	-	-	15,30	-	-	-	-	15,30	-	-	-	15,30	Vốn vay ADB và vốn đối ứng ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 05/NQ-HĐND ngày 14/2/2023 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện
4	Đường dây 500kv nhiệt điện Vân Phong - nhiệt điện Vĩnh Tân	Ban Quản lý dự án các công trình điện Miền Trung	Phước Thành, Phước Đại, Phước Chính, Phước Trung	38,90	-	3,90	35,00	38,85	-	3,90	34,95	0,05	-	-	-	0,05	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện
5	Nâng cấp, mở rộng hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước Hòa	Trung tâm Nước sạch và VSMT nông thôn Ninh Thuận	Phước Hòa	0,0425	-	-	0,0425	-	-	-	-	0,0425	-	-	-	0,0425	Vốn quỹ công đồng phòng tránh thiên tai, vốn đối ứng ngân sách tỉnh, vốn từ nguồn thu tiền nước năm 2020	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
6	Nâng cấp Đường giao thông đi khu sản xuất thôn Đá Trắng xã Phước Tân	UBND xã Phước Tân	Phước Tân	0,50	-	-	0,50	-	-	-	-	0,50	-	-	-	0,50	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
7	Cột thu lôi chống sét thôn Châu Đắc xã Phước Đại	Chi cục Thủy lợi	Phước Đại	0,0025	-	-	0,0025	-	-	-	-	0,0025	-	-	-	0,0025	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
8	Cột thu lôi chống sét thôn Chà Đụng xã Phước Thắng	Chi cục Thủy lợi	Phước Thắng	0,0025	-	-	0,0025	-	-	-	-	0,0025	-	-	-	0,0025	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
9	Cột thu lôi chống sét thôn Ma Ty xã Phước Tân	Chi cục Thủy lợi	Phước Tân	0,0025	-	-	0,0025	-	-	-	-	0,0025	-	-	-	0,0025	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đã thực hiện
10	Trường mầm non xã Phước Đại	BQLDA đầu tư xây dựng huyện Bắc Ái	Phước Đại	0,22	-	-	0,22	-	-	-	-	0,22	-	-	-	0,22	Vốn ngân sách	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của HĐND tỉnh	Đã thu hồi, tiếp tục hoàn thành thủ tục giao đất
<b>1.2 DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>																			
1	Cải tạo nâng tiết điện đường dây 110kV Đa Nhim - Trạm 220kV Tháp Chàm	Tổng Công ty điện lực Miền Nam	Bắc Ái	0,136	-	-	0,136	0,084	-	-	0,084	0,052	-	-	-	0,052	Vốn ngoài ngân sách	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đã thu hồi, tiếp tục hoàn thành thủ tục giao đất
2	Cụm công nghiệp Phước Tiến huyện Bắc Ái	Kêu gọi đầu tư	Phước Tiến	40,00	-	22,50	17,50	-	-	-	-	30,00	-	22,50	7,50	Vốn ngân sách địa phương và Trung ương, kêu gọi đầu tư và các nguồn hợp pháp khác	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện	

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HUYỆN BẮC ÁI**

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô dự án			Kết quả thực hiện đến năm 2022					Diện tích thu hồi đất năm 2023				Nguồn vốn đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn	Đánh giá thực hiện	
				Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra							
					Đất chuyên mục đích	Đất khác		Đất lúa	Đất rừng	Đất khác		Đất lúa	Đất rừng	Đất khác					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	
3	Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công - Dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bắc Ái (BAP)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phước Tân	0,36	0,05	0,28	0,03	-	-	-	-	-	0,36	0,05	0,28	0,03	Vốn ngoài ngân sách	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện
4	Dự án thủy điện tích năng Bắc Ái và công trình phụ trợ	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Phước Tân, Phước Hòa	118,15	-	108,85	9,30	-	-	-	-	-	118,15	-	108,85	9,30	Vốn sở hữu của EVN và vốn vay thương mại	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Đang thực hiện
<b>II DỰ ÁN CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN</b>																			
<b>2.1 DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>																			
1	Buru điện văn hóa xã Phước Tân	Buru điện Việt Nam	Phước Tân	0,03	-	-	0,03	-	-	-	-	-	0,03	-	-	0,03	Tổng công ty Buru điện Việt Nam	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
2	Đường giao thông xã Phước Thành	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	Phước Thành	3,00	-	-	3,00	-	-	-	-	-	3,00	-	-	3,00	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
3	Xây dựng đường bao chống sạt lở Khu vực thôn Bạc Ráy 2, xã Phước Bình (Giai đoạn 2)	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	Phước Bình	1,70	-	-	1,70	-	-	-	-	-	1,70	-	-	1,70	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
4	Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trầu (Hệ thống dẫn nước khu tưới hồ sông Cái)	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNN	Phước Hòa	28,70	0,13	-	28,57	-	-	-	-	-	15,00	0,13	-	14,87	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
5	Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc Hệ thống thủy lợi Sông Cái- Tân Mỹ	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	Phước Trung	15,46	2,00	-	13,46	-	-	-	-	-	15,46	2,00	-	13,46	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của HĐND tỉnh	
6	Xây dựng đường giao thông kết hợp tuần tra bảo vệ rừng vùng giáp ranh	Ban quản lý vườn quốc gia Phước Bình	Phước Bình	4,78	-	4,78	-	-	-	-	-	-	4,78	-	4,78	-	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
7	Xây dựng đường vào thác Chapot	Ban quản lý vườn quốc gia Phước Bình	Phước Bình	0,30	-	0,30	-	-	-	-	-	-	0,30	-	0,30	-	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
8	Mở rộng đường vào khu du lịch Gia Nhông	Ban quản lý vườn quốc gia Phước Bình	Phước Bình	0,294	-	0,294	-	-	-	-	-	-	0,294	-	0,294	-	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
9	Đường giao thông xã Phước Đại	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	Phước Đại	0,40	0,40	-	-	-	-	-	-	-	0,40	0,40	-	-	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
10	Đường giao thông xã Phước Tiến	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	Phước Tiến	0,60	-	-	0,60	-	-	-	-	-	0,60	-	-	0,60	Vốn chương trình mục tiêu quốc gia	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
11	Nghĩa địa xã Phước Đại	UBND xã Phước Đại	Phước Đại	5,00	-	5,00	-	-	-	-	-	-	5,00	-	5,00	-	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
12	Xây dựng nghĩa trang xã Phước Thành	UBND xã Phước Thành	Phước Thành	3,00	-	-	3,00	-	-	-	-	-	3,00	-	-	3,00	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
13	Nâng cấp, cải tạo khu nghĩa trang, nghĩa địa thôn Mã Tiến	UBND xã Phước Tiến	Phước Tiến	2,28	-	2,28	-	-	-	-	-	-	2,28	-	2,28	-	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
14	Xây mới trụ sở UBND xã Phước Thăng	UBND xã Phước Thăng	Phước Thăng	0,20	-	-	0,20	-	-	-	-	-	0,20	-	-	0,20	Ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
15	Đường nội đồng ra khu vực sản xuất Suối Lười Mầu đi ra QL 27B, xã Phước Tân - Phước Tiến	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Bắc Ái	Phước Tiến, Phước Tân	2,64	-	-	2,64	-	-	-	-	-	2,64	-	-	2,64	Vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
16	Đường dọc kênh Nam và kênh Nam Suối Giò (đoạn 2)	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Bắc Ái	Phước Chính	1,40	-	-	1,40	-	-	-	-	-	1,40	-	-	1,40	Vốn Chương trình phát triển KTXH vùng ĐBDTTS và vùng đặc biệt khó khăn	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
17	Đường giao thông đi khu sản xuất cánh đồng Chà Panh xã Phước Hòa	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện Bắc Ái	Phước Hòa	2,50	-	-	2,50	-	-	-	-	-	2,50	-	-	2,50	Vốn chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	

## KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC DỰ ÁN PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN HUYỆN BẮC ÁI

Đơn vị tính: Ha

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Quy mô dự án			Kết quả thực hiện đến năm 2022					Diện tích thu hồi đất năm 2023				Nguồn vốn đầu tư	Quyết định chủ trương đầu tư/Chấp thuận chủ trương/Quyết định nguồn vốn	Đánh giá thực hiện
				Tổng	Chia ra		Tổng	Chia ra			Tổng	Chia ra						
					Đất chuyên mục đích	Đất khác		Đất lúa	Đất rừng	Đất khác		Đất lúa	Đất rừng	Đất khác				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
18	Xây dựng khu nghĩa trang xã Phước Chính	UBND xã Phước Chính	Phước Chính	2,00	-	-	2,00	-	-	-	-	2,00	-	-	2,00	Vốn ngân sách Nhà nước	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
19	Làm mới trục đường khu trung tâm hành chính (Đường D2) xã Phước Thành	UBND xã Phước Thành	Phước Thành	1,00	-	-	1,00	-	-	-	-	1,00	-	-	1,00	Vốn ngân sách	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của HĐND tỉnh	
20	Xây dựng nghĩa trang xã Phước Hòa	UBND xã Phước Hòa	Phước Hòa	2,00	-	-	2,00	-	-	-	-	2,00	-	-	2,00	Vốn ngân sách	Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/7/2023 của HĐND tỉnh	
<b>2.2 DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGOÀI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>																		
1	Nhà máy thủy điện Phước Hòa	Công ty TNHH TM và XD Trung Chính	Phước Hòa, Phước Bình	63,15	-	0,82	62,33	-	-	-	-	30,00	-	0,82	29,18	Vốn ngoài ngân sách	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
2	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận	Công ty Cổ phần Thiên Tân Solar Ninh Thuận	Phước Trung	70,00	1,18	-	68,82	57,30	-	-	57,30	12,70	1,18	-	11,52	Vốn ngoài Ngân sách	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
3	Khu dân cư nông thôn mới Mã Tiên 2, xã Phước Tiến (Giai đoạn 1)	Kêu gọi đầu tư	Phước Tiến	8,44	-	-	8,44	-	-	-	-	8,44	-	-	8,44	Vốn ngoài ngân sách	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
4	Khu dân cư nông thôn mới đầu cầu Quảng Ninh thôn Mã Tiên (giai đoạn 1)	Kêu gọi đầu tư	Phước Tiến	6,10	-	-	6,10	-	-	-	-	6,10	-	-	6,10	Vốn ngoài ngân sách	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	
5	Khu dân cư trung tâm huyện (thuộc khu E, F đồ án quy hoạch đô thị Phước Đại)- giai đoạn 1	Kêu gọi đầu tư	Phước Đại	1,50	-	-	1,50	-	-	-	-	1,50	-	-	1,50	Vốn ngoài ngân sách	Nghị quyết số 58/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	



**Phụ biểu 04**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT LÚA NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BÁC ÁI**

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích đất thực hiện dự án	Loại đất (ha)			Nghị quyết HĐND	Kết quả thực hiện	
					Tổng diện tích	Chia ra				
						1 vụ	2 vụ			3 vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I CÁC DỰ ÁN ĐÃ VÀ ĐANG THỰC HIỆN</b>										
1	Hệ thống kênh Tân Mỹ từ K21+827 đến Kc	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	Phước Trung	11,70	0,20	0,20			Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	Đã thực hiện
2	Kênh mương nội đồng xã Phước Tân	BQL dự án đầu tư xây dựng	Phước Tân	0,06	0,02	0,02			Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	Đã thực hiện
3	Tuyến đường dây 22kV cấp điện thi công dự án Nhà máy thủy điện tích năng Bác Ái (BAP)	Tập đoàn Điện lực Việt Nam	xã Phước Tân, Phước Tiến, Phước Hòa	0,36	0,05		0,05		Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/7/2023	Đang thực hiện
<b>Tổng</b>				<b>12,120</b>	<b>0,270</b>	<b>0,220</b>	<b>0,050</b>			
<b>I CÁC DỰ ÁN CHƯA THỰC HIỆN</b>										
1	Đường dây 220kV đầu nối Nhà máy điện Mặt trời Sun Seap Việt nam	Công ty Cp Sunseap Links	Phước trung	0,154	0,043	0,03	0,013		Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	
2	Đường giao thông xã Phước Đại	BQL dự án đầu tư xây dựng huyện	Phước Đại	0,40	0,40	0,40			Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 25/7/2023	
3	Đường Tân Mỹ - Phước Tiến	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Phước Tiến	10,64	1,88	1,88			Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	

**Phụ biểu 04**

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH ĐẤT LÚA NĂM 2023 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN BẮC ÁI**

TT	Tên dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm	Diện tích đất thực hiện dự án	Loại đất (ha)			Nghị quyết HĐND	Kết quả thực hiện	
					Tổng diện tích	Chia ra				
						1 vụ	2 vụ			3 vụ
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
4	Đường Phước Tiến-Cha Pơ	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Phước Tiến, Phước Tân	13,59	2,70	2,70			Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	
5	Đường Vành đai phía Bắc tỉnh Ninh Thuận (đoạn từ đèo Khánh Nhơn đến QL 27)	BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	Phước Trung	16,70	0,40	0,40			Nghị quyết số 114/NQ-HĐND ngày 11/12/2021	
6	Nhà máy điện mặt trời Thiên Tân Solar Ninh Thuận	Công ty Cổ phần Thiên Tân Solar Ninh Thuận	xã Phước Trung	70,00	1,18		1,18		Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22/7/2022	
7	Đầu tư hoàn chỉnh kênh đường ống cấp II và kênh cấp III thuộc hệ thống thủy lợi Sông Cái - Tân Mỹ	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	Phước Trung	40,00	2,00		2,00		Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 22/7/2022	
8	Dự án Hệ thống chuyển nước Tân Mỹ - Hồ Bà Râu- Hồ Sông Trâu (Hệ thống dẫn nước khu tưới hồ sông Cái)	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNN	Phước Hòa	28,70	0,13	-	0,13		Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 09/12/2022	